

2025

Danh Mục Thuốc

(Danh Sách Thuốc Được Bao Trả
hoặc “Danh Sách Thuốc”)

Wellcare Assist (HMO),
Wellcare Assist (HMO-POS),
Wellcare Assist Compass (HMO-POS),
Wellcare Assist Open (PPO),
Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP),
Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP),
Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP),
Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP),
Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP),
Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP),
Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS)

10



VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ THUỐC MÀ CHÚNG TÔI BAO TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

HPMS Approved Formulary File Submission ID 25066

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 05/01/2025. Để biết thêm thông tin mới hoặc nếu có câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi, Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên Wellcare theo số điện thoại hoặc trang web dành cho chương trình của quý vị được liệt kê ở bìa trước và bìa sau của danh mục thuốc này, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc bảy ngày một tuần, từ 8 a.m. đến 8 p.m., từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ 8 a.m. đến 8 p.m.

Arkansas

Wellcare Assist Compass (HMO-POS)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Wellcare Assist (HMO-POS)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

wellcare.com/allwellAR

Georgia

HMO-POS, PPO D-SNP

1-866-892-8340 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Indiana

HMO, PPO

1-800-977-7522 (TTY: 711)

wellcare.com/allwellIN

Kansas

PPO D-SNP

1-844-796-6811 (TTY: 711)

wellcare.com/allwellKS

Kentucky

HMO-POS

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Louisiana

HMO-POS

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Michigan

HMO-POS, HMO-POS D-SNP, PPO D-SNP

1-866-892-8340 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Mississippi

Wellcare Assist (HMO-POS)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP)

1-833-444-9089 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Missouri

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP)

1-833-444-9089 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP),

Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

wellcare.com/allwellMO

Nebraska

Wellcare Assist Open (PPO)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

wellcare.com/NE

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP),

Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

wellcare.com/NE

North Carolina

Wellcare Assist Open (PPO)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP)

1-833-444-9089 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

New Jersey

HMO-POS

1-833-444-9088 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

New York

Wellcare Assist (HMO-POS),

Wellcare Assist Open (PPO)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS)

1-800-247-1447 (TTY: 711)

[wellcare.com/fidelisNY](https://www.wellcare.com/fidelisNY)

Ohio

Wellcare Assist (HMO-POS)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwelloH](https://www.wellcare.com/allwelloH)

Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP),

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP),

Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwelloH](https://www.wellcare.com/allwelloH)

Oklahoma

Wellcare Assist (HMO-POS)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

[wellcare.com/OK](https://www.wellcare.com/OK)

Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP),

Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

[wellcare.com/OK](https://www.wellcare.com/OK)

Pennsylvania

Wellcare Assist (HMO)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwellPA](https://www.wellcare.com/allwellPA)

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP),

Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwellPA](https://www.wellcare.com/allwellPA)

South Carolina

HMO-POS, PPO

1-866-892-8340 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Tennessee

HMO-POS

1-833-444-9088 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Texas

Wellcare Assist (HMO)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Wellcare Assist (HMO)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwellTX](https://www.wellcare.com/allwellTX)

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP)

1-833-444-9089 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Lưu ý đối với các thành viên hiện tại: Danh mục thuốc này đã thay đổi từ năm ngoái. Vui lòng xem lại tài liệu này để đảm bảo vẫn có các loại thuốc mà quý vị dùng.

Khi Danh Sách Thuốc (Danh Mục Thuốc) đề cập đến “chúng tôi” hay “của chúng tôi”, có nghĩa là Wellcare. Khi đề cập đến “chương trình” hoặc “chương trình của chúng tôi”, nghĩa là Wellcare Assist (HMO), Wellcare Assist (HMO-POS), Wellcare Assist Compass (HMO-POS), Wellcare Assist Open (PPO), Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP), Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS).

Tài liệu này bao gồm Danh Sách Thuốc (Danh Mục Thuốc) cho chương trình của chúng tôi hiện hành kể từ ngày 05/01/2025. Để biết Danh Sách Thuốc (Danh Mục Thuốc) mới, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật Danh Sách Thuốc (Danh Mục Thuốc) mới nhất, sẽ có trên mặt trong của trang bìa trước và trang bìa sau.

Nhìn chung, quý vị phải sử dụng nhà thuốc trong mạng lưới để sử dụng phúc lợi thuốc theo toa của quý vị. Phúc lợi, danh mục thuốc, mạng lưới nhà thuốc, và/hoặc khoản đồng thanh toán/ đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tùy từng thời điểm trong năm.

Danh mục thuốc của Wellcare Assist (HMO), Wellcare Assist (HMO-POS), Wellcare Assist Compass (HMO-POS), Wellcare Assist Open (PPO), Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP), Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS) là gì?

Trong tài liệu này, chúng tôi sử dụng các thuật ngữ Danh sách thuốc và danh mục thuốc có ý nghĩa như nhau. Danh mục thuốc là một danh sách các loại thuốc được bao trả do chương trình của chúng tôi lựa chọn, có tham khảo ý kiến của một nhóm các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đại diện cho các liệu pháp thuốc theo toa được cho là một phần thiết yếu của chương trình điều trị chất lượng. Nhìn chung, chương trình của chúng tôi sẽ bao trả các loại thuốc được liệt kê trong danh mục thuốc, miễn là thuốc cần thiết về mặt y tế, thuốc theo toa được mua tại nhà thuốc trong mạng lưới chương trình và các quy tắc khác của chương trình sẽ được tuân theo. Để biết thêm thông tin về cách mua thuốc theo toa, vui lòng xem lại Chứng Thực Bảo Hiểm.

Danh mục thuốc có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc đều diễn ra vào ngày 1 tháng 1, nhưng chúng tôi có thể thêm hoặc xóa thuốc khỏi danh mục thuốc trong năm, chuyển thuốc sang các bậc chia sẻ chi phí khác nhau hoặc thêm các hạn chế mới. Chúng tôi phải tuân theo các quy tắc của Medicare trong việc thực hiện những thay đổi này. Cập nhật danh mục thuốc được đăng hàng tháng lên trang web của chúng tôi, có trong trang bìa trước và bìa sau.

Những thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay: Trong các trường hợp dưới đây, quý vị sẽ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về bảo hiểm trong năm:

- **Thay thế ngay lập tức các phiên bản mới nhất định của thuốc chính hiệu và các sản phẩm sinh học gốc.** Chúng tôi có thể ngay lập tức xóa một loại thuốc khỏi danh mục thuốc nếu chúng tôi thay bằng phiên bản mới nhất định của thuốc đó có cùng bậc chia sẻ chi phí hoặc thấp hơn và sẽ có hạn chế giống nhau hoặc ít hơn. Khi chúng tôi thêm phiên bản mới của thuốc vào danh mục thuốc, chúng tôi có thể quyết định giữ lại thuốc chính hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc trên danh mục thuốc nhưng ngay lập tức chuyển sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm giới hạn mới vào.

Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi tức thì này nếu thêm một phiên bản thuốc gốc mới của thuốc chính hiệu hoặc thêm một số phiên bản tương tự sinh học mới của sản phẩm sinh học gốc, vốn đã có trong danh mục thuốc (ví dụ: một nhà thuốc thêm thuốc sinh học tương tự có thể hoán đổi được thay thế cho sản phẩm sinh học gốc mà không cần toa thuốc mới).

Nếu quý vị hiện đang sử dụng thuốc chính hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc, chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi tức thì, nhưng sau đó chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (các) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện.

Nếu chúng tôi thực hiện thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thực hiện ngoại lệ và tiếp tục bao trả cho quý vị loại thuốc đã bị thay thế đó. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần bên dưới có tiêu đề "Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc của Wellcare Assist (HMO), Wellcare Assist (HMO-POS), Wellcare Assist Compass (HMO-POS), Wellcare Assist Open (PPO), Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP), Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS)?"

Một số loại thuốc này có thể là thuốc mới với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần bên dưới có tiêu đề "Sản phẩm sinh học gốc là gì và có liên quan thế nào với thuốc sinh học tương tự?"

- **Thuốc bị ngừng lưu hành trên thị trường.** Nếu nhà sản xuất hoặc Food and Drug Administration (FDA) thu hồi một loại thuốc vì lý do an toàn hoặc tính hiệu quả, chúng tôi có thể ngay lập tức xóa thuốc đó khỏi danh mục thuốc của mình và sau đó thông báo cho các thành viên dùng thuốc đó.
- **Các thay đổi khác.** Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các thành viên hiện đang dùng một loại thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể xóa một loại thuốc chính hiệu khỏi danh mục thuốc khi thêm vào thuốc gốc tương đương hoặc xóa sản phẩm sinh học gốc khi thêm vào thuốc sinh học tương tự. Chúng tôi cũng có thể áp dụng các hạn chế mới cho thuốc chính hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc hoặc chuyển đến một bậc chia sẻ chi phí khác, hoặc cả hai. Chúng tôi có thể thực hiện thay đổi dựa trên hướng dẫn lâm sàng mới. Nếu chúng tôi xóa thuốc khỏi danh mục thuốc, thêm sự chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc giới hạn phương pháp trị liệu từng bước cho một loại thuốc hoặc chuyển một loại thuốc sang bậc chia sẻ chi phí cao hơn, chúng tôi phải thông báo cho các thành viên bị ảnh hưởng về thay đổi này ít nhất 30 ngày trước khi thay đổi có hiệu lực. Ngoài ra, khi một thành viên yêu cầu mua thêm thuốc, họ có thể nhận lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày và thông báo về thay đổi.

Nếu chúng tôi thực hiện những thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thực hiện ngoại lệ và tiếp tục bao trả cho loại thuốc quý vị đang dùng. Thông báo chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ và quý vị cũng có thể tìm thấy thông tin này trong phần bên dưới có tiêu đề “Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc của Wellcare Assist (HMO), Wellcare Assist (HMO-POS), Wellcare Assist Compass (HMO-POS), Wellcare Assist Open (PPO), Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP), Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS)?”

Thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc đó. Thông thường, nếu quý vị đang dùng thuốc theo danh mục thuốc năm 2025 của chúng tôi được bao trả vào đầu năm, chúng tôi sẽ không ngừng hoặc giảm số tiền bảo hiểm thuốc trong suốt năm bảo hiểm 2025 trừ khi được mô tả như ở trên. Điều này có nghĩa là những loại thuốc này sẽ vẫn được cung cấp ở cùng bậc chia sẻ chi phí và không có hạn chế mới nào cho những thành viên đang dùng các thuốc này trong thời gian bảo hiểm còn lại của năm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo, những thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến quý vị và điều quan trọng là phải kiểm tra danh mục thuốc cho năm phúc lợi mới để biết mọi thay đổi về thuốc.

Danh mục thuốc đính kèm hiện hành kể từ ngày 05/01/2025. Để biết thông tin cập nhật về thuốc được chương trình của chúng tôi bao trả, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi xuất hiện trên mặt trong của trang bìa trước và trang bìa sau.

Danh mục thuốc sẽ được cập nhật hàng tháng và đăng trên trang web của chúng tôi. Để nhận bản danh mục thuốc được in cập nhật hoặc để biết thông tin về thuốc được bao trả trong chương trình của chúng tôi, vui lòng truy cập trang web của chúng tôi hoặc gọi bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo thông tin liên hệ của chúng tôi trên mặt trong của trang bìa trước và trang bìa sau.

Làm Thế Nào Để Sử Dụng Danh Mục Thuốc?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục thuốc:

Bệnh Lý

Danh mục thuốc bắt đầu trên trang 1. Thuốc trong danh mục thuốc này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại bệnh lý mà thuốc này được sử dụng để điều trị. Ví dụ: Thuốc điều trị bệnh tim được liệt kê trong thể loại "Bệnh tim, Tăng huyết áp/Lipid". Nếu quý vị biết mục đích loại thuốc của mình, hãy tìm tên thể loại trong danh sách bắt đầu trên trang 1. Sau đó tìm kiếm thuốc của quý vị dưới tên hạng mục này.

Danh Sách Theo Thứ Tự Bảng Chữ Cái

Nếu quý vị không chắc chắn cần xem hạng mục nào, quý vị nên tìm thuốc của quý vị trong Danh Mục bắt đầu trên trang INDEX-1. Danh Mục này cung cấp danh sách theo bảng chữ cái tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này. Cả hai loại thuốc chính hiệu và thuốc gốc đều được liệt kê trong Danh Mục. Tìm kiếm trong Danh Mục và tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh thuốc của quý vị, quý vị sẽ thấy số trang mà quý vị có thể tìm thấy thông tin về bảo hiểm. Chuyển tới trang được liệt kê trong Danh Mục và tìm tên thuốc của quý vị trong cột đầu tiên của danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Chương trình của chúng tôi bao trả cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc. Thuốc gốc được FDA phê duyệt là có cùng thành phần hoạt tính như thuốc chính hiệu. Thông thường, các loại thuốc gốc cũng có hiệu quả như thuốc chính hiệu nhưng ít tốn kém hơn. Nhiều loại thuốc chính hiệu có thuốc gốc để dùng thay thế. Thuốc gốc thường được thay thế cho thuốc chính hiệu ở nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, tùy thuộc vào luật tiểu bang.

Sản phẩm sinh học gốc là gì và có liên quan thế nào với thuốc sinh học tương tự?

Trong danh mục thuốc, khi chúng tôi đề cập đến thuốc, có thể có nghĩa là thuốc hoặc sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là các loại thuốc phức tạp hơn thuốc thông thường. Vì các sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường, thay vì có dạng gốc, có các loại thuốc khác được gọi là thuốc sinh học tương tự. Thông thường, thuốc sinh học tương tự cũng hiệu quả như sản phẩm sinh học gốc và có thể ít tốn kém hơn. Có các lựa chọn thuốc sinh học tương tự thay thế cho một số sản phẩm sinh học gốc. Một số thuốc sinh học tương tự là thuốc sinh học tương tự có thể hoán đổi và tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang, có thể được thay thế cho sản phẩm sinh học gốc tại nhà thuốc mà không cần toa mới, giống như các loại thuốc gốc thay thế cho thuốc chính hiệu.

- Để thảo luận về các loại thuốc, vui lòng xem Chứng Thực Bảo Hiểm, Chương 5, Phần 3.1, “Danh Sách Thuốc” cho biết Thuốc Phần D nào được bao trả”.

Có hạn chế nào đối với bảo hiểm của tôi không?

Một số loại thuốc được bao trả có thể có yêu cầu hoặc hạn chế bổ sung về bảo hiểm. Những yêu cầu và hạn chế đó có thể bao gồm:

- **Sự Chấp Thuận Trước:** Chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị hoặc người kê toa phải xin chấp thuận trước đối với một số loại thuốc nhất định. Điều này có nghĩa rằng quý vị sẽ cần xin phê duyệt từ chương trình của chúng tôi trước khi mua những thuốc theo toa này. Nếu quý vị không được phê duyệt, chương trình của chúng tôi có thể không bao trả cho thuốc đó.
- **Giới Hạn Số Lượng:** Đối với một số loại thuốc nhất định, chương trình của chúng tôi giới hạn lượng thuốc mà chương trình của chúng tôi sẽ bao trả. Ví dụ: chương trình của chúng tôi cung cấp 18 viên cho mỗi toa thuốc đối với rizatriptan 5mg. Ngoài ra, quy tắc này có thể áp dụng cho lượng thuốc dùng trong một tháng hoặc ba tháng theo tiêu chuẩn.
- **Phương Pháp Trị Liệu Từng Bước:** Trong một số trường hợp, chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị phải thử một số loại thuốc nhất định trước để điều trị tình trạng sức khỏe của mình trước khi bao trả cho một loại thuốc khác dùng để điều trị tình trạng đó. Ví dụ: nếu Thuốc A và Thuốc B trị cùng một bệnh, chương trình của chúng tôi có thể không bao trả cho Thuốc B trừ khi quý vị thử Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không có tác dụng với quý vị, chương trình của chúng tôi sẽ bao trả cho Thuốc B.

Quý vị có thể tìm xem thuốc của quý vị có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn nào khác không bằng cách tra cứu danh mục thuốc bắt đầu trên trang 1. Quý vị cũng có thể nhận thêm thông tin về các hạn chế áp dụng cho thuốc được bao trả cụ thể bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi đã đăng các tài liệu trực tuyến giải thích về sự cho phép trước và các hạn chế trong liệu pháp từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật danh mục thuốc mới nhất, sẽ xuất hiện trên mặt trong của trang bìa trước bên trong và trang bìa sau.

Quý vị có thể yêu cầu chương trình của chúng tôi thực hiện ngoại lệ đối với những hạn chế hoặc giới hạn này hoặc đối với một danh sách các loại thuốc khác, tương tự có thể điều trị tình trạng sức khỏe của quý vị. Xem phần “Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc của Wellcare Assist (HMO), Wellcare Assist (HMO-POS), Wellcare Assist Compass (HMO-POS), Wellcare Assist Open (PPO), Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP), Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS)?” trên trang VII để biết thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ.

Nếu thuốc của tôi không nằm trong Danh Mục Thuốc thì sao?

Nếu thuốc của quý vị không nằm trong danh mục thuốc này (danh sách thuốc được bao trả), trước tiên quý vị nên liên hệ với bộ phận Dịch Vụ Thành Viên và hỏi xem thuốc của quý vị có được bao trả hay không.

Nếu quý vị biết rằng chương trình của chúng tôi không bao trả thuốc của quý vị, quý vị có hai lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu bộ phận Dịch Vụ Thành Viên để nhận danh sách các loại thuốc tương tự được chương trình của chúng tôi bao trả. Khi quý vị nhận được danh sách này, hãy cho bác sĩ của quý vị xem và đề nghị họ kê toa một loại thuốc tương tự được chương trình của chúng tôi bao trả.
- Quý vị có thể yêu cầu chương trình của chúng tôi thực hiện ngoại lệ và bao trả cho thuốc của quý vị. Xem bên dưới để biết thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ.

Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc của Wellcare Assist (HMO), Wellcare Assist (HMO-POS), Wellcare Assist Compass (HMO-POS), Wellcare Assist Open (PPO), Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP), Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP), Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP), Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS)?

Quý vị có thể yêu cầu chương trình của chúng tôi thực hiện ngoại lệ cho quy tắc bảo hiểm của chúng tôi. Có một số loại ngoại lệ mà quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thực hiện.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bao trả một loại thuốc ngay cả khi thuốc đó không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi. Nếu được phê duyệt, thuốc này sẽ được bao trả ở mức chia sẻ chi phí đã xác định trước và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ các hạn chế bảo hiểm, bao gồm sự chấp thuận trước, phương pháp trị liệu từng bước hoặc giới hạn số lượng đối với thuốc của quý vị. Ví dụ: đối với một số loại thuốc nhất định, chương trình của chúng tôi hạn chế lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi miễn trừ giới hạn và bao trả số lượng lớn hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bao trả thuốc thuộc danh mục thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn, trừ khi thuốc thuộc bậc chuyên biệt. Nếu được phê duyệt, số tiền quý vị phải chi trả cho thuốc của mình có thể giảm xuống.

Thông thường, chương trình của chúng tôi sẽ chỉ phê duyệt yêu cầu ngoại lệ nếu thuốc thay thế có trong danh mục thuốc của chương trình, thuốc có chia sẻ chi phí thấp hơn hoặc nếu áp dụng hạn chế sẽ không mang lại hiệu quả cho quý vị và/hoặc sẽ gây ảnh hưởng bất lợi.

Quý vị hoặc người kê toa của quý vị nên liên hệ với chúng tôi để yêu cầu ngoại lệ danh mục thuốc hoặc bậc thuốc, bao gồm ngoại lệ đối với hạn chế bảo hiểm. **Khi quý vị yêu cầu ngoại lệ, người kê toa của quý vị sẽ cần giải thích lý do y tế vì sao quý vị cần ngoại lệ như vậy.** Thông thường, chúng tôi phải đưa ra quyết định của mình trong vòng 72 giờ sau khi nhận giấy xác nhận hỗ trợ của người kê toa. Quý vị có thể yêu cầu ra quyết định cấp tốc (nhanh) nếu quý vị và chúng tôi tin rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nghiêm trọng nếu phải chờ đến 72 giờ để nhận quyết định. Nếu chúng tôi đồng ý hoặc nếu người kê toa của quý vị yêu cầu đưa ra quyết định nhanh, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ sau khi nhận được văn bản hỗ trợ của người kê toa.

Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không nằm trong danh mục thuốc hoặc có hạn chế?

Là thành viên mới tham gia hoặc đang tham gia chương trình của chúng tôi, quý vị có thể đang dùng thuốc không thuộc danh mục thuốc của chúng tôi. Hoặc quý vị có thể dùng thuốc thuộc danh mục thuốc của chúng tôi nhưng có hạn chế bảo hiểm, chẳng hạn như sự chấp thuận trước. Quý vị nên trao đổi với người kê toa về việc yêu cầu quyết định bảo hiểm để chứng minh quý vị đáp ứng các tiêu chí xin phê duyệt, chuyển sang thuốc thay thế mà chúng tôi bao trả hoặc yêu cầu ngoại lệ danh mục thuốc để chúng tôi bao trả cho thuốc mà quý vị đang dùng. Khi quý vị và bác sĩ xác định hướng hành động đúng đắn cho quý vị, chúng tôi có thể bao trả cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong 90 ngày đầu tiên quý vị là thành viên trong chương trình của chúng tôi.

Đối với mỗi loại thuốc không thuộc danh mục thuốc của chúng tôi hoặc có hạn chế bảo hiểm, chúng tôi sẽ bao trả tạm thời lượng thuốc dùng trong 30 ngày. Nếu toa thuốc của quý vị được viết ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép quý vị mua lại lượng thuốc đủ dùng tối đa 30 ngày thuốc. Nếu không được phê duyệt bảo hiểm, sau lượng thuốc dùng trong 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không thanh toán cho những loại thuốc này, ngay cả khi quý vị đã là thành viên của chương trình chưa đến 90 ngày.

Nếu quý vị là thành viên của cơ sở chăm sóc dài hạn và quý vị cần loại thuốc không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc nếu khả năng nhận thuốc của quý vị bị hạn chế, nhưng quý vị đã vượt quá 90 ngày đầu tiên đăng ký thành viên trong chương trình của chúng tôi, chúng tôi sẽ bao trả cho lượng thuốc dùng khẩn cấp trong 31 ngày cho loại thuốc đó khi quý vị thực hiện một ngoại lệ danh mục thuốc.

Nếu quý vị có sự thay đổi về cấp độ chăm sóc (chẳng hạn như được xuất viện hoặc nhập viện vào cơ sở chăm sóc dài hạn), bác sĩ hoặc nhà thuốc của quý vị có thể gọi cho Trung Tâm Dịch Vụ Nhà Cung Cấp của chúng tôi và yêu cầu thay thế một lần. Yêu cầu thay thế một lần này là lượng thuốc dùng trong 30 ngày (trừ khi quý vị có toa thuốc được viết ít ngày hơn).

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin chi tiết về bảo hiểm thuốc theo toa của chương trình, vui lòng xem lại Chứng Thực Bảo Hiểm và các tài liệu khác của chương trình.

Nếu quý vị có câu hỏi về chương trình của chúng tôi, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật danh mục thuốc mới nhất, sẽ xuất hiện trên mặt trong của trang bìa trước bên trong và trang bìa sau.

Nếu quý vị có những câu hỏi chung về bảo hiểm thuốc theo toa Medicare, vui lòng gọi cho Medicare theo số 1-800-MEDICARE (**1-800-633-4227**) 24 giờ một ngày/7 ngày một tuần. Người dùng TTY vui lòng gọi số **1-877-486-2048**. Hoặc truy cập <http://www.medicare.gov>.

Danh Mục Thuốc của chương trình chúng tôi

Danh mục thuốc dưới đây cung cấp thông tin về bảo hiểm thuốc được bao trả theo chương trình của chúng tôi. Nếu quý vị gặp vấn đề khi tìm thuốc của quý vị trong danh sách này, hãy chuyển tới Danh Mục bắt đầu trên trang INDEX-1.

Cột đầu tiên của biểu đồ này liệt kê tên thuốc. Thuốc chính hiệu được in hoa (ví dụ: ELIQUIS) và thuốc gốc được liệt kê ở định dạng in nghiêng chữ thường (ví dụ: *simvastatin*).

Thông tin trong cột Yêu Cầu/Giới Hạn cho quý vị biết liệu chương trình của chúng tôi có yêu cầu đặc biệt nào về bảo hiểm thuốc của quý vị hay không.

- **NM** nghĩa là thuốc không được cung cấp theo phúc lợi dịch vụ gửi qua đường bưu điện hàng tháng. Điều này được ghi chú trong cột Yêu Cầu/Giới Hạn của danh mục thuốc. Quý vị có thể nhận được nhiều hơn lượng thuốc dùng trong một tháng hầu hết các loại thuốc trên danh mục thuốc của quý vị thông qua dịch vụ qua đường bưu điện với mức chi phí giảm. Vui lòng xem Chương 5 trong Chứng Thực Bảo Hiểm của quý vị về để biết thêm thông tin.
- **PA** là từ viết tắt của Prior Authorization (Sự Chấp Thuận Trước): Vui lòng xem trang V để biết thông tin chi tiết.
- **PA-NS** là từ viết tắt của Prior Authorization for New Starts (Sự Chấp Thuận Trước cho Khởi Đầu Mới): Điều này có nghĩa là nếu loại thuốc này là thuốc mới cho quý vị, quý vị sẽ cần phải xin phê duyệt của chúng tôi trước khi mua toa thuốc. Nếu quý vị đang dùng thuốc này tại thời điểm ghi danh, quý vị sẽ không được yêu cầu phải đáp ứng các tiêu chí để được phê duyệt.
- **B/D** là viết tắt của Được Bao Trả theo Medicare B hoặc D: Loại thuốc này có thể đủ điều kiện để được thanh toán theo Medicare Phần B hoặc Phần D. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần được chúng tôi chấp thuận trước để xác định xem loại thuốc này có được bao trả theo Medicare Phần D trước khi quý vị mua toa thuốc này. Nếu không có phê duyệt trước, chúng tôi có thể không bao trả thuốc này.
- **QL** là viết tắt của Quantity Limits (Giới Hạn Số Lượng): Vui lòng xem trang V để biết thông tin chi tiết.
- **LA** là viết tắt của Limited Access medication (thuốc có Tiếp Cận Giới Hạn). Chỉ có thể mua loại thuốc này tại một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh Mục Nhà Thuốc hoặc gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số điện thoại hoặc truy cập trang web chương trình của quý vị được liệt kê ở bên trong bìa trước và bìa sau của danh mục thuốc này, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc bảy ngày một tuần, từ 8 a.m. đến 8 p.m., từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ 8 a.m. đến 8 p.m.
- **ST** là từ viết tắt của Step Therapy (Phương Pháp Trị Liệu Từng Bước): Vui lòng xem trang V để biết thông tin chi tiết.
- **^** là viết tắt của Thuốc có thể được cung cấp với lượng đủ dùng trong tối đa 30 ngày.

Số tiền đồng thanh toán/đồng bảo hiểm theo bậc thuốc

Thuốc theo toa được nhóm thành một trong sáu bậc. Để tìm hiểu loại thuốc của quý vị nằm trong bậc nào, hãy xem cột Bậc Thuốc trong danh mục thuốc bắt đầu trên trang 1. Để biết thêm thông tin chi tiết về chi phí tự trả của quý vị cho thuốc theo toa, bao gồm mọi khoản khấu trừ có thể áp dụng, vui lòng tham khảo Chứng Thực Bảo Hiểm và các tài liệu khác của chương trình.

- **Bậc 1 (Thuốc Gốc Ưu Tiên)** bao gồm các loại thuốc gốc ưu tiên và có thể bao gồm một số thuốc chính hiệu.
 - Khoản đồng thanh toán **ưu tiên**: \$3 - \$18
 - Khoản đồng thanh toán **tiêu chuẩn**: \$19
- **Bậc 2 (Thuốc Gốc)** bao gồm các loại thuốc gốc và có thể bao gồm một số thuốc chính hiệu.
 - Khoản đồng thanh toán **ưu tiên**: \$15 - \$19
 - Khoản đồng thanh toán **tiêu chuẩn**: \$20
- **Bậc 3 (Thuốc Chính Hiệu Ưu Tiên)** bao gồm các loại thuốc chính hiệu ưu tiên và có thể bao gồm một số thuốc gốc.

Quý vị sẽ không trả hơn \$35 cho lượng thuốc được cấp cho một tháng của mỗi sản phẩm insulin được bao trả ở bậc này. Nếu mức chia sẻ chi phí của bậc này dưới \$35, quý vị sẽ trả chi phí thấp hơn cho insulin của mình.

- Khoản đồng bảo hiểm **ưu tiên**: 19% - 24%
- Khoản đồng bảo hiểm **tiêu chuẩn**: 19% - 25%
- **Bậc 4 (Thuốc Không Được Ưu Tiên)** bao gồm các loại thuốc chính hiệu không ưu tiên và thuốc gốc không được ưu tiên.

Quý vị sẽ không trả hơn \$35 cho lượng thuốc được cấp cho một tháng của mỗi sản phẩm insulin được bao trả ở bậc này. Nếu mức chia sẻ chi phí của bậc này dưới \$35, quý vị sẽ trả chi phí thấp hơn cho insulin của mình.

- Khoản đồng thanh toán/khoản đồng bảo hiểm **ưu tiên**: \$100 / 33% - 48%
- Khoản đồng thanh toán/khoản đồng bảo hiểm **tiêu chuẩn**: \$100 / 33% - 48%

- **Bậc 5 (Bậc Chuyên Khoa)** bao gồm thuốc chính hiệu và thuốc gốc có chi phí cao. Các thuốc thuộc bậc này không đủ điều kiện cho các trường hợp ngoại lệ đối với thanh toán ở bậc thấp hơn.
 - Khoản đồng bảo hiểm **ưu tiên**: 25%
 - Khoản đồng bảo hiểm **tiêu chuẩn**: 25%
- **Bậc 6 (Thuốc Chọn Lọc Dành Cho Dịch Vụ Chăm Sóc)** bao gồm một số loại thuốc gốc và thuốc chính hiệu thường được sử dụng để điều trị các bệnh mạn tính cụ thể hoặc để phòng ngừa bệnh (vắc-xin).
 - Khoản đồng thanh toán **ưu tiên**: \$0
 - Khoản đồng thanh toán **tiêu chuẩn**: \$0 - \$10

Tham khảo Chứng Thực Bảo Hiểm hoặc Bản Tóm Tắt Phúc Lợi dành cho khoản đồng thanh toán/đồng bảo hiểm và chi phí áp dụng cho quý vị.

Table of Contents

CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP	3
CƠ XƯƠNG KHỚP / KHOA THẤP KHỚP	4
HÔ HẤP VÀ DỊ ỨNG	6
HỢP CHẤT DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN/HỖN HỢP	10
KHOA TIÊU HÓA	12
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ DA LIỄU/CỤC BỘ	15
MIỄN DỊCH, VẮC-XIN/CÔNG NGHỆ SINH HỌC	20
NHÃN KHOA	24
NỘI TIẾT/ĐÁI THÁO ĐƯỜNG	27
NON-FRF	33
SẢN KHOA/PHỤ KHOA	33
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG	38
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH	49
THUỐC DÀNH CHO THẦN KINH TỰ CHỦ/THẦN KINH TRUNG ƯƠNG, KHOA THẦN KINH / TÂM THẦN	58
TIẾT NIỆU	75
TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID	76
VITAMIN, THUỐC BỔ HUYẾT / CHẤT ĐIỆN GIẢI	84

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
CÁC CHẾ PHẨM HỖN HỢP CHO TAI		
<i>acetic acid otic (ear) solution 2 %</i>	2	
<i>flac otic oil otic (ear) drops 0.01 %</i>	2	
<i>fluocinolone acetonide oil otic (ear) drops 0.01 %</i>	2	
<i>ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %</i>	4	
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
<i>azelastine nasal spray,non-aerosol 137 mcg (0.1 %)</i>	4	QL (60 ML per 30 days)
<i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	1	
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 21 mcg (0.03 %)</i>	2	QL (30 ML per 30 days)
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 42 mcg (0.06 %)</i>	2	QL (45 ML per 30 days)
<i>kourzeq dental paste 0.1 %</i>	3	
<i>olopatadine nasal spray,non-aerosol 0.6 %</i>	4	
<i>periogard mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	1	
<i>triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %</i>	4	
STEROID/KHÁNG SINH CHO TAI		
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	4	QL (7.5 ML per 7 days)
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	4	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	4	
CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP		
CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP		
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
GAUZE PAD TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	3	
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE	2	BD Preferred
OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO KT(GEN5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	PA; QL (1 EA per 365 days)
OMNIPOD 5 G6-G7 PODS (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	PA; QL (15 EA per 30 days)
OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	PA; QL (1 EA per 365 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	PA; QL (15 EA per 30 days)
PEN NEEDLE, DIABETIC NEEDLE 29 GAUGE X 1/2"	2	BD Preferred
CƠ XƯƠNG KHỚP / KHOA THẤP KHỚP		
CÁC BỆNH THẤP KHỚP KHÁC		
ACTEMRA ACTPEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	5^	PA; QL (3.6 ML per 28 days)
ACTEMRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	5^	PA; QL (3.6 ML per 28 days)
BENLYSTA INTRAVENOUS RECON SOLN 120 MG, 400 MG	5^	PA
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	5^	PA; LA; QL (8 ML per 28 days)
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	5^	PA; LA; QL (8 ML per 28 days)
CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	5^	PA; QL (6 EA per 180 days)
CYLTEZO(CF) PEN PSORIASIS-UV SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	5^	PA; QL (4 EA per 180 days)
CYLTEZO(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	5^	PA; QL (4 EA per 28 days)
CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.2 ML, 20 MG/0.4 ML	5^	PA; QL (2 EA per 28 days)
CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML	5^	PA; QL (4 EA per 28 days)
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML)	5^	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5 ML	5^	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5), 50 MG/ML (1 ML)	5^	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML)	5^	PA; QL (8 ML per 28 days)
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	5^	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 28 days)
HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML	5^	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 28 days)
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	5^	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (3 EA per 180 days)
HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	5^	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (4 EA per 180 days)
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML	5^	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (3 EA per 180 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML	5 [^]	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 28 days)
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	5 [^]	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (4 EA per 28 days)
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.1 ML, 20 MG/0.2 ML	5 [^]	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (2 EA per 28 days)
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML	5 [^]	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 28 days)
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
OTEZLA ORAL TABLET 20 MG, 30 MG	5 [^]	PA; QL (60 EA per 30 days)
OTEZLA STARTER ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG (4)- 20 MG (51), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47)	5 [^]	PA; QL (55 EA per 180 days)
<i>penicillamine oral tablet 250 mg</i>	5 [^]	
RINVOQ LQ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	5 [^]	PA; QL (360 ML per 30 days)
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 45 MG	5 [^]	PA; QL (84 EA per 180 days)
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
SAVELLA ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (5)-25 MG(8)-50 MG(42)	3	QL (55 EA per 180 days)
YUFLYMA(CF) AI CROHN'S-UC-HS SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 80 MG/0.8 ML	5 [^]	PA; QL (3 EA per 180 days)
YUFLYMA(CF) AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 40 MG/0.4 ML	5 [^]	PA; QL (4 EA per 28 days)
YUFLYMA(CF) AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 80 MG/0.8 ML	5 [^]	PA; QL (2 EA per 28 days)
YUFLYMA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 20 MG/0.2 ML	5 [^]	PA; QL (2 EA per 28 days)
YUFLYMA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML	5 [^]	PA; QL (4 EA per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT		
<i>allopurinol oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	1	
<i>colchicine oral capsule 0.6 mg</i>	4	QL (120 EA per 30 days)
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i>	4	QL (120 EA per 30 days)
<i>febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg</i>	4	
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>	4	
<i>probenecid-colchicine oral tablet 500-0.5 mg</i>	4	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ LOÃNG XƯƠNG		
<i>alendronate oral solution 70 mg/75 ml</i>	2	QL (300 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>alendronate oral tablet 10 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>alendronate oral tablet 35 mg, 70 mg</i>	1	QL (4 EA per 28 days)
<i>ibandronate intravenous solution 3 mg/3 ml</i>	4	QL (3 ML per 90 days)
<i>ibandronate intravenous syringe 3 mg/3 ml</i>	4	QL (3 ML per 90 days)
<i>ibandronate oral tablet 150 mg</i>	2	QL (1 EA per 30 days)
PROLIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	4	QL (1 ML per 180 days)
<i>raloxifene oral tablet 60 mg</i>	2	
<i>risedronate oral tablet 150 mg</i>	2	QL (1 EA per 30 days)
<i>risedronate oral tablet 35 mg, 35 mg (12 pack), 35 mg (4 pack)</i>	2	QL (4 EA per 28 days)
<i>risedronate oral tablet 5 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>risedronate oral tablet, delayed release (dr/ec) 35 mg</i>	4	QL (4 EA per 28 days)
TERIPARATIDE SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MCG/DOSE (620MCG/2.48ML)	5 [^]	PA; Only Teriparatide NDC 47781065289 is covered; QL (2.48 ML per 28 days)
HỒ HẤP VÀ DỊ ỨNG		
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG HISTAMIN / CHỐNG DỊ ỨNG		
<i>adrenalin injection solution 1 mg/ml (1 ml)</i>	4	
<i>cetirizine oral solution 1 mg/ml</i>	1	
<i>cyproheptadine oral tablet 4 mg</i>	4	PA
<i>desloratadine oral tablet 5 mg</i>	2	
<i>diphenhydramine hcl injection solution 50 mg/ml</i>	2	
<i>diphenhydramine hcl injection syringe 50 mg/ml</i>	2	
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml, 0.3 mg/0.3 ml</i>	3	QL (4 EA per 30 days)
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	PA
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	4	PA
<i>levocetirizine oral solution 2.5 mg/5 ml</i>	2	
<i>levocetirizine oral tablet 5 mg</i>	2	
<i>promethazine injection solution 25 mg/ml, 50 mg/ml</i>	4	
<i>promethazine oral syrup 6.25 mg/5 ml</i>	4	PA
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	PA
HỢP CHẤT THUỐC VỀ PHỔI		
<i>acetylcysteine solution 100 mg/ml (10 %), 200 mg/ml (20 %)</i>	4	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	5 [^]	PA; LA; QL (90 EA per 30 days)
ADVAIR HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 115-21 MCG/ACTUATION, 230-21 MCG/ACTUATION, 45-21 MCG/ACTUATION	3	QL (12 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation</i>	2	8.5 gm inhaler; QL (17 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020503)</i>	2	6.7 gm inhaler; QL (13.4 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %), 2.5 mg/0.5 ml, 5 mg/ml</i>	4	B/D
<i>albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5 ml</i>	4	
<i>albuterol sulfate oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	4	
<i>alyq oral tablet 20 mg</i>	5 [^]	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	5 [^]	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
ANORO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5-25 MCG/ACTUATION	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>arformoterol inhalation solution for nebulization 15 mcg/2 ml</i>	4	B/D; QL (120 ML per 30 days)
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION	3	QL (30 EA per 30 days)
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION	4	QL (25.8 GM per 30 days)
BEVESPI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 9-4.8 MCG	3	QL (10.7 GM per 30 days)
<i>bosentan oral tablet 125 mg, 62.5 mg</i>	5 [^]	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE, 50-25 MCG/DOSE	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>breyndra inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation</i>	3	Breyndra is generic for Symbicort; QL (30.9 GM per 30 days)
BREZTRI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-9-4.8 MCG/ACTUATION	3	Retail Inhalation Canister (10.7g inhaler containing 120 inhalations); QL (10.7 GM per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml</i>	4	B/D
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	3	QL (8 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	3	B/D
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	5^	PA; LA; QL (1 ML per 28 days)
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.5 ML	5^	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG/ML	5^	PA; LA; QL (1 ML per 28 days)
<i>flunisolide nasal spray,non-aerosol 25 mcg (0.025 %)</i>	2	QL (50 ML per 30 days)
<i>fluticasone propionate nasal spray,suspension 50 mcg/actuation</i>	2	QL (16 GM per 30 days)
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>formoterol fumarate inhalation solution for nebulization 20 mcg/2 ml</i>	4	B/D; QL (120 ML per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2,000 UNIT	5^	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3,000 UNIT	5^	PA; LA; QL (20 EA per 30 days)
<i>icatibant subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i>	5^	PA; QL (27 ML per 30 days)
INCRUSE ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5 MCG/ACTUATION	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	2	B/D
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	2	B/D
KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 13.4 MG, 5.8 MG	5^	PA; QL (56 EA per 28 days)
KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 25 MG, 50 MG, 75 MG	5^	PA; LA; QL (56 EA per 28 days)
KALYDECO ORAL TABLET 150 MG	5^	PA; LA; QL (56 EA per 28 days)
<i>levalbuterol hcl inhalation solution for nebulization 0.31 mg/3 ml, 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/0.5 ml, 1.25 mg/3 ml</i>	4	B/D
<i>mometasone nasal spray,non-aerosol 50 mcg/actuation</i>	4	QL (34 GM per 30 days)
<i>montelukast oral granules in packet 4 mg</i>	2	
<i>montelukast oral tablet 10 mg</i>	1	
<i>montelukast oral tablet,chewable 4 mg, 5 mg</i>	2	
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	5^	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
OPSUMIT ORAL TABLET 10 MG	5^	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
ORKAMBI ORAL GRANULES IN PACKET 100-125 MG, 150-188 MG, 75-94 MG	5^	PA; LA; QL (56 EA per 28 days)
ORKAMBI ORAL TABLET 100-125 MG, 200-125 MG	5^	PA; LA; QL (112 EA per 28 days)
<i>pirfenidone oral capsule 267 mg</i>	5^	PA; QL (270 EA per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 267 mg</i>	5^	PA; QL (270 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>pirfenidone oral tablet 801 mg</i>	5^	PA; QL (90 EA per 30 days)
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 1 MG/ML	5^	B/D
<i>roflumilast oral tablet 250 mcg, 500 mcg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>sajazir subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i>	5^	PA; LA; QL (27 ML per 30 days)
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg</i>	2	PA; generic for Revatio; QL (90 EA per 30 days)
SYMDEKO ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-150 MG (D)/ 150 MG (N), 50-75 MG (D)/ 75 MG (N)	5^	PA; LA; QL (56 EA per 28 days)
<i>tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet 20 mg</i>	5^	PA; generic for Adcirca; QL (60 EA per 30 days)
<i>terbutaline oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
THEO-24 ORAL CAPSULE, EXTENDED RELEASE 24HR 100 MG, 200 MG, 300 MG, 400 MG	4	
<i>theophylline oral elixir 80 mg/15 ml</i>	4	
<i>theophylline oral solution 80 mg/15 ml</i>	4	
<i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg, 450 mg</i>	4	
<i>theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg</i>	3	
TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-62.5-25 MCG, 200-62.5-25 MCG	3	QL (60 EA per 30 days)
TRIKAFTA ORAL GRANULES IN PACKET, SEQUENTIAL 100-50-75MG (D) /75 MG (N), 80-40-60 MG (D) /59.5 MG (N)	5^	PA; QL (56 EA per 28 days)
TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-50-75 MG(D) /150 MG (N), 50-25-37.5 MG (D)/75 MG (N)	5^	PA; LA; QL (84 EA per 28 days)
VENTOLIN HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 90 MCG/ACTUATION	3	18 gm inhaler; QL (36 GM per 30 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 150 MG/ML, 300 MG/2 ML	5^	PA; QL (8 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 75 MG/0.5 ML	5^	PA; QL (1 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG	5^	PA; LA; QL (8 EA per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5^	PA; LA; QL (8 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	5^	PA; QL (8 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	5^	PA; LA; QL (1 ML per 28 days)
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc

Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn

HỢP CHẤT DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN/HỖN HỢP

HỢP CHẤT ĐỂ CAI THUỐC LÁ

<i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg</i>	2	
NICOTROL INHALATION CARTRIDGE 10 MG	4	
NICOTROL NS NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/ML	3	
<i>varenicline tartrate oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 1 mg (56 pack)</i>	4	
<i>varenicline tartrate oral tablets, dose pack 0.5 mg (11)- 1 mg (42)</i>	4	

HỢP CHẤT HỖN HỢP

<i>acamprosate oral tablet, delayed release (dr/ec) 333 mg</i>	4	
<i>acetic acid irrigation solution 0.25 %</i>	2	
<i>anagrelide oral capsule 0.5 mg, 1 mg</i>	4	
<i>carglumic acid oral tablet, dispersible 200 mg</i>	5^	PA; LA
<i>cevimeline oral capsule 30 mg</i>	4	
CHEMET ORAL CAPSULE 100 MG	3	
CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	4	B/D
<i>d10 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	2	
<i>d2.5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	2	
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	2	
<i>deferasirox oral granules in packet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	5^	PA
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg</i>	4	PA
<i>deferasirox oral tablet 90 mg</i>	3	PA
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 125 mg</i>	4	PA
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 250 mg, 500 mg</i>	5^	PA
<i>dextrose 10 % and 0.2 % nacl intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 10 % in water (d10w) intravenous parenteral solution 10 %</i>	4	
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous piggyback 5 %</i>	4	
<i>dextrose 5 %-lactated ringers intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 5%-0.2 % sod chloride intravenous parenteral solution</i>	2	
<i>dextrose 5%-0.3 % sod.chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 50 % in water (d50w) intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 50 % in water (d50w) intravenous syringe</i>	4	
<i>dextrose 70 % in water (d70w) intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>droxidopa oral capsule 100 mg</i>	5 [^]	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>droxidopa oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	5 [^]	PA; QL (180 EA per 30 days)
ENDARI ORAL POWDER IN PACKET 5 GRAM	5 [^]	PA; LA
<i>glutamine (sickle cell) oral powder in packet 5 gram</i>	5 [^]	PA
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML	5 [^]	PA; LA
<i>kionex (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	4	
<i>levocarnitine (with sugar) oral solution 100 mg/ml</i>	4	
<i>levocarnitine oral solution 100 mg/ml</i>	4	
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i>	4	
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 10 GRAM, 5 GRAM	3	
<i>midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
<i>nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	5 [^]	PA
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	4	
PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION 1,000 MG (+/-)/20 ML	5 [^]	PA; LA
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i>	4	
<i>risedronate oral tablet 30 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution</i>	2	
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous piggyback</i>	2	
<i>sodium chloride irrigation solution 0.9 %</i>	2	
<i>sodium phenylbutyrate oral powder 0.94 gram/gram</i>	5 [^]	PA
<i>sodium phenylbutyrate oral tablet 500 mg</i>	5 [^]	PA
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>sps (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	4	
<i>sps (with sorbitol) rectal enema 30-40 gram/120 ml</i>	4	
<i>trientine oral capsule 250 mg</i>	5^	PA
<i>water for irrigation, sterile irrigation solution</i>	4	
<i>zoledronic acid-mannitol-water intravenous piggyback 5 mg/100 ml</i>	4	
KHOA TIÊU HÓA		
ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẢY/CHỐNG CO THẮT		
<i>dicyclomine oral capsule 10 mg</i>	4	
<i>dicyclomine oral solution 10 mg/5 ml</i>	4	
<i>dicyclomine oral tablet 20 mg</i>	4	
<i>diphenoxylate-atropine oral liquid 2.5-0.025 mg/5 ml</i>	4	
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i>	4	
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	2	
<i>loperamide oral capsule 2 mg</i>	2	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ LOÉT		
<i>dexlansoprazole oral capsule, biphase delayed releas 30 mg, 60 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg, 40 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>famotidine (pf) intravenous solution 20 mg/2 ml</i>	2	
<i>famotidine (pf)-nacl (iso-os) intravenous piggyback 20 mg/50 ml</i>	2	
<i>famotidine intravenous solution 10 mg/ml</i>	2	
<i>famotidine oral suspension for reconstitution 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	2	
<i>famotidine oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>lansoprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 15 mg, 30 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i>	2	
<i>nizatidine oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	4	
<i>omeprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>pantoprazole intravenous recon soln 40 mg</i>	2	
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg, 40 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>rabeprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>sucralfate oral suspension 100 mg/ml</i>	4	
<i>sucralfate oral tablet 1 gram</i>	2	
THUỐC TIÊU HÓA HỖN HỢP		
<i>alosetron oral tablet 0.5 mg</i>	4	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>alosetron oral tablet 1 mg</i>	5^	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>aprepitant oral capsule 125 mg, 40 mg, 80 mg</i>	4	B/D
<i>aprepitant oral capsule, dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)</i>	4	B/D
<i>balsalazide oral capsule 750 mg</i>	4	
<i>betaine oral powder 1 gram/scoop</i>	5^	LA
<i>budesonide oral capsule, delayed, extend. release 3 mg</i>	4	
<i>budesonide oral tablet, delayed and ext. release 9 mg</i>	5^	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>compro rectal suppository 25 mg</i>	4	
<i>constulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	2	
CREON ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 12,000-38,000 -60,000 UNIT, 24,000-76,000 -120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000- 180,000 UNIT, 6,000-19,000 -30,000 UNIT	3	
<i>cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml</i>	4	
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	B/D; QL (60 EA per 30 days)
<i>enulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	2	
GATTEX 30-VIAL SUBCUTANEOUS KIT 5 MG	5^	PA; LA
GATTEX ONE-VIAL SUBCUTANEOUS KIT 5 MG	5^	PA
<i>gavilyte-c oral recon soln 240-22.72-6.72 -5.84 gram</i>	2	
<i>gavilyte-g oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i>	2	
<i>generlac oral solution 10 gram/15 ml</i>	2	
<i>granisetron (pf) intravenous solution 1 mg/ml (1 ml)</i>	4	
<i>granisetron hcl intravenous solution 1 mg/ml, 1 mg/ml (1 ml)</i>	4	
<i>granisetron hcl oral tablet 1 mg</i>	4	B/D
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml</i>	2	
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 1 %, 2.5 %</i>	2	
INFLECTRA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	5^	PA; QL (20 EA per 30 days)
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg, 8 mcg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>meclizine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	2	
<i>mesalamine oral capsule (with del rel tablets) 400 mg</i>	4	
<i>mesalamine oral capsule,extended release 24hr 0.375 gram</i>	4	
<i>mesalamine oral tablet,delayed release (dr/ec) 1.2 gram, 800 mg</i>	4	
<i>mesalamine rectal enema 4 gram/60 ml</i>	4	
<i>mesalamine rectal suppository 1,000 mg</i>	4	
<i>mesalamine with cleansing wipe rectal enema kit 4 gram/60 ml</i>	4	
<i>metoclopramide hcl injection solution 5 mg/ml</i>	2	
<i>metoclopramide hcl injection syringe 5 mg/ml</i>	2	
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>nitroglycerin rectal ointment 0.4 % (w/w)</i>	3	QL (30 GM per 30 days)
OICALIVA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	5^	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
<i>ondansetron hcl (pf) injection solution 4 mg/2 ml</i>	2	
<i>ondansetron hcl (pf) injection syringe 4 mg/2 ml</i>	2	
<i>ondansetron hcl intravenous solution 2 mg/ml</i>	2	
<i>ondansetron hcl oral solution 4 mg/5 ml</i>	2	
<i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>	2	
<i>ondansetron oral tablet,disintegrating 4 mg, 8 mg</i>	2	
<i>peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i>	2	
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i>	2	
PLENVU ORAL POWDER IN PACKET, SEQUENTIAL 140-9-5.2 GRAM	4	
<i>prochlorperazine edisylate injection solution 10 mg/2 ml (5 mg/ml)</i>	4	
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i>	4	
<i>procto-med hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	2	
<i>proctosol hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>proctozone-hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	2	
RECTIV RECTAL OINTMENT 0.4 % (W/W)	3	QL (30 GM per 30 days)
<i>scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days</i>	4	PA; QL (10 EA per 30 days)
SKYRIZI INTRAVENOUS SOLUTION 60 MG/ML	5 [^]	PA; QL (30 ML per 135 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 180 MG/1.2 ML (150 MG/ML)	5 [^]	PA; QL (1.2 ML per 56 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)	5 [^]	PA; QL (2.4 ML per 56 days)
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram, 17.5-3.13-1.6 gram 2 pack (480ml)</i>	4	
SUCRAID ORAL SOLUTION 8,500 UNIT/ML	5 [^]	PA
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i>	2	
<i>sulfasalazine oral tablet, delayed release (dr/ec) 500 mg</i>	2	
SUPREP BOWEL PREP KIT ORAL RECON SOLN 17.5-3.13-1.6 GRAM	4	
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	3	
<i>ursodiol oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4	
VOWST ORAL CAPSULE	5 [^]	PA; LA
ZENPEP ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 10,000-32,000 -42,000 UNIT, 15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT, 3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000-126,000- 168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT, 60,000-189,600- 252,600 UNIT	3	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ DA LIỄU/CỤC BỘ		
CORTICOSTEROID CỤC BỘ		
<i>ala-cort topical cream 1 %</i>	1	
<i>alclometasone topical cream 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>alclometasone topical ointment 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %</i>	4	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical lotion 0.05 %</i>	4	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical ointment 0.05 %</i>	4	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone valerate topical cream 0.1 %</i>	4	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone valerate topical lotion 0.1 %</i>	4	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone valerate topical ointment 0.1 %</i>	4	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical cream 0.05 %</i>	2	QL (150 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>betamethasone, augmented topical gel 0.05 %</i>	4	QL (150 GM per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %</i>	4	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %</i>	4	QL (150 GM per 30 days)
<i>clobetasol scalp solution 0.05 %</i>	4	QL (100 ML per 28 days)
<i>clobetasol topical cream 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical gel 0.05 %</i>	4	QL (60 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical ointment 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical shampoo 0.05 %</i>	4	QL (118 ML per 28 days)
<i>clobetasol-emollient topical cream 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 28 days)
<i>clodan topical shampoo 0.05 %</i>	4	QL (118 ML per 28 days)
<i>desonide topical cream 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>desonide topical lotion 0.05 %</i>	4	QL (118 ML per 30 days)
<i>desonide topical ointment 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone and shower cap scalp oil 0.01 %</i>	4	QL (118.28 ML per 30 days)
<i>fluocinolone topical cream 0.01 %, 0.025 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone topical oil 0.01 %</i>	4	QL (118.28 ML per 30 days)
<i>fluocinolone topical ointment 0.025 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone topical solution 0.01 %</i>	4	QL (120 ML per 30 days)
<i>fluocinonide topical cream 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical gel 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical ointment 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical solution 0.05 %</i>	4	QL (120 ML per 30 days)
<i>fluocinonide-e topical cream 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide-emollient topical cream 0.05 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluticasone propionate topical cream 0.05 %</i>	2	
<i>halobetasol propionate topical cream 0.05 %</i>	4	QL (100 GM per 30 days)
<i>halobetasol propionate topical ointment 0.05 %</i>	4	QL (100 GM per 30 days)
<i>hydrocortisone topical cream 1 %, 2.5 %</i>	2	
<i>hydrocortisone topical lotion 2 %, 2.5 %</i>	2	
<i>hydrocortisone topical ointment 2.5 %</i>	2	
<i>mometasone topical cream 0.1 %</i>	2	
<i>mometasone topical ointment 0.1 %</i>	2	
<i>mometasone topical solution 0.1 %</i>	2	
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>triamcinolone acetonide topical lotion 0.025 %, 0.1 %</i>	2	
<i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	2	
<i>triderm topical cream 0.5 %</i>	2	
DA LIỄU HỖN HỢP		
<i>ammonium lactate topical cream 12 %</i>	2	
<i>ammonium lactate topical lotion 12 %</i>	4	
<i>dermacinrx lidocan topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	3	PA; QL (90 EA per 30 days)
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML	5^	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5^	PA; QL (8 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML	5^	PA; QL (1.5 ML per 30 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML	5^	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	5^	PA; QL (8 ML per 28 days)
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i>	4	QL (40 GM per 30 days)
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	4	QL (10 ML per 30 days)
<i>glydo mucous membrane jelly in applicator 2 %</i>	4	QL (60 ML per 30 days)
<i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>	2	QL (24 EA per 28 days)
<i>lidocaine (pf) injection solution 10 mg/ml (1 %), 15 mg/ml (1.5 %), 20 mg/ml (2 %), 40 mg/ml (4 %), 5 mg/ml (0.5 %)</i>	2	
<i>lidocaine hcl injection solution 10 mg/ml (1 %), 20 mg/ml (2 %), 5 mg/ml (0.5 %)</i>	2	
<i>lidocaine hcl laryngotracheal solution 4 %</i>	4	QL (50 ML per 30 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane jelly 2 %</i>	4	QL (60 ML per 30 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 2 %</i>	2	
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 4 % (40 mg/ml)</i>	4	QL (50 ML per 30 days)
<i>lidocaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	4	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lidocaine topical ointment 5 %</i>	4	QL (50 GM per 30 days)
<i>lidocaine viscous mucous membrane solution 2 %</i>	2	
<i>lidocaine-prilocaine topical cream 2.5-2.5 %</i>	2	QL (30 GM per 30 days)
<i>lidocan iii topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	3	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lidocan iv topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	3	PA; QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>lidocan v topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	3	PA; QL (90 EA per 30 days)
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %	5^	PA-NS; QL (60 GM per 30 days)
<i>pimecrolimus topical cream 1 %</i>	4	QL (100 GM per 30 days)
<i>podofilox topical solution 0.5 %</i>	4	QL (7 ML per 28 days)
REGRANEX TOPICAL GEL 0.01 %	5^	QL (15 GM per 30 days)
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM	3	QL (180 GM per 30 days)
<i>silver sulfadiazine topical cream 1 %</i>	2	
<i>ssd topical cream 1 %</i>	2	
<i>tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %</i>	4	QL (100 GM per 30 days)
<i>tridacaine ii topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	4	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>tridacaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	4	PA; QL (90 EA per 30 days)
VALCHLOR TOPICAL GEL 0.016 %	5^	PA-NS; LA; QL (60 GM per 30 days)
ĐIỀU TRỊ BỆNH VẢY NẾN / CHỐNG TIẾT BÃ		
<i>acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg</i>	4	
<i>calcipotriene scalp solution 0.005 %</i>	4	QL (120 ML per 30 days)
<i>calcipotriene topical ointment 0.005 %</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
COSENTYX (2 SYRINGES) SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5^	PA; QL (10 ML per 28 days)
COSENTYX PEN (2 PENS) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5^	PA; QL (10 ML per 28 days)
COSENTYX PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5^	PA; QL (10 ML per 28 days)
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5^	PA; QL (10 ML per 28 days)
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	5^	PA; QL (2.5 ML per 28 days)
COSENTYX UNOREADY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5^	PA; QL (10 ML per 28 days)
<i>selenium sulfide topical lotion 2.5 %</i>	2	
SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5^	PA; QL (6 ML per 365 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5^	PA; QL (6 ML per 365 days)
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	5^	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML	5^	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML	5^	PA; QL (1 ML per 28 days)
TREMFYA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	5^	PA; QL (2 ML per 28 days)
TREMFYA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	5^	PA; QL (2 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
TREMFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML, 200 MG/2 ML	5 [^]	PA; QL (2 ML per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ MỤN TRỨNG CÁ		
<i>accutane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	4	
<i>amnesteem oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	4	
<i>azelaic acid topical gel 15 %</i>	4	QL (50 GM per 30 days)
<i>claravis oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	4	
<i>clindamycin phosphate topical gel 1 %</i>	4	QL (75 GM per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical gel, once daily 1 %</i>	4	QL (75 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical lotion 1 %</i>	4	QL (60 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical solution 1 %</i>	4	QL (60 ML per 30 days)
<i>ery pads topical swab 2 %</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>erythromycin with ethanol topical solution 2 %</i>	2	QL (60 ML per 30 days)
<i>isotretinoin oral capsule 10 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg</i>	4	
<i>metronidazole topical cream 0.75 %</i>	4	QL (45 GM per 30 days)
<i>metronidazole topical gel 0.75 %</i>	4	QL (45 GM per 30 days)
<i>metronidazole topical lotion 0.75 %</i>	4	QL (59 ML per 30 days)
<i>myorisan oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	4	
<i>tazarotene topical cream 0.1 %</i>	3	PA; QL (60 GM per 30 days)
<i>tazarotene topical gel 0.05 %, 0.1 %</i>	4	PA
<i>tretinoin topical cream 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i>	4	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>tretinoin topical gel 0.01 %, 0.025 %, 0.05 %</i>	4	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>zenatane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	4	
THUỐC KHÁNG KHUẨN CỤC BỘ		
<i>gentamicin topical cream 0.1 %</i>	4	QL (30 GM per 30 days)
<i>gentamicin topical ointment 0.1 %</i>	4	QL (30 GM per 30 days)
<i>mupirocin topical ointment 2 %</i>	2	QL (44 GM per 30 days)
<i>sulfacetamide sodium (acne) topical suspension 10 %</i>	4	
THUỐC TRỊ GHẺ/THUỐC DIỆT CHẤY RẬM CỤC BỘ		
<i>malathion topical lotion 0.5 %</i>	4	
<i>permethrin topical cream 5 %</i>	2	QL (60 GM per 30 days)
THUỐC TRỊ NẤM CỤC BỘ		
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i>	4	QL (90 GM per 28 days)
<i>ciclopirox topical gel 0.77 %</i>	4	QL (100 GM per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>ciclopirox topical suspension 0.77 %</i>	4	QL (60 ML per 28 days)
<i>clotrimazole topical cream 1 %</i>	4	QL (45 GM per 28 days)
<i>clotrimazole topical solution 1 %</i>	2	QL (30 ML per 28 days)
<i>clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %</i>	4	QL (45 GM per 28 days)
<i>clotrimazole-betamethasone topical lotion 1-0.05 %</i>	4	QL (60 ML per 28 days)
<i>ketconazole topical cream 2 %</i>	2	QL (60 GM per 28 days)
<i>ketconazole topical shampoo 2 %</i>	2	QL (120 ML per 28 days)
<i>klayesta topical powder 100,000 unit/gram</i>	2	QL (120 GM per 30 days)
<i>naftifine topical cream 1 %</i>	4	QL (90 GM per 28 days)
<i>naftifine topical cream 2 %</i>	4	QL (60 GM per 28 days)
<i>naftifine topical gel 2 %</i>	4	QL (60 GM per 28 days)
<i>nyamyc topical powder 100,000 unit/gram</i>	4	QL (120 GM per 30 days)
<i>nystatin topical cream 100,000 unit/gram</i>	2	QL (30 GM per 28 days)
<i>nystatin topical ointment 100,000 unit/gram</i>	2	QL (30 GM per 28 days)
<i>nystatin topical powder 100,000 unit/gram</i>	2	QL (120 GM per 30 days)
<i>nystop topical powder 100,000 unit/gram</i>	4	QL (120 GM per 30 days)

MIỄN DỊCH, VẮC-XIN/CÔNG NGHỆ SINH HỌC

THUỐC CÔNG NGHỆ SINH HỌC

ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	5^	PA; LA
ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN 220 MG	5^	PA; LA
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	5^	PA-NS; LA
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	5^	PA; QL (14 EA per 28 days)
NIVESTYM INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	5^	PA
NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	5^	PA
NYVEPRIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5^	PA
OMNITROPE SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML)	5^	PA
OMNITROPE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 5.8 MG	5^	PA
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	5^	PA; QL (4 ML per 28 days)
PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE 180 MCG/0.5 ML	5^	PA; QL (2 ML per 28 days)
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML	3	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
RETACRIT INJECTION SOLUTION 40,000 UNIT/ML	5 [^]	PA
VẮC-XIN/MIỄN DỊCH HỖN HỢP		
ABRYSVO (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 120 MCG/0.5 ML	6	NM; IRA \$0 for age 19 and older
ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	6	NM
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	6	NM
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	6	NM
AREXVY (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 120 MCG/0.5 ML	6	NM; IRA \$0 for age 60 and older only
BCG VACCINE, LIVE (PF) PERCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	6	NM
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	6	NM
BIVIGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	5 [^]	PA; NM; LA
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	6	NM
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	6	NM
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15-10-5 LF-MCG-LF/0.5ML	6	NM
DENGVAXIA (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP4.5-6 CCID50/0.5 ML	6	NM
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML	6	B/D; NM
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML	6	B/D; NM
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/0.5 ML	6	B/D; NM
GAMASTAN INTRAMUSCULAR SOLUTION 15-18 % RANGE	3	NM
GAMMAGARD LIQUID INJECTION SOLUTION 10 %	5 [^]	PA; NM
GAMMAGARD S-D (IGA < 1 MCG/ML) INTRAVENOUS RECON SOLN 10 GRAM, 5 GRAM	5 [^]	PA; NM
GAMMAKED INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %), 10 GRAM/100 ML (10 %), 20 GRAM/200 ML (10 %), 5 GRAM/50 ML (10 %)	5 [^]	PA; NM
GAMMAPLEX (WITH SORBITOL) INTRAVENOUS SOLUTION 5 %	5 [^]	PA; NM; LA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
GAMMAPLEX INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 10 % (100 ML), 10 % (200 ML)	5 [^]	PA; NM; LA
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %), 10 GRAM/100 ML (10 %), 2.5 GRAM/25 ML (10 %), 20 GRAM/200 ML (10 %), 40 GRAM/400 ML (10 %), 5 GRAM/50 ML (10 %)	5 [^]	PA; NM
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML	6	NM
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML	6	NM
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML, 720 ELISA UNIT/0.5 ML	6	NM
HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/0.5 ML	6	B/D; NM
HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	6	NM
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT	6	NM
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25-58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	6	NM
IPOL INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML	6	NM
IXCHIQ (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 1,000 TCID50/0.5 ML	6	NM
IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 6 MCG/0.5 ML	6	NM
JYNNEOS (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION 0.5X TO 3.95X 10EXP8 UNIT/0.5	6	NM
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	6	NM
MENACTRA (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 4 MCG/0.5 ML	6	NM
MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10 MCG/0.5 ML	6	NM
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML	6	NM
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10-5 MCG/0.5 ML	6	NM
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML	6	NM
MRESVIA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 MCG/0.5 ML	6	NM; IRA \$0 for age 60 and older only
OCTAGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 5 %	5 [^]	PA; NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
PANZYGA INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 10 % (100 ML), 10 % (200 ML), 10 % (25 ML), 10 % (300 ML), 10 % (50 ML)	5 [^]	PA; NM
PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG-25LF-25 MCG-10LF/0.5 ML	6	NM
PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 7.5 MCG/0.5 ML	6	NM
PENBRAYA (PF) INTRAMUSCULAR KIT 5-120 MCG/0.5 ML	6	NM
PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15LF-20MCG-5LF- 62 DU/0.5 ML	6	NM
PREHEVBRIO (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML	6	B/D; NM
PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3.4-4.2- 3.3CCID50/0.5ML	6	NM
PRIVIGEN INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	5 [^]	PA; NM
PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3-4.3-3- 3.99 TCID50/0.5	6	NM
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	6	NM
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	6	NM
RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT	6	NM
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	6	B/D; NM
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	6	B/D; NM
ROTARIX ORAL SUSPENSION 10EXP6 CCID50 /1.5 ML	6	NM
ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION 2 ML	6	NM
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML	6	NM; A third dose may be considered in post-transplant members (PA required).; QL (2 EA per 999 days)
STAMARIL (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,000 UNIT/0.5 ML	6	NM
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML	6	NM
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML	6	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
TETANUS,DIPHTHERIA TOX PED(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5-25 LF UNIT/0.5 ML	6	B/D; NM
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 1.2 MCG/0.25 ML, 2.4 MCG/0.5 ML	6	NM
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	6	NM
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT-20 MCG/ML	6	NM
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5 ML	6	NM
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML	6	NM
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	6	NM
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	6	NM
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML	6	NM
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML, 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML(2.5 ML IN 1 VIAL)	6	NM
NHÃN KHOA		
HỖN HỢP KHÁNG SINH-STEROID		
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i>	4	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5-10,000-10 mg-unit-mg/ml</i>	4	
TOBRADEX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.3-0.1 %	3	
<i>tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	4	
HỢP CHẤT THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG CHỨA STEROID		
<i>bromfenac ophthalmic (eye) drops 0.075 %, 0.09 %</i>	4	
<i>diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	2	
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	4	
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.4 %, 0.5 %</i>	2	
PROLENSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.07 %	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
NHÃN KHOA HỖN HỢP		
<i>atropine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	4	
<i>azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	4	
<i>cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %</i>	2	
<i>cyclosporine ophthalmic (eye) dropperette 0.05 %</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
CYSTARAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.44 %	5^	PA; LA
OXERVATE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.002 %	5^	PA
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %</i>	4	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %</i>	4	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment 10 %</i>	4	
<i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)</i>	2	
XDEMVI OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.25 %	5^	PA; QL (10 ML per 42 days)
NHÓM CHẶN BETA		
<i>betaxolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	4	
<i>carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	2	
<i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	2	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) drops 0.25 %, 0.5 %</i>	1	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) gel forming solution 0.25 %, 0.5 %</i>	2	
STEROID		
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	4	
<i>difluprednate ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	4	
<i>fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.1 %</i>	4	
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.2 %</i>	4	
<i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	2	
<i>prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	4	
THUỐC KHÁNG SINH		
<i>ak-poly-bac ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	2	
<i>bacitracin ophthalmic (eye) ointment 500 unit/gram</i>	4	
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	1
<i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment 5 mg/gram (0.5 %)</i>	2
<i>gatifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	2
<i>gentak ophthalmic (eye) ointment 0.3 % (3 mg/gram)</i>	2
<i>gentamicin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	2
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	4
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops, viscous 0.5 %</i>	4
NATACYN OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 5 %	4
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	4
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>	4
<i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	2
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>	1
<i>tobramycin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	2
THUỐC KHÁNG VIRÚT	
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	4
ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL 0.15 %	4
THUỐC KÍCH THÍCH THẦN KINH GIAO CẢM	
ALPHAGAN P OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 %	3
<i>apraclonidine ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	4
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.15 %</i>	2
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i>	1
THUỐC TRỊ LIỆU TĂNG NHÃN ÁP KHÁC	
<i>brinzolamide ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	4
COMBIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.2-0.5 %	3
<i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %</i>	2
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml</i>	2
<i>latanoprost ophthalmic (eye) drops 0.005 %</i>	1
LUMIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.01 %	3
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 %	3
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	3
<i>travoprost ophthalmic (eye) drops 0.004 %</i>	4
VYZULTA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.024 %	4

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn****THUỐC UỐNG DÀNH CHO BỆNH TĂNG NHÃN ÁP**

<i>acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg</i>	4	
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	4	
<i>methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	4	

NỘI TIẾT/ĐÁI THÁO ĐƯỜNG**CÁC HOỨC-MÔN HỖN HỢP**

ALDURAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 2.9 MG/5 ML	5 [^]	PA
<i>cabergoline oral tablet 0.5 mg</i>	2	
<i>calcitonin (salmon) nasal spray, non-aerosol 200 unit/actuation</i>	4	
<i>calcitriol intravenous solution 1 mcg/ml</i>	2	
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i>	2	
<i>calcitriol oral solution 1 mcg/ml</i>	2	
<i>cinacalcet oral tablet 30 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>cinacalcet oral tablet 60 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>cinacalcet oral tablet 90 mg</i>	5 [^]	QL (120 EA per 30 days)
<i>danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	4	
<i>desmopressin injection solution 4 mcg/ml</i>	5 [^]	
<i>desmopressin nasal spray with pump 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	4	
<i>desmopressin nasal spray, non-aerosol 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	4	
<i>desmopressin oral tablet 0.1 mg</i>	2	
<i>desmopressin oral tablet 0.2 mg</i>	4	
<i>doxercalciferol oral capsule 0.5 mcg, 1 mcg, 2.5 mcg</i>	4	
FABRAZYME INTRAVENOUS RECON SOLN 35 MG, 5 MG	5 [^]	PA
KORLYM ORAL TABLET 300 MG	5 [^]	PA; LA
LUMIZYME INTRAVENOUS RECON SOLN 50 MG	5 [^]	PA
<i>mifepristone oral tablet 300 mg</i>	5 [^]	PA
NAGLAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/5 ML	5 [^]	PA; LA
<i>pamidronate intravenous solution 30 mg/10 ml (3 mg/ml), 60 mg/10 ml (6 mg/ml), 90 mg/10 ml (9 mg/ml)</i>	2	
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg, 4 mcg</i>	4	
<i>sapropterin oral powder in packet 100 mg, 500 mg</i>	5 [^]	PA
<i>sapropterin oral tablet, soluble 100 mg</i>	5 [^]	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	5 [^]	PA; LA
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml, 200 mg/ml (1 ml)</i>	2	
<i>testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml</i>	4	
<i>testosterone transdermal gel 50 mg/5 gram (1 %)</i>	4	PA; QL (300 GM per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %)</i>	4	PA; QL (300 GM per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 20.25 mg/1.25 gram (1.62 %)</i>	4	PA; QL (150 GM per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram), 1 % (50 mg/5 gram)</i>	4	PA; QL (300 GM per 30 days)
<i>tolvaptan oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	5 [^]	PA
<i>zoledronic acid intravenous solution 4 mg/5 ml</i>	4	B/D
HOỨC-MÔN THƯỢNG THẬN		
<i>dexamethasone intensol oral drops 1 mg/ml</i>	4	
<i>dexamethasone oral elixir 0.5 mg/5 ml</i>	2	
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml</i>	2	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	2	
<i>dexamethasone sodium phos (pf) injection solution 10 mg/ml</i>	2	
<i>dexamethasone sodium phosphate injection solution 10 mg/ml, 4 mg/ml</i>	4	
<i>dexamethasone sodium phosphate injection syringe 4 mg/ml</i>	4	
<i>fludrocortisone oral tablet 0.1 mg</i>	2	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>methylprednisolone acetate injection suspension 40 mg/ml, 80 mg/ml</i>	4	
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	B/D
<i>methylprednisolone oral tablets, dose pack 4 mg</i>	2	
<i>methylprednisolone sodium succ injection recon soln 125 mg, 40 mg</i>	2	
<i>methylprednisolone sodium succ intravenous recon soln 1,000 mg, 500 mg</i>	2	
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 15 mg/5 ml (3 mg/ml), 15 mg/5 ml (5 ml), 25 mg/5 ml (5 mg/ml), 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i>	4	
<i>prednisone intensol oral concentrate 5 mg/ml</i>	4	
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	4	
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	1	
<i>prednisone oral tablets, dose pack 10 mg, 10 mg (48 pack), 5 mg, 5 mg (48 pack)</i>	2	
SOLU-CORTEF ACT-O-VIAL (PF) INJECTION RECON SOLN 1,000 MG/8 ML, 100 MG/2 ML, 250 MG/2 ML, 500 MG/4 ML	4	
HOỐC-MÔN TUYẾN GIÁP		
<i>euthyrox oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	
<i>levo-t oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	
<i>levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	
<i>levoxyl oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	
<i>liothyronine oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i>	2	
SYNTHROID ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 300 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG	3	
<i>unithroid oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG TUYẾN GIÁP		
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	2	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG		
<i>acarbose oral tablet 100 mg</i>	6	QL (90 EA per 30 days)
<i>acarbose oral tablet 25 mg</i>	6	QL (360 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>acarbose oral tablet 50 mg</i>	6	QL (180 EA per 30 days)
<i>alcohol pads topical pads, medicated</i>	2	
BYDUREON BCISE SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 2 MG/0.85 ML	3	PA; QL (3.4 ML per 28 days)
<i>diazoxide oral suspension 50 mg/ml</i>	5^	
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 1 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 2 mg</i>	6	QL (120 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 4 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 10 mg</i>	6	QL (120 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 5 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 2.5 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 5 mg</i>	6	QL (120 EA per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	6	QL (120 EA per 30 days)
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
GVOKE HYPOPEN 1-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	3	
HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 500 UNIT/ML	3	
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 500 UNIT/ML (3 ML)	3	
INSULIN ASP PRT-INSULIN ASPART SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	3	
INSULIN ASP PRT-INSULIN ASPART SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (70-30)	3	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	3	
INSULIN DEGLUDEC SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML), 200 UNIT/ML (3 ML)	3	
INSULIN DEGLUDEC SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	3	
INSULIN GLARGINE U-300 CONC SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (1.5 ML), 300 UNIT/ML (3 ML)	3	
INSULIN GLARGINE-YFGN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	
INVOKAMET ORAL TABLET 150-1,000 MG, 150-500 MG, 50-1,000 MG	4	QL (60 EA per 30 days)
INVOKAMET ORAL TABLET 50-500 MG	4	QL (120 EA per 30 days)
INVOKAMET XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 150-1,000 MG, 150-500 MG, 50-1,000 MG	4	QL (60 EA per 30 days)
INVOKAMET XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 50-500 MG	4	QL (120 EA per 30 days)
INVOKANA ORAL TABLET 100 MG	4	QL (60 EA per 30 days)
INVOKANA ORAL TABLET 300 MG	4	QL (30 EA per 30 days)
JANUMET ORAL TABLET 50-1,000 MG, 50-500 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 100-1,000 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 50-1,000 MG, 50-500 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
JANUVIA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
JENTADUETO ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 2.5-500 MG, 2.5-850 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet 1,000 mg</i>	6	QL (75 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet 500 mg</i>	6	QL (150 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet 850 mg</i>	6	QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	6	Generic for Glucophage XR; QL (120 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>	6	Generic for Glucophage XR; QL (60 EA per 30 days)
MOUNJARO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/0.5 ML, 12.5 MG/0.5 ML, 15 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 5 MG/0.5 ML, 7.5 MG/0.5 ML	3	PA; QL (2 ML per 28 days)
<i>nateglinide oral tablet 120 mg</i>	6	QL (90 EA per 30 days)
<i>nateglinide oral tablet 60 mg</i>	6	QL (180 EA per 30 days)
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R REGULAR U100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	3	(brand RELION not covered)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG (2 MG/3 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML)	3	PA; QL (3 ML per 28 days)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG(2 MG/1.5 ML)	3	PA; QL (1.8 ML per 30 days)
<i>pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>pioglitazone-glimepiride oral tablet 30-2 mg, 30-4 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>pioglitazone-metformin oral tablet 15-500 mg, 15-850 mg</i>	6	QL (90 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg</i>	6	QL (960 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 1 mg</i>	6	QL (480 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 2 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
RYBELSUS ORAL TABLET 14 MG, 3 MG, 7 MG	3	PA; QL (30 EA per 30 days)
SOLIQUA 100/33 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-33 MCG/ML	3	QL (15 ML per 25 days)
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	3	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 25-1,000 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5-1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML	3	PA; QL (2 ML per 28 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 10-500 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
XULTOPHY 100/3.6 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-3.6 MG /ML (3 ML)	3	QL (15 ML per 30 days)
NON-FRF		
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
<i>azelastine nasal spray, non-aerosol 205.5 mcg (0.15 %)</i>	4	QL (60 ML per 30 days)
SẢN KHOA/PHỤ KHOA		
ESTROGEN/PROGESTIN		
<i>camila oral tablet 0.35 mg</i>	2	
<i>deblitane oral tablet 0.35 mg</i>	2	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE 104 MG/0.65 ML	3	
<i>dotti transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	4	
<i>emzahh oral tablet 0.35 mg</i>	2	
<i>errin oral tablet 0.35 mg</i>	2	
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	
<i>estradiol transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	4	
<i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	4	
<i>estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>estradiol vaginal tablet 10 mcg</i>	4
<i>estradiol valerate intramuscular oil 20 mg/ml, 40 mg/ml</i>	4
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg</i>	4
<i>fyavolv oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	4
<i>gallifrey oral tablet 5 mg</i>	2
<i>heather oral tablet 0.35 mg</i>	2
<i>incassia oral tablet 0.35 mg</i>	2
<i>jinteli oral tablet 1-5 mg-mcg</i>	4
<i>lyleq oral tablet 0.35 mg</i>	2
<i>lyllana transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	4
<i>lyza oral tablet 0.35 mg</i>	2
<i>medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml</i>	2
<i>medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml</i>	2
<i>medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1
<i>mimvey oral tablet 1-0.5 mg</i>	4
<i>nora-be oral tablet 0.35 mg</i>	2
<i>norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg</i>	2
<i>norethindrone acetate oral tablet 5 mg</i>	2
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	4
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM	3
<i>progesterone intramuscular oil 50 mg/ml</i>	2
<i>progesterone micronized oral capsule 100 mg, 200 mg</i>	2
<i>sharobel oral tablet 0.35 mg</i>	2
<i>yuvafem vaginal tablet 10 mcg</i>	4
SẢN KHOA/PHỤ KHOA HỖN HỢP	
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i>	4
<i>eluryng vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	3
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	3
LILETTA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 20.4 MCG/24 HR (8 YRS) 52 MG	3
<i>metronidazole vaginal gel 0.75 % (37.5mg/5 gram)</i>	4

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
NEXPLANON SUBDERMAL IMPLANT 68 MG	3
<i>norelgestromin-ethin.estradiol transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	3
<i>terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %</i>	2
<i>terconazole vaginal suppository 80 mg</i>	4
<i>tranexamic acid oral tablet 650 mg</i>	2
<i>xulane transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	3
<i>zafemy transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	3
THUỐC TRÁNH THAI ĐƯỜNG UỐNG/CÁC THUỐC LIÊN QUAN	
<i>altavera (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>alyacen 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	2
<i>alyacen 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	2
<i>apri oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>aranelle (28) oral tablet 0.5/1/0.5-35 mg-mcg</i>	4
<i>abra eq oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	2
<i>aurovela fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>aurovela fe 1-20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>aviane oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	2
<i>azurette (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	2
<i>blisovi fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>blisovi fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>camrese oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	4
<i>cryselle (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	2
<i>cyred eq oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>dasetta 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	2
<i>dasetta 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	2
<i>daysee oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	4
<i>desog-e.estradiol/e.estradiol oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	2
<i>desogestrel-ethinyl estradiol oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg, 3-0.03 mg</i>	2
<i>elinest oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	2
<i>enpresse oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	2
<i>enskyce oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>estarylla oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	2
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-35 mg-mcg, 1-50 mg-mcg</i>	2
<i>falmina (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	2
<i>introvale oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	3
<i>isibloom oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>jasmiel (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	4
<i>jolessa oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	4
<i>juleber oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>junel fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>junel fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>kariva (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	2
<i>kelnor 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	2
<i>kelnor 1/50 (28) oral tablet 1-50 mg-mcg</i>	4
<i>kurvelo (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>l norgest/e.estradiol-e.estradiol oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7), 0.15 mg-20 mcg/0.15 mg-25 mcg, 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	4
<i>larin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	2
<i>larin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	2
<i>larin 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	4
<i>larin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	4
<i>larin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	4
<i>lessina oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	2
<i>levonest (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	2
<i>levonorgestrel-ethinyl estradiol oral tablet 0.1-20 mg-mcg, 0.15-0.03 mg, 90-20 mcg (28)</i>	2

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	2
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	2
<i>levora-28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>loryna (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	2
<i>low-ogestrel (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	2
<i>lutera (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	2
<i>marlissa (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>microgestin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	2
<i>microgestin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	2
<i>microgestin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>microgestin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>mili oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	2
<i>mono-linyah oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	2
<i>nikki (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	2
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg, 1.5-30 mg-mcg</i>	2
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7), 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9), 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	2
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg, 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28), 0.25-0.035 mg</i>	2
<i>nortrel 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	4
<i>nortrel 1/35 (21) oral tablet 1-35 mg-mcg (21)</i>	4
<i>nortrel 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	4
<i>nortrel 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	4
<i>philith oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	2
<i>pimtrea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	4
<i>portia 28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>reclipsen (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	2
<i>setlakin oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	2
<i>sprintec (28) oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	2

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>sronyx oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	2
<i>syeda oral tablet 3-0.03 mg</i>	2
<i>tarina 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	4
<i>tarina fe 1-20 eq (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	4
<i>tilia fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	4
<i>tri-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	2
<i>tri-legest fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	4
<i>tri-linyah oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	2
<i>tri-lo-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	2
<i>tri-lo-marzia oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	2
<i>tri-lo-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	4
<i>tri-lo-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	2
<i>tri-sprintec (28) oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	2
<i>trivora (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	2
<i>turqoz (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	3
<i>velivet triphasic regimen (28) oral tablet 0.1/.125/.15-25 mg-mcg</i>	4
<i>vestura (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	2
<i>vienva oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	2
<i>viorele (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	2
<i>wera (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	2
<i>xarah fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	4
<i>zovia 1-35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	2
<i>zumandimine (28) oral tablet 3-0.03 mg</i>	2
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG	
HỢP CHẤT SULFA/CÓ LIÊN QUAN	
<i>sulfadiazine oral tablet 500 mg</i>	4
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim intravenous solution 400-80 mg/5 ml</i>	4
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml</i>	2
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg, 800-160 mg</i>	1

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
HỢP CHẤT THUỐC CHO ĐƯỜNG TIẾT NIỆU		
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gram</i>	4	
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg</i>	4	
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 50 mg</i>	2	
<i>nitrofurantoin monohyd/m-cryst oral capsule 100 mg</i>	4	
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	4	
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG NẤM		
ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION 5 MG/ML	4	B/D
<i>amphotericin b injection recon soln 50 mg</i>	2	B/D
<i>caspofungin intravenous recon soln 50 mg, 70 mg</i>	4	
<i>clotrimazole mucous membrane troche 10 mg</i>	4	
CRESEMBA ORAL CAPSULE 186 MG, 74.5 MG	5 [^]	PA
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 200 mg/100 ml</i>	4	
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 400 mg/200 ml</i>	2	
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	2	
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i>	2	
<i>flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	5 [^]	PA
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml</i>	4	
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	4	
<i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	4	
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i>	4	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>ketoconazole oral tablet 200 mg</i>	4	PA
<i>micafungin intravenous recon soln 100 mg, 50 mg</i>	4	
<i>nystatin oral suspension 100,000 unit/ml</i>	4	
<i>nystatin oral tablet 500,000 unit</i>	4	
<i>posaconazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 100 mg</i>	5 [^]	PA; QL (96 EA per 30 days)
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	1	
<i>voriconazole intravenous recon soln 200 mg</i>	5 [^]	PA
<i>voriconazole oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i>	5 [^]	PA
<i>voriconazole oral tablet 200 mg</i>	4	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>voriconazole oral tablet 50 mg</i>	4	PA; QL (480 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
KHÁNG SINH NHÓM QUINOLON	
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	1
<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	4
<i>ciprofloxacin oral suspension, microcapsule recon 500 mg/5 ml</i>	4
<i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 250 mg/50 ml, 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml</i>	4
<i>levofloxacin intravenous solution 25 mg/ml</i>	2
<i>levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml</i>	4
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	1
<i>moxifloxacin oral tablet 400 mg</i>	4
<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso) intravenous piggyback 400 mg/250 ml</i>	2
NHÓM CEPHALOSPORIN	
<i>cefaclor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	4
<i>cefaclor oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml</i>	4
<i>cefadroxil oral capsule 500 mg</i>	2
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml</i>	4
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 500 mg/5 ml</i>	2
<i>cefazolin in dextrose (iso-os) intravenous piggyback 1 gram/50 ml</i>	4
<i>cefazolin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 100 gram, 300 gram, 500 mg</i>	4
<i>cefazolin intravenous recon soln 1 gram</i>	4
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	4
<i>cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	4
<i>cefepime in dextrose, iso-osm intravenous piggyback 1 gram/50 ml, 2 gram/100 ml</i>	4
<i>cefepime injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4
<i>cefixime oral capsule 400 mg</i>	4
<i>cefixime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	4
<i>cefoxitin in dextrose, iso-osm intravenous piggyback 1 gram/50 ml, 2 gram/50 ml</i>	4
<i>cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	4

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>cefepodoxime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 50 mg/5 ml</i>	4
<i>cefepodoxime oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	4
<i>cefprozil oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	4
<i>cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4
<i>ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i>	4
<i>ceftriaxone in dextrose,iso-os intravenous piggyback 1 gram/50 ml, 2 gram/50 ml</i>	4
<i>ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	4
<i>ceftriaxone injection recon soln 250 mg, 500 mg</i>	2
<i>ceftriaxone intravenous recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2
<i>cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg</i>	4
<i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram</i>	4
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	1
<i>cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	2
<i>tazicef injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i>	4
<i>tazicef intravenous recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4
TEFLARO INTRAVENOUS RECON SOLN 400 MG, 600 MG	5 [^]
NHÓM PENICILLIN	
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	1
<i>amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	1
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	1
<i>amoxicillin oral tablet,chewable 125 mg, 250 mg</i>	2
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 250-62.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml, 600-42.9 mg/5 ml</i>	2
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 250-125 mg, 500-125 mg, 875-125 mg</i>	2
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet extended release 12 hr 1,000-62.5 mg</i>	4
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet,chewable 200-28.5 mg, 400-57 mg</i>	2
<i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>	2

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>ampicillin sodium injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	4
<i>ampicillin sodium intravenous recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4
<i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 15 gram, 3 gram</i>	4
<i>ampicillin-sulbactam intravenous recon soln 1.5 gram, 3 gram</i>	4
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/2 ML, 2,400,000 UNIT/4 ML, 600,000 UNIT/ML	4
<i>dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	4
<i>nafcillin in dextrose iso-osm intravenous piggyback 2 gram/100 ml</i>	4
<i>nafcillin injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4
<i>nafcillin injection recon soln 10 gram</i>	5^
<i>oxacillin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	4
PENICILLIN G POT IN DEXTROSE INTRAVENOUS PIGGYBACK 2 MILLION UNIT/50 ML, 3 MILLION UNIT/50 ML	4
<i>penicillin g potassium injection recon soln 20 million unit, 5 million unit</i>	4
<i>penicillin g sodium injection recon soln 5 million unit</i>	4
<i>penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	2
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1
<i>pfizerpen-g injection recon soln 20 million unit, 5 million unit</i>	4
<i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 13.5 gram, 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram, 40.5 gram</i>	4
NHÓM TETRACYCLINE	
<i>demeclocycline oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	4
<i>doxy-100 intravenous recon soln 100 mg</i>	4
<i>doxycycline hyclate intravenous recon soln 100 mg</i>	4
<i>doxycycline hyclate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	2
<i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg, 20 mg</i>	2
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	2
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2
<i>minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4
<i>minocycline oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	4	
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG HỖN HỢP		
<i>albendazole oral tablet 200 mg</i>	5^	
<i>amikacin injection solution 1,000 mg/4 ml, 500 mg/2 ml</i>	4	
ARIKAYCE INHALATION SUSPENSION FOR NEBULIZATION 590 MG/8.4 ML	5^	PA; LA
<i>atovaquone oral suspension 750 mg/5 ml</i>	4	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg, 62.5-25 mg</i>	4	
<i>aztreonam injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4	
CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 75 MG/ML	5^	PA; LA; QL (84 ML per 56 days)
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	2	
<i>clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback 300 mg/50 ml, 600 mg/50 ml, 900 mg/50 ml</i>	4	
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 mg/ml</i>	4	
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG	4	
<i>colistin (colistimethate na) injection recon soln 150 mg</i>	5^	QL (30 EA per 10 days)
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	2	
<i>daptomycin intravenous recon soln 500 mg</i>	5^	
EMVERM ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	5^	
<i>ertapenem injection recon soln 1 gram</i>	4	QL (14 EA per 14 days)
<i>ethambutol oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	4	
<i>gentamicin in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/100 ml, 60 mg/50 ml, 80 mg/100 ml, 80 mg/50 ml</i>	4	
<i>gentamicin injection solution 40 mg/ml</i>	4	
<i>gentamicin sulfate (ped) (pf) injection solution 20 mg/2 ml</i>	4	
<i>hydroxychloroquine oral tablet 200 mg</i>	2	
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 250 mg</i>	3	
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 500 mg</i>	4	
<i>isoniazid oral solution 50 mg/5 ml</i>	2	
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	2	
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i>	3	PA; QL (20 EA per 30 days)
<i>linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback 600 mg/300 ml</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>linezolid oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i>	5 [^]	QL (1800 ML per 30 days)
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>linezolid-0.9% sodium chloride intravenous parenteral solution 600 mg/300 ml</i>	4	
<i>mefloquine oral tablet 250 mg</i>	2	
<i>meropenem intravenous recon soln 1 gram</i>	3	QL (30 EA per 10 days)
<i>meropenem intravenous recon soln 500 mg</i>	3	QL (10 EA per 10 days)
<i>metro i.v. intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i>	4	
<i>metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i>	4	
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>neomycin oral tablet 500 mg</i>	2	
<i>nitazoxanide oral tablet 500 mg</i>	5 [^]	QL (12 EA per 30 days)
<i>pentamidine inhalation recon soln 300 mg</i>	4	B/D; QL (1 EA per 28 days)
<i>pentamidine injection recon soln 300 mg</i>	4	
<i>praziquantel oral tablet 600 mg</i>	4	
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	4	
PRIMAQUINE ORAL TABLET 26.3 MG (15 MG BASE)	4	
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	4	
<i>pyrimethamine oral tablet 25 mg</i>	5 [^]	PA
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i>	4	PA
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	4	
<i>rifampin intravenous recon soln 600 mg</i>	4	
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	4	
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	5 [^]	PA; LA
STREPTOMYCIN INTRAMUSCULAR RECON SOLN 1 GRAM	5 [^]	QL (60 EA per 30 days)
<i>tigecycline intravenous recon soln 50 mg</i>	5 [^]	
<i>tinidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization 300 mg/5 ml</i>	5 [^]	PA; QL (280 ML per 28 days)
<i>tobramycin sulfate injection recon soln 1.2 gram</i>	4	
<i>tobramycin sulfate injection solution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	4	
TRECTOR ORAL TABLET 250 MG	4	
VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 1 GRAM/200 ML	3	QL (4000 ML per 10 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 500 MG/100 ML	3	QL (1000 ML per 10 days)
VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 750 MG/150 ML	3	QL (4050 ML per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg</i>	4	QL (20 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 1.25 gram</i>	4	QL (16 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 1.5 gram</i>	4	QL (14 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 10 gram, 5 gram</i>	4	QL (2 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 500 mg</i>	4	QL (10 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 750 mg</i>	4	QL (27 EA per 10 days)
<i>vancomycin oral capsule 125 mg</i>	4	QL (40 EA per 10 days)
<i>vancomycin oral capsule 250 mg</i>	4	QL (80 EA per 10 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	5 [^]	PA; QL (90 EA per 30 days)
THUỐC KHÁNG SINH ERYTHROMYCIN / NHÓM MACROLID KHÁC		
<i>azithromycin intravenous recon soln 500 mg</i>	4	
<i>azithromycin oral packet 1 gram</i>	4	
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	2	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg, 250 mg (6 pack), 500 mg, 500 mg (3 pack), 600 mg</i>	1	
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	4	
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>clarithromycin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	4	
DIFICID ORAL TABLET 200 MG	5 [^]	QL (20 EA per 10 days)
<i>ery-tab oral tablet, delayed release (dr/ec) 250 mg, 333 mg</i>	4	
<i>erythrocin (as stearate) oral tablet 250 mg</i>	2	
ERYTHROCIN INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	3	
<i>erythromycin oral capsule, delayed release (dr/ec) 250 mg</i>	4	
<i>erythromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>erythromycin oral tablet, delayed release (dr/ec) 250 mg, 333 mg, 500 mg</i>	2	
THUỐC KHÁNG VIRÚT		
<i>abacavir oral solution 20 mg/ml</i>	4	
<i>abacavir oral tablet 300 mg</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>abacavir-lamivudine oral tablet 600-300 mg</i>	4	
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	2	
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml, 200 mg/5 ml (5 ml)</i>	4	
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	2	
<i>acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	4	B/D
<i>adefovir oral tablet 10 mg</i>	4	
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>	2	
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml</i>	2	
<i>amantadine hcl oral tablet 100 mg</i>	4	
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	5 [^]	
<i>atazanavir oral capsule 150 mg, 200 mg, 300 mg</i>	4	
BARACLUDGE ORAL SOLUTION 0.05 MG/ML	5 [^]	
BIKTARVY ORAL TABLET 30-120-15 MG, 50-200-25 MG	5 [^]	
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	5 [^]	
COMPLERA ORAL TABLET 200-25-300 MG	5 [^]	
<i>darunavir oral tablet 600 mg</i>	5 [^]	QL (60 EA per 30 days)
<i>darunavir oral tablet 800 mg</i>	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	5 [^]	
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	5 [^]	
EDURANT ORAL TABLET 25 MG	5 [^]	
<i>efavirenz oral tablet 600 mg</i>	4	
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofovir oral tablet 600-200-300 mg</i>	5 [^]	
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 400-300-300 mg, 600-300-300 mg</i>	5 [^]	
<i>emtricitabine oral capsule 200 mg</i>	4	
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 100-150 mg, 133-200 mg, 167-250 mg</i>	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 200-300 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	4	
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	4	
<i>etravirine oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	5 [^]	
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	5 [^]	
<i>famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>fosamprenavir oral tablet 700 mg</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
FUZEON SUBCUTANEOUS RECON SOLN 90 MG	5^	
<i>ganciclovir sodium intravenous recon soln 500 mg</i>	4	
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	5^	
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	3	
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	5^	
ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	5^	
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	5^	
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	5^	
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 25 MG	3	
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	5^	
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i>	4	
<i>lamivudine oral tablet 100 mg, 150 mg, 300 mg</i>	4	
<i>lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg</i>	4	
LEDIPASVIR-SOFOSBUVIR ORAL TABLET 90-400 MG	5^	PA; QL (28 EA per 28 days)
LEXIVA ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	4	
LIVTENCITY ORAL TABLET 200 MG	5^	PA; LA; QL (120 EA per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir oral solution 400-100 mg/5 ml</i>	4	
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg, 200-50 mg</i>	4	
<i>maraviroc oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	5^	
<i>nevirapine oral suspension 50 mg/5 ml</i>	2	
<i>nevirapine oral tablet 200 mg</i>	2	
<i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr 400 mg</i>	4	
NORVIR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	3	
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	5^	
<i>oseltamivir oral capsule 30 mg</i>	4	QL (168 EA per 365 days)
<i>oseltamivir oral capsule 45 mg, 75 mg</i>	4	QL (84 EA per 365 days)
<i>oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml</i>	4	QL (1080 ML per 365 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150-100 MG	3	QL (20 EA per 90 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 300 MG (150 MG X 2)-100 MG	3	QL (30 EA per 90 days)
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	5^	
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	5^	PA; QL (30 EA per 30 days)
PREZCOBIX ORAL TABLET 800-150 MG-MG	5^	
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	5^	QL (400 ML per 30 days)
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG	4	QL (240 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
PREZISTA ORAL TABLET 75 MG	4	QL (480 EA per 30 days)
RELENZA DISKHALER INHALATION BLISTER WITH DEVICE 5 MG/ACTUATION	4	QL (120 EA per 365 days)
REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET 50 MG	5 [^]	
<i>ribavirin oral capsule 200 mg</i>	3	
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	3	
<i>rimantadine oral tablet 100 mg</i>	4	
<i>ritonavir oral tablet 100 mg</i>	3	
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 600 MG	5 [^]	
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	5 [^]	
SELZENTRY ORAL TABLET 25 MG	3	
SELZENTRY ORAL TABLET 75 MG	5 [^]	
SOFOSBUVIR-VELPATASVIR ORAL TABLET 400-100 MG	5 [^]	PA; QL (28 EA per 28 days)
STRIBILD ORAL TABLET 150-150-200-300 MG	5 [^]	
SUNLENCA ORAL TABLET 300 MG, 300 MG (4-TABLET PACK)	5 [^]	
SYMTUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	5 [^]	
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i>	2	
TIVICAY ORAL TABLET 10 MG	3	
TIVICAY ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	5 [^]	
TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 5 MG	5 [^]	
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	5 [^]	
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	4	
TRIZIVIR ORAL TABLET 300-150-300 MG	5 [^]	
TROGARZO INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/1.33 ML (150 MG/ML)	5 [^]	LA
<i>valacyclovir oral tablet 1 gram, 500 mg</i>	2	
<i>valganciclovir oral recon soln 50 mg/ml</i>	5 [^]	
<i>valganciclovir oral tablet 450 mg</i>	3	
VEMLIDY ORAL TABLET 25 MG	5 [^]	
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG, 625 MG	5 [^]	
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	5 [^]	
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 250 MG	5 [^]	
VIREAD ORAL TABLET 200 MG	3	
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i>	4	
<i>zidovudine oral syrup 10 mg/ml</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	2	
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
HỢP CHẤT BỔ TRỢ		
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	4	
<i>mesna oral tablet 400 mg</i>	5^	
MESNEX ORAL TABLET 400 MG	5^	
XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	5^	B/D
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
<i>abiraterone oral tablet 250 mg</i>	5^	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
<i>abiraterone oral tablet 500 mg</i>	5^	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
AKEEGA ORAL TABLET 100-500 MG, 50-500 MG	5^	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	5^	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG	5^	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG	5^	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK 90 MG (7)- 180 MG (23)	5^	PA-NS; LA; QL (30 EA per 180 days)
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i>	2	
AUGTYRO ORAL CAPSULE 160 MG, 40 MG	5^	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	5^	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
<i>azacitidine injection recon soln 100 mg</i>	5^	B/D
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i>	2	B/D
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG, 4 MG, 5 MG	5^	PA-NS; LA
BENDEKA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5^	B/D
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i>	5^	PA-NS
<i>bexarotene topical gel 1 %</i>	5^	PA-NS; QL (60 GM per 30 days)
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i>	2	
BORTEZOMIB INJECTION RECON SOLN 1 MG, 2.5 MG	5^	B/D
<i>bortezomib injection recon soln 3.5 mg</i>	5^	B/D
BOSULIF ORAL CAPSULE 100 MG	5^	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
BOSULIF ORAL CAPSULE 50 MG	5^	PA-NS; QL (330 EA per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG	5^	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 400 MG, 500 MG	5^	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	5^	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
BRUKINSA ORAL CAPSULE 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 40 MG, 60 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
CALQUENCE ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
<i>carboplatin intravenous solution 10 mg/ml</i>	4	B/D
<i>cisplatin intravenous solution 1 mg/ml</i>	4	B/D
COLUMVI INTRAVENOUS SOLUTION 1 MG/ML	5 [^]	B/D
COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (56 EA per 28 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (112 EA per 28 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (84 EA per 28 days)
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (63 EA per 28 days)
<i>cyclophosphamide intravenous recon soln 1 gram, 2 gram, 500 mg</i>	4	B/D
<i>cyclophosphamide oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	3	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	4	B/D
<i>cyclosporine modified oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	B/D
<i>cyclosporine modified oral solution 100 mg/ml</i>	4	B/D
<i>cyclosporine oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	4	B/D
<i>cytarabine injection solution 20 mg/ml</i>	2	
DANZITEN ORAL TABLET 71 MG, 95 MG	5 [^]	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
<i>dasatinib oral tablet 100 mg, 140 mg, 50 mg, 80 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>dasatinib oral tablet 20 mg, 70 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
DAURISMO ORAL TABLET 25 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
<i>docetaxel intravenous solution 160 mg/16 ml (10 mg/ml), 160 mg/8 ml (20 mg/ml), 20 mg/2 ml (10 mg/ml), 20 mg/ml (1 ml), 80 mg/4 ml (20 mg/ml), 80 mg/8 ml (10 mg/ml)</i>	5 [^]	B/D
<i>doxorubicin intravenous solution 10 mg/5 ml, 2 mg/ml, 20 mg/10 ml, 50 mg/25 ml</i>	4	B/D
<i>doxorubicin, peg-liposomal intravenous suspension 2 mg/ml</i>	5 [^]	B/D
DROXIA ORAL CAPSULE 200 MG, 300 MG, 400 MG	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
ELIGARD (3 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 22.5 MG	3	PA-NS
ELIGARD (4 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG	3	PA-NS
ELIGARD (6 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG	3	PA-NS
ELIGARD SUBCUTANEOUS SYRINGE 7.5 MG (1 MONTH)	3	PA-NS
ELLENCE INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/100 ML, 50 MG/25 ML	4	B/D
ELREXFIO SUBCUTANEOUS SOLUTION 40 MG/ML	5 [^]	PA-NS
ENVARBUS XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 0.75 MG, 1 MG, 4 MG	3	B/D
EPKINLY SUBCUTANEOUS SOLUTION 4 MG/0.8 ML, 48 MG/0.8 ML	5 [^]	B/D
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
ERLEADA ORAL TABLET 240 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
<i>erlotinib oral tablet 100 mg, 150 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>erlotinib oral tablet 25 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>etoposide intravenous solution 20 mg/ml</i>	4	B/D
EULEXIN ORAL CAPSULE 125 MG	5 [^]	
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (150 EA per 30 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 3 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 5 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.25 mg</i>	3	B/D
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i>	5 [^]	B/D
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i>	4	
EXKIVITY ORAL CAPSULE 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 120 MG	5 [^]	PA-NS
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG	4	PA-NS
<i>fluorouracil intravenous solution 1 gram/20 ml, 2.5 gram/50 ml, 5 gram/100 ml, 500 mg/10 ml</i>	4	
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 1 MG	5 [^]	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
<i>fulvestrant intramuscular syringe 250 mg/5 ml</i>	5 [^]	B/D
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
<i>gefitinib oral tablet 250 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>gemcitabine intravenous recon soln 1 gram, 2 gram, 200 mg</i>	4	B/D
<i>gemcitabine intravenous solution 1 gram/26.3 ml (38 mg/ml), 2 gram/52.6 ml (38 mg/ml), 200 mg/5.26 ml (38 mg/ml)</i>	4	B/D
GEMCITABINE INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/ML	4	B/D
<i>gengraf oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	4	B/D
<i>gengraf oral solution 100 mg/ml</i>	4	B/D
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 10 MG	4	
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 100 MG, 40 MG	5 [^]	
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i>	2	
IBRANCE ORAL CAPSULE 100 MG, 125 MG, 75 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 30 MG, 45 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
<i>imatinib oral tablet 100 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
<i>imatinib oral tablet 400 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	5 [^]	PA-NS; LA; QL (324 ML per 30 days)
IMBRUVICA ORAL TABLET 420 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
IMKELDI ORAL SOLUTION 80 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (280 ML per 28 days)
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (5 EA per 28 days)
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
<i>irinotecan intravenous solution 100 mg/5 ml, 300 mg/15 ml, 40 mg/2 ml, 500 mg/25 ml</i>	5 [^]	B/D
ITOVEBI ORAL TABLET 3 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
ITOVEBI ORAL TABLET 9 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
IWILFIN ORAL TABLET 192 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
JYLAMVO ORAL SOLUTION 2 MG/ML	3	
KADCYLA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 160 MG	5 [^]	B/D
KEYTRUDA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5 [^]	PA-NS
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 200 MG/DAY(200 MG X 1)-2.5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (49 EA per 30 days)
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 400 MG/DAY(200 MG X 2)-2.5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (70 EA per 28 days)
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 600 MG/DAY(200 MG X 3)-2.5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (91 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	5 [^]	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)	5 [^]	PA-NS; QL (42 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)	5 [^]	PA-NS; QL (63 EA per 28 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE 10 MG, 25 MG	5 [^]	PA-NS
KRAZATI ORAL TABLET 200 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>lanreotide subcutaneous syringe 120 mg/0.5 ml</i>	5 [^]	PA-NS
<i>lapatinib oral tablet 250 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
LAZCLUZE ORAL TABLET 240 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
LAZCLUZE ORAL TABLET 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
<i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 25 mg, 5 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 10 MG/DAY (10 MG X 1), 4 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 12 MG/DAY (4 MG X 3), 18 MG/DAY (10 MG X 1-4 MG X 2), 24 MG/DAY(10 MG X 2-4 MG X 1)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 14 MG/DAY(10 MG X 1-4 MG X 1), 20 MG/DAY (10 MG X 2), 8 MG/DAY (4 MG X 2)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
<i>letrozole oral tablet 2.5 mg</i>	2	
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	5 [^]	
<i>leuprolide subcutaneous kit 1 mg/0.2 ml</i>	4	PA-NS
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG, 20-8.19 MG	5 [^]	PA-NS; LA
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
LORBRENA ORAL TABLET 25 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
LUMAKRAS ORAL TABLET 240 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 320 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 3.75 MG, 7.5 MG	5 [^]	PA-NS
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	5 [^]	
LYTGOBI ORAL TABLET 12 MG/DAY (4 MG X 3)	5 [^]	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)
LYTGOBI ORAL TABLET 16 MG/DAY (4 MG X 4)	5 [^]	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
LYTGOBI ORAL TABLET 20 MG/DAY (4 MG X 5)	5 [^]	PA-NS; QL (140 EA per 28 days)
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	5 [^]	LA
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (10 ml), 400 mg/10 ml (40 mg/ml), 625 mg/5 ml (125 mg/ml)</i>	4	PA
<i>megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	4	
MEKINIST ORAL RECON SOLN 0.05 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (1200 ML per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 2 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	2	
<i>methotrexate sodium (pf) injection recon soln 1 gram</i>	2	B/D
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	2	B/D
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	2	B/D
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	1	
MONJUVI INTRAVENOUS RECON SOLN 200 MG	5 [^]	PA-NS; LA
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i>	2	B/D
<i>mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution 200 mg/ml</i>	5 [^]	B/D
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i>	2	B/D
<i>mycophenolate sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 180 mg, 360 mg</i>	4	B/D
<i>mycophenolic acid dr 180 mg tb</i>	4	B/D; mycophenolate sodium = mycophenolic acid
<i>mycophenolic acid dr 360 mg tb</i>	4	B/D; mycophenolate sodium = mycophenolic acid
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i>	5 [^]	
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	5 [^]	PA-NS; QL (3 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
NULOJIX INTRAVENOUS RECON SOLN 250 MG	5 [^]	
<i>octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml, 500 mcg/ml</i>	5 [^]	PA
<i>octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 200 mcg/ml, 50 mcg/ml</i>	4	PA
<i>octreotide acetate injection syringe 100 mcg/ml (1 ml), 50 mcg/ml (1 ml)</i>	4	PA
<i>octreotide acetate injection syringe 500 mcg/ml (1 ml)</i>	5 [^]	PA
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
OGSIVEO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
OGSIVEO ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
OJEMDA ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 25 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (96 ML per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 400 MG/WEEK (100 MG X 4)	5 [^]	PA-NS; QL (16 EA per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 500 MG/WEEK (100 MG X 5)	5 [^]	PA-NS; QL (20 EA per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 600 MG/WEEK (100 MG X 6)	5 [^]	PA-NS; QL (24 EA per 28 days)
OJJAARA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (14 EA per 28 days)
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 28 days)
ORSERDU ORAL TABLET 345 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ORSERDU ORAL TABLET 86 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>oxaliplatin intravenous recon soln 100 mg, 50 mg</i>	4	B/D
<i>oxaliplatin intravenous solution 100 mg/20 ml, 200 mg/40 ml, 50 mg/10 ml (5 mg/ml)</i>	4	B/D
<i>paclitaxel intravenous concentrate 6 mg/ml</i>	4	B/D
<i>paraplatin intravenous solution 10 mg/ml</i>	2	B/D
<i>pazopanib oral tablet 200 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	5 [^]	B/D
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 100 mg</i>	4	B/D
PIQRAY ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
PIQRAY ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 300 MG/DAY (150 MG X 2)	5 [^]	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET 0.2 MG, 1 MG	4	B/D
PURIXAN ORAL SUSPENSION 20 MG/ML	5 [^]	
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL CAPSULE 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL CAPSULE 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL TABLET 120 MG, 160 MG, 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
REVLIMID ORAL CAPSULE 10 MG, 15 MG, 2.5 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 110 MG, 160 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
REZLIDHIA ORAL CAPSULE 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
REZUROCK ORAL TABLET 200 MG	5 [^]	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (150 EA per 30 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
ROZLYTREK ORAL PELLETS IN PACKET 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (336 EA per 28 days)
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
RUXIENCE INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	5 [^]	PA-NS
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	5 [^]	PA-NS; QL (224 EA per 28 days)
SANDIMMUNE ORAL SOLUTION 100 MG/ML	4	B/D
SCSEMBLIX ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 20 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (300 EA per 30 days)
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML (1 ML), 0.6 MG/ML (1 ML), 0.9 MG/ML (1 ML)	5 [^]	PA; LA
<i>sirolimus oral solution 1 mg/ml</i>	5 [^]	B/D
<i>sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	B/D
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 20 MG/10 ML	5 [^]	
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/0.2 ML, 90 MG/0.3 ML	5 [^]	PA-NS
<i>sorafenib oral tablet 200 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
SPRYCEL ORAL TABLET 100 MG, 140 MG, 50 MG, 80 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
SPRYCEL ORAL TABLET 20 MG, 70 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (84 EA per 28 days)
<i>sunitinib malate oral capsule 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
TABLOID ORAL TABLET 40 MG	4	
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	5 [^]	PA-NS
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i>	4	B/D
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
TAFINLAR ORAL TABLET FOR SUSPENSION 10 MG	5 [^]	PA-NS; QL (840 EA per 28 days)
TAGRISSE ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
TALVEY SUBCUTANEOUS SOLUTION 2 MG/ML, 40 MG/ML	5 [^]	PA-NS
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.1 MG, 0.35 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
<i>tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	2	
TASIGNA ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
TASIGNA ORAL CAPSULE 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG	5 [^]	PA-NS; LA
TECENTRIQ INTRAVENOUS SOLUTION 1,200 MG/20 ML (60 MG/ML), 840 MG/14 ML (60 MG/ML)	5 [^]	B/D; LA
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	5 [^]	PA-NS; LA
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG, 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
THALOMID ORAL CAPSULE 200 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (56 EA per 28 days)
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	5 [^]	PA-NS; LA
<i>toremifene oral tablet 60 mg</i>	5 [^]	
TRAZIMERA INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	5 [^]	B/D
<i>tretinoin (antineoplastic) oral capsule 10 mg</i>	5 [^]	
TRUQAP ORAL TABLET 160 MG, 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (64 EA per 28 days)
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
TUKYSA ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (300 EA per 30 days)
TURALIO ORAL CAPSULE 125 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
VANFLYTA ORAL TABLET 17.7 MG, 26.5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	3	PA-NS; LA; QL (14 EA per 7 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (7 EA per 7 days)
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS, DOSE PACK 10 MG-50 MG- 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (42 EA per 180 days)
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
<i>vincristine intravenous solution 1 mg/ml, 2 mg/2 ml</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>vinorelbine intravenous solution 10 mg/ml, 50 mg/5 ml</i>	4	B/D
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	5 [^]	PA-NS; LA; QL (300 ML per 30 days)
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
VORANIGO ORAL TABLET 10 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
VORANIGO ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
XALKORI ORAL PELLET 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
XALKORI ORAL PELLET 20 MG, 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	3	
XERMELO ORAL TABLET 250 MG	5 [^]	PA; LA; QL (84 EA per 28 days)
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 80 MG/WEEK (40 MG X 2)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (8 EA per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 40 MG/WEEK (10 MG X 4), 40 MG/WEEK (40 MG X 1), 60 MG/WEEK (60 MG X 1)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (4 EA per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (24 EA per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (32 EA per 28 days)
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ZEJULA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
ZEJULA ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)
ZIRABEV INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5 [^]	B/D
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
ZYDELIG ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
THUỐC DÀNH CHO THẦN KINH TỰ CHỦ/THẦN KINH TRUNG ƯƠNG, KHOA THẦN KINH / TÂM THẦN		
HỢP CHẤT THUỐC ĐIỀU TRỊ PARKINSON		
<i>benztropine injection solution 1 mg/ml</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>benztropine oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	PA
<i>bromocriptine oral capsule 5 mg</i>	4	
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i>	4	
<i>carbidopa oral tablet 25 mg</i>	4	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet, disintegrating 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 12.5-50-200 mg, 18.75-75-200 mg, 25-100-200 mg, 31.25-125-200 mg, 37.5-150-200 mg, 50-200-200 mg</i>	4	
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	4	
INBRIJA INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 42 MG	5 [^]	PA; QL (300 EA per 30 days)
NEUPRO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 1 MG/24 HOUR, 2 MG/24 HOUR, 3 MG/24 HOUR, 4 MG/24 HOUR, 6 MG/24 HOUR, 8 MG/24 HOUR	4	
<i>pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i>	1	
<i>pramipexole oral tablet extended release 24 hr 0.375 mg, 0.75 mg, 1.5 mg, 2.25 mg, 3 mg</i>	4	
<i>rasagiline oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	4	
<i>ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg</i>	2	
<i>ropinirole oral tablet extended release 24 hr 12 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg</i>	4	
<i>selegiline hcl oral capsule 5 mg</i>	3	
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	3	
<i>trihexyphenidyl oral tablet 2 mg, 5 mg</i>	3	PA
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU/ĐAU ĐẦU TỪNG CƠN		
AIMOVIG AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 140 MG/ML, 70 MG/ML	3	PA; QL (1 ML per 30 days)
<i>dihydroergotamine injection solution 1 mg/ml</i>	5 [^]	
<i>dihydroergotamine nasal spray, non-aerosol 0.5 mg/pump act. (4 mg/ml)</i>	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)
EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 120 MG/ML	3	PA; QL (2 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML	3	PA; QL (2 ML per 30 days)
<i>ergotamine-caffeine oral tablet 1-100 mg</i>	2	QL (40 EA per 28 days)
<i>naratriptan oral tablet 1 mg, 2.5 mg</i>	4	QL (18 EA per 28 days)
NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 75 MG	5^	PA; QL (16 EA per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	QL (18 EA per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet,disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	2	QL (18 EA per 30 days)
<i>sumatriptan nasal spray,non-aerosol 20 mg/actuation, 5 mg/actuation</i>	4	QL (18 EA per 28 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	QL (18 EA per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous cartridge 4 mg/0.5 ml, 6 mg/0.5 ml</i>	2	QL (8 ML per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 4 mg/0.5 ml, 6 mg/0.5 ml</i>	2	QL (8 ML per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml</i>	2	QL (8 ML per 28 days)
<i>zolmitriptan oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	4	QL (18 EA per 28 days)
<i>zolmitriptan oral tablet,disintegrating 2.5 mg, 5 mg</i>	4	QL (18 EA per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ THẦN KINH KHÁC		
AUSTEDO ORAL TABLET 12 MG, 9 MG	5^	PA; LA; QL (120 EA per 30 days)
AUSTEDO ORAL TABLET 6 MG	5^	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 12 MG	5^	PA; QL (120 EA per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 18 MG, 30 MG, 36 MG, 42 MG, 48 MG	5^	PA; QL (30 EA per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 24 MG	5^	PA; QL (60 EA per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 6 MG	5^	PA; QL (90 EA per 30 days)
AUSTEDO XR TITRATION KT(WK1-4) ORAL TABLET, EXT REL 24HR DOSE PACK 12-18-24-30 MG	5^	PA; QL (28 EA per 180 days)
AUSTEDO XR TITRATION KT(WK1-4) ORAL TABLET, EXT REL 24HR DOSE PACK 6 MG (14)-12 MG (14)-24 MG (14)	5^	PA; QL (42 EA per 28 days)
<i>dalfampridine oral tablet extended release 12 hr 10 mg</i>	3	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg</i>	5^	PA; QL (14 EA per 7 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg (14)- 240 mg (46)</i>	5^	PA; QL (120 EA per 180 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 240 mg</i>	5^	PA; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>donepezil oral tablet 23 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>donepezil oral tablet, disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>fingolimod oral capsule 0.5 mg</i>	5^	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>galantamine oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>galantamine oral solution 4 mg/ml</i>	4	
<i>galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	5^	PA; QL (30 ML per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	5^	PA; QL (12 ML per 28 days)
<i>glatopa subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	5^	PA; QL (30 ML per 30 days)
<i>glatopa subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	5^	PA; QL (12 ML per 28 days)
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV) ORAL CAPSULE, DOSE PACK 40 MG (7)- 80 MG (21)	5^	PA; LA; QL (28 EA per 180 days)
INGREZZA ORAL CAPSULE 40 MG, 60 MG, 80 MG	5^	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
<i>memantine oral capsule, sprinkle, er 24hr 14 mg, 21 mg, 28 mg, 7 mg</i>	4	PA
<i>memantine oral solution 2 mg/ml</i>	4	PA
<i>memantine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	PA
NAMZARIC ORAL CAP, SPRINKLE, ER 24HR DOSE PACK 7/14/21/28 MG-10 MG	3	
NAMZARIC ORAL CAPSULE, SPRINKLE, ER 24HR 14-10 MG, 21-10 MG, 28-10 MG, 7-10 MG	3	
NUEDEXTA ORAL CAPSULE 20-10 MG	5^	PA; QL (60 EA per 30 days)
OCREVUS INTRAVENOUS SOLUTION 30 MG/ML	5^	PA; QL (20 ML per 180 days)
RADICAVA ORS ORAL SUSPENSION 105 MG/5 ML	5^	PA
RADICAVA ORS STARTER KIT SUSP ORAL SUSPENSION 105 MG/5 ML	5^	PA
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>rivastigmine transdermal patch 24 hour 13.3 mg/24 hour, 4.6 mg/24 hour, 9.5 mg/24 hour</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>teriflunomide oral tablet 14 mg, 7 mg</i>	5^	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg</i>	5^	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>tetrabenazine oral tablet 25 mg</i>	5^	PA; QL (120 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn****LIỆU PHÁP GIẢM CĂNG CƠ/CHỐNG CO THẮT**

<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	4	PA
<i>dantrolene oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i>	2	
<i>tizanidine oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	2	

THUỐC CHỐNG CO GIẬT

APTOM ORAL TABLET 200 MG, 400 MG	5^	QL (30 EA per 30 days)
APTOM ORAL TABLET 600 MG, 800 MG	5^	QL (60 EA per 30 days)
BRIVIACT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/5 ML	5^	QL (600 ML per 30 days)
BRIVIACT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	5^	QL (600 ML per 30 days)
BRIVIACT ORAL TABLET 10 MG, 100 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG	5^	QL (60 EA per 30 days)
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	4	
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml, 100 mg/5 ml (5 ml), 200 mg/10 ml</i>	4	
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i>	2	
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	4	
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 100 mg</i>	2	
<i>clobazam oral suspension 2.5 mg/ml</i>	4	PA-NS; QL (480 ML per 30 days)
<i>clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	4	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	4	QL (90 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 2 mg</i>	4	QL (300 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	4	QL (90 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 2 mg</i>	4	QL (300 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	5^	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	5^	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 250 MG	5^	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	5^	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	4	
DILANTIN EXTENDED ORAL CAPSULE 100 MG	4	
DILANTIN INFATABS ORAL TABLET, CHEWABLE 50 MG	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
DILANTIN ORAL CAPSULE 30 MG	4	
DILANTIN-125 ORAL SUSPENSION 125 MG/5 ML	4	
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i>	4	
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>divalproex oral tablet, delayed release (dr/ec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	2	
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	5 [^]	PA-NS; LA
<i>epitol oral tablet 200 mg</i>	2	
EPRONTIA ORAL SOLUTION 25 MG/ML	3	PA-NS
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i>	3	
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml</i>	3	
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5 ml</i>	4	
<i>felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg</i>	4	
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	5 [^]	PA-NS; LA; QL (360 ML per 30 days)
FYCOMPA ORAL SUSPENSION 0.5 MG/ML	5 [^]	QL (720 ML per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 10 MG, 12 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 2 MG	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 100 mg, 400 mg</i>	2	QL (270 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 300 mg</i>	2	QL (360 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml, 250 mg/5 ml (5 ml), 300 mg/6 ml (6 ml)</i>	2	QL (2160 ML per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 600 mg</i>	2	QL (180 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i>	2	QL (120 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet extended release 24 hr 300 mg</i>	4	PA; QL (180 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet extended release 24 hr 600 mg</i>	4	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lacosamide intravenous solution 200 mg/20 ml</i>	5 [^]	QL (1200 ML per 30 days)
<i>lacosamide oral solution 10 mg/ml</i>	4	QL (1200 ML per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 50 mg</i>	4	QL (120 EA per 30 days)
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	1	
<i>lamotrigine oral tablet extended release 24hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 250 mg, 300 mg, 50 mg</i>	4	
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>lamotrigine oral tablet, disintegrating 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>levetiracetam in nacl (iso-os) intravenous piggyback 1,000 mg/100 ml, 1,500 mg/100 ml, 500 mg/100 ml</i>	4	
<i>levetiracetam intravenous solution 500 mg/5 ml</i>	4	
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml, 500 mg/5 ml (5 ml)</i>	4	
<i>levetiracetam oral tablet 1,000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	2	
<i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i>	4	
LIBERVANT BUCCAL FILM 10 MG, 12.5 MG, 15 MG, 5 MG, 7.5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
<i>methsuximide oral capsule 300 mg</i>	4	
NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	4	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)</i>	4	
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	4	
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	4	PA-NS
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	2	PA-NS
<i>phenobarbital sodium injection solution 130 mg/ml, 65 mg/ml</i>	4	
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i>	4	
<i>phenytoin oral tablet, chewable 50 mg</i>	2	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	2	
<i>phenytoin sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	2	
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	QL (120 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 200 mg</i>	4	QL (90 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i>	4	QL (900 ML per 30 days)
PRIMIDONE ORAL TABLET 125 MG	4	
<i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i>	2	
<i>roovepra oral tablet 500 mg</i>	2	
<i>rufinamide oral suspension 40 mg/ml</i>	5 [^]	PA-NS; QL (2400 ML per 30 days)
<i>rufinamide oral tablet 200 mg</i>	4	PA-NS; QL (480 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>rufinamide oral tablet 400 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1,000 MG, 250 MG, 500 MG, 750 MG	3	
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG, 5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>tiagabine oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg</i>	4	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg</i>	2	
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>valproate sodium intravenous solution 500 mg/5 ml (100 mg/ml)</i>	4	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml, 250 mg/5 ml (5 ml), 500 mg/10 ml (10 ml)</i>	2	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	2	
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	5 [^]	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
<i>vigabatrin oral powder in packet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>vigabatrin oral tablet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>vigadrone oral powder in packet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>vigadrone oral tablet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>vigpoder oral powder in packet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250MG/DAY(150 MG X1-100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1-150MG X1)	5 [^]	QL (56 EA per 28 days)
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	5 [^]	QL (60 EA per 30 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS, DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14)	4	QL (28 EA per 180 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS, DOSE PACK 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)	5 [^]	QL (28 EA per 180 days)
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	5 [^]	PA-NS
<i>zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (1100 ML per 30 days)
THUỐC GIẢM ĐAU CÓ CHỨA CHẤT GÂY NGHIỆN		
<i>acetaminophen-codeine oral solution 120 mg-12 mg /5 ml (5 ml), 120-12 mg/5 ml, 300 mg-30 mg /12.5 ml</i>	2	QL (2700 ML per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg, 300-30 mg</i>	2	QL (360 EA per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg</i>	2	QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg</i>	2	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>endocet oral tablet 10-325 mg</i>	4	QL (180 EA per 30 days)
<i>endocet oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	4	QL (360 EA per 30 days)
<i>endocet oral tablet 7.5-325 mg</i>	4	QL (240 EA per 30 days)
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 1,200 mcg, 1,600 mcg, 400 mcg, 600 mcg, 800 mcg</i>	5^	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 200 mcg</i>	4	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>	4	PA; QL (10 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 10-325 mg/15 ml, 7.5-325 mg/15 ml</i>	4	QL (2700 ML per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 7.5-325 mg</i>	4	QL (180 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 5-325 mg</i>	4	QL (240 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet 7.5-200 mg</i>	4	QL (150 EA per 30 days)
<i>hydromorphone oral liquid 1 mg/ml</i>	2	QL (600 ML per 30 days)
<i>hydromorphone oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	QL (180 EA per 30 days)
<i>methadone intensol oral concentrate 10 mg/ml</i>	4	PA; QL (90 ML per 30 days)
<i>methadone oral concentrate 10 mg/ml</i>	4	PA; QL (90 ML per 30 days)
<i>methadone oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml</i>	4	PA; QL (450 ML per 30 days)
<i>methadone oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>morphine (pf) intravenous patient control.analgesia soln 30 mg/30 ml (1 mg/ml)</i>	4	
<i>morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	2	QL (180 ML per 30 days)
<i>morphine injection syringe 4 mg/ml</i>	4	
<i>morphine intravenous solution 10 mg/ml, 4 mg/ml, 50 mg/ml</i>	4	
<i>morphine intravenous syringe 10 mg/ml, 2 mg/ml, 4 mg/ml</i>	4	
MORPHINE INTRAVENOUS SYRINGE 8 MG/ML	4	
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml, 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	2	QL (900 ML per 30 days)
<i>morphine oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	2	QL (180 EA per 30 days)
<i>morphine oral tablet extended release 100 mg, 15 mg, 200 mg, 30 mg, 60 mg</i>	4	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>oxycodone oral capsule 5 mg</i>	2	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone oral concentrate 20 mg/ml</i>	2	QL (180 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>oxycodone oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	QL (900 ML per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	2	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg</i>	4	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	4	QL (360 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 7.5-325 mg</i>	4	QL (240 EA per 30 days)
THUỐC GIẢM ĐAU KHÔNG CHỨA CHẤT GÂY NGHIỆN		
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 2-0.5 mg, 4-1 mg, 8-2 mg</i>	4	QL (90 EA per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg, 8-2 mg</i>	2	QL (90 EA per 30 days)
<i>butorphanol injection solution 1 mg/ml, 2 mg/ml</i>	4	
<i>butorphanol nasal spray, non-aerosol 10 mg/ml</i>	4	QL (10 ML per 28 days)
<i>celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>celecoxib oral capsule 400 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	2	
<i>diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>	4	
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	
<i>diclofenac sodium topical gel 1 %</i>	2	Over the counter NDCs are not eligible for coverage under Medicare; QL (1000 GM per 28 days)
<i>diclofenac sodium topical solution in metered-dose pump 20 mg/gram /actuation(2 %)</i>	4	QL (224 GM per 28 days)
<i>diclofenac-misoprostol oral tablet, ir, delayed rel, biphasic 50-200 mg-mcg, 75-200 mg-mcg</i>	4	
<i>diflunisal oral tablet 500 mg</i>	4	
<i>etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	2	
<i>etodolac oral tablet 400 mg, 500 mg</i>	2	
<i>etodolac oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 500 mg, 600 mg</i>	4	
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>	4	
<i>ibu oral tablet 600 mg, 800 mg</i>	1	
<i>ibuprofen oral suspension 100 mg/5 ml</i>	2	
<i>ibuprofen oral tablet 400 mg, 600 mg, 800 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>meloxicam oral tablet 15 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>meloxicam oral tablet 7.5 mg</i>	1	
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	2	
<i>nalbuphine injection solution 10 mg/ml, 20 mg/ml</i>	3	
<i>naloxone injection solution 0.4 mg/ml</i>	2	
<i>naloxone injection syringe 0.4 mg/ml, 1 mg/ml</i>	2	
<i>naloxone nasal spray, non-aerosol 4 mg/actuation</i>	4	
<i>naltrexone oral tablet 50 mg</i>	2	
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg, 500 mg</i>	1	
<i>naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 375 mg</i>	2	QL (120 EA per 30 days)
<i>naproxen sodium oral tablet 275 mg, 550 mg</i>	4	
<i>oxaprozin oral tablet 600 mg</i>	4	
<i>piroxicam oral capsule 10 mg, 20 mg</i>	2	
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	2	
<i>tramadol oral tablet 50 mg</i>	2	QL (240 EA per 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg</i>	2	QL (240 EA per 30 days)
VIVITROL INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL RECON 380 MG	5 [^]	
THUỐC TRỊ LIỆU TÂM THẦN		
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 720 MG/2.4 ML	5 [^]	QL (2.4 ML per 56 days)
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 960 MG/3.2 ML	5 [^]	QL (3.2 ML per 56 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL RECON 300 MG, 400 MG	5 [^]	QL (1 EA per 28 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 300 MG, 400 MG	5 [^]	QL (1 EA per 28 days)
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	QL (150 EA per 30 days)
<i>amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	
<i>amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	4	QL (900 ML per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet, disintegrating 10 mg, 15 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 675 MG/2.4 ML	5 [^]	QL (4.8 ML per 365 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 1,064 MG/3.9 ML	5 [^]	QL (3.9 ML per 56 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 441 MG/1.6 ML	5 [^]	QL (1.6 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 662 MG/2.4 ML	5 [^]	QL (2.4 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 882 MG/3.2 ML	5 [^]	QL (3.2 ML per 28 days)
<i>armodafinil oral tablet 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	4	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>armodafinil oral tablet 50 mg</i>	4	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER, BIPHASIC 45-105 MG	5 [^]	ST; QL (60 EA per 30 days)
BELSOMRA ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 5 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg</i>	2	
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg</i>	2	QL (90 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 300 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>buspirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	2	
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
CAPLYTA ORAL CAPSULE 42 MG	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>chlorpromazine injection solution 25 mg/ml</i>	4	
<i>chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml</i>	4	
<i>chlorpromazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>citalopram oral solution 10 mg/5 ml</i>	4	
<i>citalopram oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>clomipramine oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	PA-NS
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg</i>	4	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 3.75 mg</i>	4	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 7.5 mg</i>	4	PA-NS; QL (360 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>clozapine oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 100 mg</i>	4	QL (270 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 12.5 mg, 25 mg</i>	4	
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 150 mg</i>	4	QL (180 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 200 mg</i>	4	QL (120 EA per 30 days)
COBENFY ORAL CAPSULE 100-20 MG, 125-30 MG, 50-20 MG	5^	QL (60 EA per 30 days)
COBENFY STARTER PACK ORAL CAPSULE, DOSE PACK 50 MG-20 MG /100 MG-20 MG	5^	QL (56 EA per 180 days)
<i>desipramine oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	
<i>desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>dexmethylphenidate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule, extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 5 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 20 mg</i>	2	QL (90 EA per 30 days)
<i>diazepam injection solution 5 mg/ml</i>	2	
<i>diazepam injection syringe 5 mg/ml</i>	2	
<i>diazepam intensol oral concentrate 5 mg/ml</i>	4	PA-NS; QL (240 ML per 30 days)
<i>diazepam oral concentrate 5 mg/ml</i>	4	PA-NS; QL (240 ML per 30 days)
<i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml), 5 mg/5 ml (1 mg/ml, 5 ml)</i>	4	PA-NS; QL (1200 ML per 30 days)
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	4	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	4	
<i>doxepin oral tablet 3 mg, 6 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG	4	
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24 HR, 6 MG/24 HR, 9 MG/24 HR	5^	QL (30 EA per 30 days)
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	5^	ST; QL (60 EA per 30 days)
FANAPT ORAL TABLETS,DOSE PACK 1MG(2)-2MG(2)-4MG(2)-6MG(2)	4	ST; QL (8 EA per 180 days)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK 20 MG (2)- 40 MG (26)	3	QL (28 EA per 180 days)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	2	
<i>fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	2	
<i>fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml</i>	4	
<i>fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml</i>	4	
<i>fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml</i>	4	
<i>fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5 ml</i>	4	
<i>fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
<i>fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 3 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 100 mg/ml (1 ml), 50 mg/ml, 50 mg/ml(1ml)</i>	4	
<i>haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml</i>	4	
<i>haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml</i>	4	
<i>haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML	5^	QL (3.5 ML per 180 days)
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML	5^	QL (5 ML per 180 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	5^	QL (0.75 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	5^	QL (1 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	5^	QL (1.5 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	3	QL (0.25 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	5^	QL (0.5 ML per 28 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML	5^	QL (0.88 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML	5^	QL (1.32 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML	5^	QL (1.75 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML	5^	QL (2.63 ML per 90 days)
<i>lisdexamfetamine oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>lisdexamfetamine oral capsule 40 mg, 50 mg, 60 mg, 70 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>lisdexamfetamine oral tablet, chewable 10 mg, 20 mg, 30 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>lisdexamfetamine oral tablet, chewable 40 mg, 50 mg, 60 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	1	
<i>lithium carbonate oral tablet 300 mg</i>	2	
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 300 mg, 450 mg</i>	2	
<i>lithium citrate oral solution 8 meq/5 ml</i>	2	
<i>lorazepam injection solution 2 mg/ml, 4 mg/ml</i>	2	
<i>lorazepam injection syringe 2 mg/ml</i>	2	
<i>lorazepam intensol oral concentrate 2 mg/ml</i>	4	QL (150 ML per 30 days)
<i>lorazepam oral concentrate 2 mg/ml</i>	4	QL (150 ML per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	2	QL (150 EA per 30 days)
<i>loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	4	
<i>lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>lurasidone oral tablet 80 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	4	
<i>methylphenidate hcl oral solution 10 mg/5 ml</i>	4	QL (900 ML per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	4	QL (1800 ML per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	QL (90 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 10 mg, 20 mg</i>	4	QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>methylphenidate hcl oral tablet, chewable 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	QL (180 EA per 30 days)
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg, 7.5 mg</i>	2	
<i>mirtazapine oral tablet, disintegrating 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	2	
<i>modafinil oral tablet 100 mg</i>	2	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 200 mg</i>	2	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>molindone oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>	4	
<i>nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	4	
<i>nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	
<i>nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml</i>	4	
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	5^	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	5^	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
<i>olanzapine intramuscular recon soln 10 mg</i>	4	QL (3 EA per 1 day)
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet 15 mg, 20 mg, 7.5 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet, disintegrating 10 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet, disintegrating 15 mg, 20 mg, 5 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg, 3 mg, 9 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml</i>	4	QL (900 ML per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet 30 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	4	
<i>phenelzine oral tablet 15 mg</i>	3	
<i>pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	4	
<i>protriptyline oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	4	
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	2	
QUETIAPINE ORAL TABLET 150 MG	3	
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	5^	QL (30 EA per 30 days)
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL RECON 12.5 MG/2 ML, 25 MG/2 ML	4	QL (2 EA per 28 days)
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL RECON 37.5 MG/2 ML, 50 MG/2 ML	5^	QL (2 EA per 28 days)
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i>	2	
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	2	
<i>risperidone oral tablet, disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg</i>	2	QL (90 EA per 30 days)
<i>risperidone oral tablet, disintegrating 1 mg, 2 mg, 3 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>risperidone oral tablet, disintegrating 4 mg</i>	2	QL (120 EA per 30 days)
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	5^	QL (30 EA per 30 days)
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i>	2	
<i>sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
SODIUM OXYBATE ORAL SOLUTION 500 MG/ML	5^	PA; LA; QL (540 ML per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 15 mg</i>	4	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 30 mg, 7.5 mg</i>	4	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>thioridazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	4	
<i>tranylcypromine oral tablet 10 mg</i>	4	
<i>trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	1	
<i>trifluoperazine oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	4	
<i>trimipramine oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 150 mg, 37.5 mg, 75 mg</i>	2	
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5^	PA-NS; QL (600 ML per 30 days)
<i>vilazodone oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
VRAYLAR ORAL CAPSULE 1.5 MG, 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	5^	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>ziprasidone mesylate intramuscular recon soln 20 mg/ml (final conc.)</i>	4	
<i>zolpidem oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 20 MG, 25 MG	5^	PA-NS; QL (28 EA per 365 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 30 MG	5^	PA-NS; QL (14 EA per 365 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 210 MG	4	PA-NS; QL (2.4 EA per 30 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 300 MG	4	PA-NS; QL (2 EA per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 405 MG	4	PA-NS; QL (1 EA per 28 days)

TIẾT NIỆU

LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ TĂNG SẢN LÀNH TÍNH TUYẾN TIỀN LIỆT (BPH)

<i>alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg</i>	2	
<i>dutasteride oral capsule 0.5 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>dutasteride-tamsulosin oral capsule, er multiphase 24 hr 0.5-0.4 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>finasteride oral tablet 5 mg</i>	1	
<i>tamsulosin oral capsule 0.4 mg</i>	2	

THUỐC CHỐNG TIẾT CHOLINE/CHỐNG CO THẮT

MYRBETRIQ ORAL SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 8 MG/ML	3	QL (300 ML per 28 days)
MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 25 MG, 50 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml</i>	2	
<i>oxybutynin chloride oral tablet 5 mg</i>	2	
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 15 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 5 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>solifenacin oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>tolterodine oral capsule,extended release 24hr 2 mg, 4 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>tropium oral capsule,extended release 24hr 60 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>tropium oral tablet 20 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
TIẾT NIỆU HỖN HỢP		
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	2	
CYSTAGON ORAL CAPSULE 150 MG, 50 MG	4	PA; LA
ELMIRON ORAL CAPSULE 100 MG	3	
<i>potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg), 15 meq, 5 meq (540 mg)</i>	4	
<i>tadalafil oral tablet 2.5 mg</i>	4	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>tadalafil oral tablet 5 mg</i>	4	PA; QL (30 EA per 30 days)
TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID		
HỢP THUỐC TIM MẠCH HỖN HỢP		
CORLANOR ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML	3	QL (450 ML per 30 days)
CORLANOR ORAL TABLET 5 MG, 7.5 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>digoxin oral solution 50 mcg/ml (0.05 mg/ml)</i>	2	
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg), 62.5 mcg (0.0625 mg)</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
ENTRESTO ORAL TABLET 24-26 MG, 49-51 MG, 97-103 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>ivabradine oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 1,000 mg, 500 mg</i>	4	
VERQUVO ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
VYNDAQEL ORAL CAPSULE 20 MG	5 [^]	PA
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	2	
<i>aliskiren oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	4	
<i>amiloride oral tablet 5 mg</i>	2	
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg</i>	2	
<i>amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 2.5-10 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	6	
<i>amlodipine-olmesartan oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hcthiiazid oral tablet 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg, 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg, 50-25 mg</i>	1	
<i>benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	6	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg, 5-6.25 mg</i>	6	
<i>betaxolol oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	2	
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i>	2	
<i>bumetanide injection solution 0.25 mg/ml</i>	4	
<i>bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	2	
<i>candesartan oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>candesartan oral tablet 32 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 16-12.5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 32-12.5 mg, 32-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	6	
<i>captopril-hydrochlorothiazide oral tablet 25-15 mg, 25-25 mg, 50-15 mg, 50-25 mg</i>	6	
<i>cartia xt oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	2	
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i>	1	
<i>chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	1	
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24 hr, 0.2 mg/24 hr, 0.3 mg/24 hr</i>	4	
<i>diltiazem hcl intravenous solution 5 mg/ml</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral capsule, ext. rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	4	
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>dilt-xr oral capsule,ext.rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	2	
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	1	
EDARBI ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
EDARBYCLOR ORAL TABLET 40-12.5 MG, 40-25 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	6	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-12.5 mg</i>	6	
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>felodipine oral tablet extended release 24 hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	2	
<i>fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	6	
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg</i>	6	
<i>furosemide injection solution 10 mg/ml</i>	2	
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	1	
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>guanfacine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	4	
<i>hydralazine injection solution 20 mg/ml</i>	2	
<i>hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg</i>	1	
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 300-12.5 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>isradipine oral capsule 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>labetalol oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	2	
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg</i>	6	
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	6	
<i>losartan oral tablet 100 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>losartan oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 50-12.5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>matzim la oral tablet extended release 24 hr 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	4	
<i>metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	2	
<i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet 100-25 mg, 100-50 mg, 50-25 mg</i>	2	
<i>metoprolol tartrate intravenous solution 5 mg/5 ml</i>	2	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	
<i>metyrosine oral capsule 250 mg</i>	5 [^]	PA
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	2	
<i>moexipril oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	6	
<i>nadolol oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	4	
<i>nebivolol oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
<i>nebivolol oral tablet 20 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>nicardipine oral capsule 20 mg, 30 mg</i>	4	
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	2	
<i>nifedipine oral tablet extended release 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	2	
<i>nimodipine oral capsule 30 mg</i>	4	
<i>olmesartan oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>olmesartan oral tablet 5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>olmesartan-amlodipin-hcthiazyd oral tablet 20-5-12.5 mg, 40-10-12.5 mg, 40-10-25 mg, 40-5-12.5 mg, 40-5-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	6	
<i>pindolol oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	2	
<i>propranolol oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i>	2	
<i>propranolol oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml), 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	2	
<i>propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	6	
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	6	
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	6	
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>spironolacton-hydrochlorothiazid oral tablet 25-25 mg</i>	2	
<i>taztia xt oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i>	2	
<i>telmisartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine oral tablet 40-10 mg, 40-5 mg, 80-10 mg, 80-5 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 40-12.5 mg, 80-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 80-12.5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	2	
<i>tiadylt er oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	2	
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>torseamide oral tablet 10 mg, 100 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	6	
<i>treprostinil sodium injection solution 1 mg/ml, 10 mg/ml, 2.5 mg/ml, 5 mg/ml</i>	5 [^]	PA; LA
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg, 75-50 mg</i>	1	
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 40 mg, 80 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>valsartan oral tablet 320 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>verapamil intravenous solution 2.5 mg/ml</i>	2	
<i>verapamil intravenous syringe 2.5 mg/ml</i>	2	
<i>verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	2	
<i>verapamil oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 360 mg</i>	2	
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	2	
LIỆU PHÁP ĐÔNG MÁU		
<i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg</i>	4	
BRILINTA ORAL TABLET 60 MG, 90 MG	3	
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	2	
<i>clopidogrel oral tablet 75 mg</i>	1	
<i>dabigatran etexilate oral capsule 110 mg, 150 mg, 75 mg</i>	4	QL (60 EA per 30 days)
<i>dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	
DOPTELET (10 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	5 [^]	PA; LA
DOPTELET (15 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	5 [^]	PA; LA
DOPTELET (30 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	5 [^]	PA; LA
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS)	3	QL (74 EA per 180 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	3	QL (74 EA per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous solution 300 mg/3 ml</i>	4	
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 120 mg/0.8 ml, 150 mg/ml, 30 mg/0.3 ml, 40 mg/0.4 ml, 60 mg/0.6 ml, 80 mg/0.8 ml</i>	4	
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 10 mg/0.8 ml, 5 mg/0.4 ml, 7.5 mg/0.6 ml</i>	5 [^]	
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 2.5 mg/0.5 ml</i>	4	
<i>heparin (porcine) in 5 % dex intravenous parenteral solution 20,000 unit/500 ml (40 unit/ml), 25,000 unit/250 ml(100 unit/ml), 25,000 unit/500 ml (50 unit/ml)</i>	2	
<i>heparin (porcine) injection solution 1,000 unit/ml, 10,000 unit/ml, 20,000 unit/ml, 5,000 unit/ml</i>	3	
HEPARIN(PORCINE) IN 0.45% NAACL INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 12,500 UNIT/250 ML	3	
<i>heparin(porcine) in 0.45% nacl intravenous parenteral solution 25,000 unit/250 ml, 25,000 unit/500 ml</i>	4	
<i>jantoven oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	1	
<i>pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg</i>	2	
<i>prasugrel hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 12.5 MG	5 [^]	PA; LA; QL (360 EA per 30 days)
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 25 MG	5 [^]	PA; LA; QL (180 EA per 30 days)
PROMACTA ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	5 [^]	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
PROMACTA ORAL TABLET 50 MG, 75 MG	5 [^]	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
<i>warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	1	
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)- 20 MG (9)	3	QL (51 EA per 180 days)
XARELTO ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1 MG/ML	3	QL (775 ML per 28 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 15 MG, 2.5 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
NHÓM NITRATE		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	2	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	2	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	1	
<i>nitro-bid transdermal ointment 2 %</i>	4	
<i>nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i>	2	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/hr, 0.2 mg/hr, 0.4 mg/hr, 0.6 mg/hr</i>	2	
THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM		
<i>amiodarone intravenous solution 50 mg/ml</i>	2	
<i>amiodarone oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	2	
<i>amiodarone oral tablet 200 mg</i>	1	
<i>disopyramide phosphate oral capsule 100 mg, 150 mg</i>	4	
<i>dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg</i>	4	
<i>flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	2	
<i>mexiletine oral capsule 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	4	
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	4	
<i>pacerone oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	4	
<i>pacerone oral tablet 200 mg</i>	1	
<i>propafenone oral capsule,extended release 12 hr 225 mg, 325 mg, 425 mg</i>	4	
<i>propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	2	
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg, 300 mg</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>sotalol af oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i>	2	
<i>sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i>	1	
THUỐC HẠ LIPID/CHOLESTEROL		
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder 4 gram</i>	4	
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram</i>	4	
<i>cholestyramine light oral powder 4 gram</i>	4	
<i>cholestyramine light oral powder in packet 4 gram</i>	4	
<i>colesevelam oral powder in packet 3.75 gram</i>	4	
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i>	4	
<i>colestipol oral granules 5 gram</i>	4	
<i>colestipol oral packet 5 gram</i>	4	
<i>colestipol oral tablet 1 gram</i>	4	
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i>	1	
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 43 mg, 67 mg</i>	2	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg, 48 mg</i>	2	
<i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>	2	
<i>fenofibric acid (choline) oral capsule, delayed release(dr/ec) 135 mg, 45 mg</i>	2	
<i>fluvastatin oral capsule 20 mg, 40 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>fluvastatin oral tablet extended release 24 hr 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i>	1	
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	4	
<i>pitavastatin calcium oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	4	QL (30 EA per 30 days)
PRALUENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML, 75 MG/ML	3	PA
<i>pravastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>prevalite oral powder 4 gram</i>	4	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn	
<i>prevalite oral powder in packet 4 gram</i>	4	
<i>rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg, 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
VASCEPA ORAL CAPSULE 0.5 GRAM, 1 GRAM	4	
VITAMIN, THUỐC BỔ HUYẾT / CHẤT ĐIỆN GIẢI		
CÁC SẢN PHẨM DINH DƯỠNG HỖN HỢP		
CLINIMIX 5%/D15W SULFITE FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	4	B/D
CLINIMIX 4.25%/D10W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	4	B/D
CLINIMIX 5%-D20W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	4	B/D
CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 6-5 %	4	B/D
CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-10 %	4	B/D
CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-14 %	4	B/D
<i>electrolyte-148 intravenous parenteral solution</i>	2	
<i>electrolyte-48 in d5w intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>electrolyte-a intravenous parenteral solution</i>	2	
<i>intralipid intravenous emulsion 20 %</i>	4	B/D
ISOLYTE S PH 7.4 INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	4	
ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	4	
ISOLYTE-S INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	4	
PLASMA-LYTE A INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	4	
PLENAMINE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 15 %	4	B/D
<i>premasol 10 % intravenous parenteral solution 10 %</i>	4	B/D
<i>travasol 10 % intravenous parenteral solution 10 %</i>	4	B/D
TROPHAMINE 10 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 10 %	4	B/D
CHẤT ĐIỆN GIẢI		
<i>klor-con 10 oral tablet extended release 10 meq</i>	2	
<i>klor-con 8 oral tablet extended release 8 meq</i>	2	
<i>klor-con m10 oral tablet,er particles/crystals 10 meq</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>klor-con m15 oral tablet,er particles/crystals 15 meq</i>	2
<i>klor-con m20 oral tablet,er particles/crystals 20 meq</i>	2
<i>klor-con oral packet 20 meq</i>	4
<i>lactated ringers intravenous parenteral solution</i>	4
MAGNESIUM SULFATE IN D5W INTRAVENOUS PIGGYBACK 1 GRAM/100 ML	3
<i>magnesium sulfate in water intravenous parenteral solution 20 gram/500 ml (4 %), 40 gram/1,000 ml (4 %)</i>	4
<i>magnesium sulfate in water intravenous piggyback 2 gram/50 ml (4 %), 4 gram/100 ml (4 %), 4 gram/50 ml (8 %)</i>	4
<i>magnesium sulfate injection solution 500 mg/ml (50 %)</i>	4
<i>magnesium sulfate injection syringe 500 mg/ml (50 %)</i>	4
<i>potassium chlorid-d5-0.45%nacl intravenous parenteral solution 10 meq/l, 20 meq/l, 30 meq/l, 40 meq/l</i>	4
<i>potassium chloride in 0.9%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l</i>	4
<i>potassium chloride in 5 % dex intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	4
<i>potassium chloride in water intravenous piggyback 10 meq/50 ml, 20 meq/50 ml</i>	4
<i>potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml, 2 meq/ml (20 ml)</i>	2
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq, 8 meq</i>	2
<i>potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml</i>	2
<i>potassium chloride oral packet 20 meq</i>	2
<i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq, 20 meq, 8 meq</i>	2
<i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 10 meq, 15 meq, 20 meq</i>	2
<i>potassium chloride-0.45 % nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	4
<i>potassium chloride-d5-0.2%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	4
<i>potassium chloride-d5-0.9%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l</i>	4
<i>sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution 0.45 %</i>	2

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu / Giới Hạn
<i>sodium chloride 3 % hypertonic intravenous parenteral solution 3 %</i>	2
<i>sodium chloride 5 % hypertonic intravenous parenteral solution 5 %</i>	2
<i>sodium chloride intravenous solution 2.5 meq/ml, 4 meq/ml</i>	4
VITAMIN / THUỐC BỔ HUYẾT	
<i>fluoride (sodium) oral tablet 1 mg (2.2 mg sod. fluoride)</i>	2
<i>fluoride (sodium) oral tablet, chewable 1 mg (2.2 mg sod. fluoride)</i>	2
<i>prenatal vitamin plus low iron oral tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	2

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. Đã cập nhật vào 05/01/2025

Mục Lục Thuốc

<i>abacavir</i>	45	<i>alyacen 1/35 (28)</i>	35	<i>atenolol</i>	76
<i>abacavir-lamivudine</i>	46	<i>alyacen 7/7/7 (28)</i>	35	<i>atenolol-chlorthalidone</i>	77
ABELCET.....	39	<i>alyq</i>	7	<i>atomoxetine</i>	69
ABILIFY ASIMTUFII.....	68	<i>amantadine hcl</i>	46	<i>atorvastatin</i>	83
ABILIFY MAINTENA.....	68	<i>ambrisentan</i>	7	<i>atovaquone</i>	43
<i>abiraterone</i>	49	<i>amikacin</i>	43	<i>atovaquone-proguanil</i>	43
ABRYSVO (PF).....	21	<i>amiloride</i>	76	<i>atropine</i>	25
<i>acamprosate</i>	10	<i>amiloride-hydrochlorothiazide</i> ...	76	ATROVENT HFA.....	7
<i>acarbose</i>	29, 30	<i>amiodarone</i>	82	<i>aubra eq</i>	35
<i>accutane</i>	19	<i>amitriptyline</i>	68	AUGTYRO.....	49
<i>acebutolol</i>	76	<i>amlodipine</i>	76	<i>aurovela fe 1.5/30 (28)</i>	35
<i>acetaminophen-codeine</i>	65	<i>amlodipine-atorvastatin</i>	83	<i>aurovela fe 1-20 (28)</i>	35
<i>acetazolamide</i>	27	<i>amlodipine-benazepril</i>	76	AUSTEDO.....	60
<i>acetic acid</i>	3, 10	<i>amlodipine-olmesartan</i>	76	AUSTEDO XR.....	60
<i>acetylcysteine</i>	6	<i>amlodipine-valsartan</i>	76	AUSTEDO XR TITRATION	
<i>acitretin</i>	18	<i>amlodipine-valsartan-hcthiazid</i> ..	76	KT(WK1-4).....	60
ACTEMRA.....	4	<i>ammonium lactate</i>	17	AUVELITY.....	69
ACTEMRA ACTPEN.....	4	<i>amnesteem</i>	19	<i>aviane</i>	35
ACTHIB (PF).....	21	<i>amoxapine</i>	68	AYVAKIT.....	49
ACTIMMUNE.....	20	<i>amoxicillin</i>	41	<i>azacitidine</i>	49
<i>acyclovir</i>	46	<i>amoxicillin-pot clavulanate</i>	41	<i>azathioprine</i>	49
<i>acyclovir sodium</i>	46	<i>amphotericin b</i>	39	<i>azelaic acid</i>	19
ADACEL(TDAP		<i>ampicillin</i>	41	<i>azelastine</i>	3, 25, 33
ADOLESN/ADULT)(PF).....	21	<i>ampicillin sodium</i>	42	<i>azithromycin</i>	45
<i>adefovir</i>	46	<i>ampicillin-sulbactam</i>	42	<i>aztreonam</i>	43
ADEMPAS.....	7	<i>anagrelide</i>	10	<i>azurette (28)</i>	35
<i>adrenalin</i>	6	<i>anastrozole</i>	49	<i>bacitracin</i>	25
ADVAIR HFA.....	7	ANORO ELLIPTA.....	7	<i>bacitracin-polymyxin b</i>	25
AIMOVIG AUTOINJECTOR.....	59	<i>apraclonidine</i>	26	<i>baclofen</i>	62
AKEEGA.....	49	<i>aprepitant</i>	13	<i>balsalazide</i>	13
<i>ak-poly-bac</i>	25	<i>apri</i>	35	BALVERSA.....	49
<i>ala-cort</i>	15	APTIOM.....	62	BARACLUDGE.....	46
<i>albendazole</i>	43	APTIVUS.....	46	BCG VACCINE, LIVE (PF).....	21
<i>albuterol sulfate</i>	7	<i>aranelle (28)</i>	35	BELSOMRA.....	69
<i>alclometasone</i>	15	ARCALYST.....	20	<i>benazepril</i>	77
<i>alcohol pads</i>	30	AREXVY (PF).....	21	<i>benazepril-hydrochlorothiazide</i> ..	77
ALDURAZYME.....	27	<i>arformoterol</i>	7	BENDEKA.....	49
ALECENSA.....	49	ARIKAYCE.....	43	BENLYSTA.....	4
<i>alendronate</i>	5, 6	<i>aripiprazole</i>	68	<i>benztropine</i>	58, 59
<i>alfuzosin</i>	75	ARISTADA.....	69	BESREMI.....	20
<i>aliskiren</i>	76	ARISTADA INITIO.....	69	<i>betaine</i>	13
<i>allopurinol</i>	5	<i>armodafinil</i>	69	<i>betamethasone dipropionate</i>	15
<i>alosetron</i>	13	ARNUIITY ELLIPTA.....	7	<i>betamethasone valerate</i>	15
ALPHAGAN P.....	26	<i>asenapine maleate</i>	69	<i>betamethasone, augmented</i> 15, 16	
<i>alprazolam</i>	68	<i>aspirin-dipyridamole</i>	81	BETASERON.....	20
<i>altavera (28)</i>	35	ASSURE ID INSULIN SAFETY.....	3	<i>betaxolol</i>	25, 77
ALUNBRIG.....	49	<i>atazanavir</i>	46	<i>bethanechol chloride</i>	76

BEVESPI AEROSPHERE.....	7	CAPLYTA.....	69	<i>ciprofloxacin</i>	40
<i>bexarotene</i>	49	CAPRELSA.....	50	<i>ciprofloxacin hcl</i>	26, 40
BEXSERO.....	21	<i>captopril</i>	77	<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose</i>	40
<i>bicalutamide</i>	49	<i>captopril-hydrochlorothiazide</i>	77	<i>ciprofloxacin-dexamethasone</i>	3
BICILLIN L-A.....	42	<i>carbamazepine</i>	62	<i>cisplatin</i>	50
BIKTARVY.....	46	<i>carbidopa</i>	59	<i>citalopram</i>	69
<i>bisoprolol fumarate</i>	77	<i>carbidopa-levodopa</i>	59	<i>claravis</i>	19
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i> ...	77	<i>carbidopa-levodopa-</i>		<i>clarithromycin</i>	45
BIVIGAM.....	21	<i>entacapone</i>	59	<i>clindamycin hcl</i>	43
<i>blisovi fe 1.5/30 (28)</i>	35	<i>carboplatin</i>	50	<i>clindamycin in 5 % dextrose</i>	43
<i>blisovi fe 1/20 (28)</i>	35	<i>carglumic acid</i>	10	<i>clindamycin phosphate</i> ...	19, 34, 43
BOOSTRIX TDAP.....	21	<i>carteolol</i>	25	CLINIMIX 5%/D15W SULFITE	
BORTEZOMIB.....	49	<i>cartia xt</i>	77	FREE.....	84
<i>bortezomib</i>	49	<i>carvedilol</i>	77	CLINIMIX 4.25%/D10W SULF	
<i>bosentan</i>	7	<i>caspofungin</i>	39	FREE.....	84
BOSULIF.....	49	CAYSTON.....	43	CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT	
BRAFTOVI.....	49	<i>cefaclor</i>	40	FREE.....	10
BREO ELLIPTA.....	7	<i>cefadroxil</i>	40	CLINIMIX 5%-D20W(SULFITE-	
<i>breyana</i>	7	<i>cefazolin</i>	40	FREE).....	84
BREZTRI AEROSPHERE.....	7	<i>cefazolin in dextrose (iso-os)</i>	40	CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-	
BRILINTA.....	81	<i>cefdirin</i>	40	FREE).....	84
<i>brimonidine</i>	26	<i>cefepime</i>	40	CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE-	
<i>brinzolamide</i>	26	<i>cefepime in dextrose,iso-osm</i>	40	FREE).....	84
BRIVIACT.....	62	<i>cefixime</i>	40	CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE-	
<i>bromfenac</i>	24	<i>cefoxitin</i>	40	FREE).....	84
<i>bromocriptine</i>	59	<i>cefoxitin in dextrose, iso-osm</i>	40	<i>clobazam</i>	62
BRUKINSA.....	50	<i>cefpodoxime</i>	41	<i>clobetasol</i>	16
<i>budesonide</i>	7, 13	<i>cefprozil</i>	41	<i>clobetasol-emollient</i>	16
<i>bumetanide</i>	77	<i>ceftazidime</i>	41	<i>clodan</i>	16
<i>buprenorphine hcl</i>	66	<i>ceftriaxone</i>	41	<i>clomipramine</i>	69
<i>buprenorphine-naloxone</i>	67	<i>ceftriaxone in dextrose,iso-os</i>	41	<i>clonazepam</i>	62
<i>bupropion hcl</i>	69	<i>cefuroxime axetil</i>	41	<i>clonidine</i>	77
<i>bupropion hcl (smoking deter)</i>	10	<i>cefuroxime sodium</i>	41	<i>clonidine hcl</i>	77
<i>buspirone</i>	69	<i>celecoxib</i>	67	<i>clopidogrel</i>	81
<i>butorphanol</i>	67	<i>cephalexin</i>	41	<i>clorazepate dipotassium</i>	69
BYDUREON BCISE.....	30	<i>cetirizine</i>	6	<i>clotrimazole</i>	20, 39
<i>cabergoline</i>	27	<i>cevimeline</i>	10	<i>clotrimazole-betamethasone</i>	20
CABOMETYX.....	50	CHEMET.....	10	<i>clozapine</i>	69, 70
<i>calcipotriene</i>	18	<i>chlorhexidine gluconate</i>	3	COARTEM.....	43
<i>calcitonin (salmon)</i>	27	<i>chloroquine phosphate</i>	43	COBENFY.....	70
<i>calcitriol</i>	27	<i>chlorthalidone</i>	77	COBENFY STARTER PACK.....	70
CALQUENCE.....	50	<i>cholestyramine (with sugar)</i>	83	<i>colchicine</i>	5
CALQUENCE (ACALABRUTINIB		<i>cholestyramine light</i>	83	<i>colesevelam</i>	83
MAL).....	50	<i>ciclopirox</i>	19, 20	<i>colestipol</i>	83
<i>camila</i>	33	<i>cilostazol</i>	81	<i>colistin (colistimethate na)</i>	43
<i>camrese</i>	35	CIMDUO.....	46	COLUMVI.....	50
<i>candesartan</i>	77	<i>cinacalcet</i>	27	COMBIGAN.....	26
<i>candesartan-hydrochlorothiazid</i> .77				COMBIVENT RESPIMAT.....	7

COMETRIQ.....	50	DAURISMO.....	50	<i>dihydroergotamine</i>	59
COMPLERA.....	46	<i>daysee</i>	35	DILANTIN.....	63
<i>compro</i>	13	<i>deblitane</i>	33	DILANTIN EXTENDED.....	62
<i>constulose</i>	13	<i>deferasirox</i>	10	DILANTIN INFATABS.....	62
COPIKTRA.....	50	DELSTRIGO.....	46	DILANTIN-125.....	63
CORLANOR.....	76	<i>demeclocycline</i>	42	<i>diltiazem hcl</i>	77
COSENTYX.....	18	DENGVAXIA (PF).....	21	<i>dilt-xr</i>	78
COSENTYX (2 SYRINGES).....	18	DEPO-SUBQ PROVERA 104.....	33	<i>dimethyl fumarate</i>	60
COSENTYX PEN.....	18	<i>dermacinrx lidocan</i>	17	<i>diphenhydramine hcl</i>	6
COSENTYX PEN (2 PENS).....	18	DESCOVY.....	46	<i>diphenoxylate-atropine</i>	12
COSENTYX UNOREADY PEN.....	18	<i>desipramine</i>	70	<i>dipyridamole</i>	81
COTELLIC.....	50	<i>desloratadine</i>	6	<i>disopyramide phosphate</i>	82
CREON.....	13	<i>desmopressin</i>	27	<i>disulfiram</i>	11
CRESEMBA.....	39	<i>desog-e.estradiol/e.estradiol</i>	35	<i>divalproex</i>	63
<i>cromolyn</i>	8, 13, 25	<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i>	35	<i>docetaxel</i>	50
<i>cryselle (28)</i>	35	<i>desonide</i>	16	<i>dofetilide</i>	82
<i>cyclobenzaprine</i>	62	<i>desvenlafaxine succinate</i>	70	<i>donepezil</i>	61
<i>cyclophosphamide</i>	50	<i>dexamethasone</i>	28	DOPTELET (10 TAB PACK).....	81
CYCLOPHOSPHAMIDE.....	50	<i>dexamethasone intensol</i>	28	DOPTELET (15 TAB PACK).....	81
<i>cyclosporine</i>	25, 50	<i>dexamethasone sodium phos</i>		DOPTELET (30 TAB PACK).....	81
<i>cyclosporine modified</i>	50	<i>(pf)</i>	28	<i>dorzolamide</i>	26
CYLTEZO(CF).....	4	<i>dexamethasone sodium</i>		<i>dorzolamide-timolol</i>	26
CYLTEZO(CF) PEN.....	4	<i>phosphate</i>	25, 28	<i>dotti</i>	33
CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-		<i>dexlansoprazole</i>	12	DOVATO.....	46
HS.....	4	<i>dexmethylphenidate</i>	70	<i>doxazosin</i>	78
CYLTEZO(CF) PEN PSORIASIS-UV...4		<i>dextroamphetamine-</i>		<i>doxepin</i>	70
<i>cyproheptadine</i>	6	<i>amphetamine</i>	70	<i>doxercalciferol</i>	27
<i>cyred eq</i>	35	<i>dextrose 10 % and 0.2 % nacl</i>	10	<i>doxorubicin</i>	50
CYSTAGON.....	76	<i>dextrose 10 % in water (d10w)</i> ... 10		<i>doxorubicin, peg-liposomal</i>	50
CYSTARAN.....	25	<i>dextrose 5 % in water (d5w)</i> . 10, 11		<i>doxy-100</i>	42
<i>cytarabine</i>	50	<i>dextrose 5 %-lactated ringers</i>	11	<i>doxycycline hyclate</i>	42
<i>d10 %-0.45 % sodium chloride</i>	10	<i>dextrose 5%-0.2 % sod chloride</i> .. 11		<i>doxycycline monohydrate</i>	42
<i>d2.5 %-0.45 % sodium chloride</i> ... 10		<i>dextrose 5%-0.3 % sod.chloride</i> .. 11		DRIZALMA SPRINKLE.....	70
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride</i> . 10		<i>dextrose 50 % in water (d50w)</i> ... 11		<i>dronabinol</i>	13
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride</i>	10	<i>dextrose 70 % in water (d70w)</i> ... 11		<i>drospirenone-ethinyl estradiol</i> ...36	
<i>dabigatran etexilate</i>	81	DIACOMIT.....	62	DROXIA.....	50
<i>dalfampridine</i>	60	<i>diazepam</i>	62, 70	<i>droxidopa</i>	11
<i>danazol</i>	27	<i>diazepam intensol</i>	70	<i>duloxetine</i>	70
<i>danrolene</i>	62	<i>diazoxide</i>	30	DUPIXENT PEN.....	17
DANZITEN.....	50	<i>diclofenac potassium</i>	67	DUPIXENT SYRINGE.....	17
<i>dapsone</i>	43	<i>diclofenac sodium</i>	24, 67	<i>dutasteride</i>	75
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC)		<i>diclofenac-misoprostol</i>	67	<i>dutasteride-tamsulosin</i>	75
(PF).....	21	<i>dicloxacillin</i>	42	EDARBI.....	78
<i>daptomycin</i>	43	<i>dicyclomine</i>	12	EDARBYCLOR.....	78
<i>darunavir</i>	46	DIFICID.....	45	EDURANT.....	46
<i>dasatinib</i>	50	<i>diflunisal</i>	67	<i>efavirenz</i>	46
<i>dasetta 1/35 (28)</i>	35	<i>difluprednate</i>	25	<i>efavirenz-emtricitabin-tenofov</i> ... 46	
<i>dasetta 7/7/7 (28)</i>	35	<i>digoxin</i>	76	<i>efavirenz-lamivu-tenofov disop</i> .. 46	

<i>electrolyte-148</i>	84	ERLEADA.....	51	<i>fenofibrate nanocrystallized</i>	83
<i>electrolyte-48 in d5w</i>	84	<i>erlotinib</i>	51	<i>fenofibric acid (choline)</i>	83
<i>electrolyte-a</i>	84	<i>errin</i>	33	<i>fentanyl</i>	66
ELIGARD.....	51	<i>ertapenem</i>	43	<i>fentanyl citrate</i>	66
ELIGARD (3 MONTH).....	51	<i>ery pads</i>	19	FETZIMA.....	71
ELIGARD (4 MONTH).....	51	<i>ery-tab</i>	45	<i>finasteride</i>	75
ELIGARD (6 MONTH).....	51	ERYTHROCIN.....	45	<i>ingolimod</i>	61
<i>elinest</i>	36	<i>erythrocin (as stearate)</i>	45	FINTEPLA.....	63
ELIQUIS.....	81	<i>erythromycin</i>	26, 45	FIRMAGON KIT W DILUENT	
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D		<i>erythromycin with ethanol</i>	19	SYRINGE.....	51
START.....	81	<i>escitalopram oxalate</i>	70, 71	<i>flac otic oil</i>	3
ELLECE.....	51	<i>esomeprazole magnesium</i>	12	<i>flecainide</i>	82
ELMIRON.....	76	<i>estarylla</i>	36	<i>fluconazole</i>	39
ELREXFIO.....	51	<i>estradiol</i>	33, 34	<i>fluconazole in nacl (iso-osm)</i>	39
<i>eluryng</i>	34	<i>estradiol valerate</i>	34	<i>flucytosine</i>	39
EMGALITY PEN.....	59	<i>estradiol-norethindrone acet</i>	34	<i>fludrocortisone</i>	28
EMGALITY SYRINGE.....	60	<i>ethambutol</i>	43	<i>flunisolide</i>	8
EMSAM.....	70	<i>ethosuximide</i>	63	<i>fluocinolone</i>	16
<i>emtricitabine</i>	46	<i>ethynodiol diac-eth estradiol</i>	36	<i>fluocinolone acetonide oil</i>	3
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf)</i>	46	<i>etodolac</i>	67	<i>fluocinolone and shower cap</i>	16
EMTRIVA.....	46	<i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i>	34	<i>fluocinonide</i>	16
EMVERM.....	43	<i>etoposide</i>	51	<i>fluocinonide-e</i>	16
<i>emzahn</i>	33	<i>etravirine</i>	46	<i>fluocinonide-emollient</i>	16
<i>enalapril maleate</i>	78	EULEXIN.....	51	<i>fluoride (sodium)</i>	86
<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i>	78	<i>euthyrox</i>	29	<i>fluorometholone</i>	25
ENBREL.....	4	<i>everolimus (antineoplastic)</i>	51	<i>fluorouracil</i>	17, 51
ENBREL MINI.....	4	<i>everolimus</i>		<i>fluoxetine</i>	71
ENBREL SURECLICK.....	4	<i>(immunosuppressive)</i>	51	<i>fluphenazine decanoate</i>	71
ENDARI.....	11	EVOTAZ.....	46	<i>fluphenazine hcl</i>	71
<i>endocet</i>	66	<i>exemestane</i>	51	<i>flurbiprofen</i>	67
ENGERIX-B (PF).....	21	EXKIVITY.....	51	<i>flurbiprofen sodium</i>	24
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF).....	21	<i>ezetimibe</i>	83	<i>fluticasone propionate</i>	8, 16
<i>enoxaparin</i>	81	<i>ezetimibe-simvastatin</i>	83	<i>fluticasone propion-salmeterol</i>	8
<i>enpresse</i>	36	FABRAZYME.....	27	<i>fluvastatin</i>	83
<i>enskyce</i>	36	<i>falmina (28)</i>	36	<i>fluvoxamine</i>	71
<i>entacapone</i>	59	<i>famciclovir</i>	46	<i>fondaparinux</i>	81
<i>entecavir</i>	46	<i>famotidine</i>	12	<i>formoterol fumarate</i>	8
ENTRESTO.....	76	<i>famotidine (pf)</i>	12	<i>fosamprenavir</i>	46
<i>enulose</i>	13	<i>famotidine (pf)-nacl (iso-os)</i>	12	<i>fosinopril</i>	78
ENVARUSUS XR.....	51	FANAPT.....	71	<i>fosinopril-hydrochlorothiazide</i>	78
EPIDIOLEX.....	63	FARXIGA.....	30	FOTIVDA.....	51
<i>epinephrine</i>	6	FASENRA.....	8	FRUZAQLA.....	51, 52
<i>epitol</i>	63	FASENRA PEN.....	8	<i>fulvestrant</i>	52
EPKINLY.....	51	<i>febuxostat</i>	5	<i>furosemide</i>	78
<i>eplerenone</i>	78	<i>felbamate</i>	63	FUZEON.....	47
EPRONTIA.....	63	<i>felodipine</i>	78	<i>fyavolv</i>	34
<i>ergotamine-caffeine</i>	60	<i>fenofibrate</i>	83	FYCOMPA.....	63
ERIVEDGE.....	51	<i>fenofibrate micronized</i>	83	<i>gabapentin</i>	63

<i>galantamine</i>	61	GVOKE HYPOPEN 2-PACK.....	30	IMBRUVICA.....	52
<i>gallifrey</i>	34	GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE.....	30	<i>imipenem-cilastatin</i>	43
GAMASTAN.....	21	GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE.....	30	<i>imipramine hcl</i>	71
GAMMAGARD LIQUID.....	21	HAEGARDA.....	8	<i>imiquimod</i>	17
GAMMAGARD S-D (IGA < 1		<i>halobetasol propionate</i>	16	IMKELDI.....	52
MCG/ML).....	21	<i>haloperidol</i>	71	IMOVAX RABIES VACCINE (PF)....	22
GAMMAKED.....	21	<i>haloperidol decanoate</i>	71	INBRIJA.....	59
GAMMAPLEX.....	22	<i>haloperidol lactate</i>	71	<i>incassia</i>	34
GAMMAPLEX (WITH SORBITOL). 21		HAVRIX (PF).....	22	INCRELEX.....	11
GAMUNEX-C.....	22	<i>heather</i>	34	INCRUSE ELLIPTA.....	8
<i>ganciclovir sodium</i>	47	<i>heparin (porcine)</i>	81	<i>indapamide</i>	78
GARDASIL 9 (PF).....	22	<i>heparin (porcine) in 5 % dex</i>	81	INFANRIX (DTAP) (PF).....	22
<i>gatifloxacin</i>	26	HEPARIN(PORCINE) IN 0.45%		INFLECTRA.....	13
GATTEX 30-VIAL.....	13	NACL.....	81	INGREZZA.....	61
GATTEX ONE-VIAL.....	13	<i>heparin(porcine) in 0.45% nacl</i> ... 81		INGREZZA INITIATION	
GAUZE PAD.....	3	HEPLISAV-B (PF).....	22	PK(TARDIV).....	61
<i>gavilyte-c</i>	13	HIBERIX (PF).....	22	INLYTA.....	52
<i>gavilyte-g</i>	13	HUMIRA.....	4	INQOVI.....	52
GAVRETO.....	52	HUMIRA PEN.....	4	INREBIC.....	52
<i>gefitinib</i>	52	HUMIRA(CF).....	5	INSULIN ASP PRT-INSULIN	
<i>gemcitabine</i>	52	HUMIRA(CF) PEN.....	5	ASPART.....	30
GEMCITABINE.....	52	HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-		INSULIN ASPART U-100.....	30, 31
<i>gemfibrozil</i>	83	HS.....	4	INSULIN DEGLUDEC.....	31
<i>generlac</i>	13	HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC... 4		INSULIN GLARGINE U-300 CONC 31	
<i>gengraf</i>	52	HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-		INSULIN GLARGINE-YFGN.....	31
<i>gentak</i>	26	ADOL HS.....	4	INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-	
<i>gentamicin</i>	19, 26, 43	HUMULIN R U-500 (CONC)		100.....	3
<i>gentamicin in nacl (iso-osm)</i> 43		INSULIN.....	30	INTELENCE.....	47
<i>gentamicin sulfate (ped) (pf)</i> 43		HUMULIN R U-500 (CONC)		<i>intralipid</i>	84
GENVOYA.....	47	KWIKPEN.....	30	<i>introvale</i>	36
GILOTRIF.....	52	<i>hydralazine</i>	78	INVEGA HAFYERA.....	71
<i>glatiramer</i>	61	<i>hydrochlorothiazide</i>	78	INVEGA SUSTENNA.....	71, 72
<i>glatopa</i>	61	<i>hydrocodone-acetaminophen</i> 66		INVEGA TRINZA.....	72
GLEOSTINE.....	52	<i>hydrocodone-ibuprofen</i>	66	INVOKAMET.....	31
<i>glimepiride</i>	30	<i>hydrocortisone</i>	13, 16, 28	INVOKAMET XR.....	31
<i>glipizide</i>	30	<i>hydromorphone</i>	66	INVOKANA.....	31
<i>glipizide-metformin</i>	30	<i>hydroxychloroquine</i>	43	IPOL.....	22
<i>glutamine (sickle cell)</i>	11	<i>hydroxyurea</i>	52	<i>ipratropium bromide</i>	3, 8
<i>glycopyrrolate</i>	12	<i>hydroxyzine hcl</i>	6	<i>ipratropium-albuterol</i>	8
<i>glydo</i>	17	<i>hydroxyzine pamoate</i>	6	<i>irbesartan</i>	78
GLYXAMBI.....	30	<i>ibandronate</i>	6	<i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i> .. 78	
<i>granisetron (pf)</i>	13	IBRANCE.....	52	<i>irinotecan</i>	52
<i>granisetron hcl</i>	13	<i>ibu</i>	67	ISENTRESS.....	47
<i>griseofulvin microsize</i>	39	<i>ibuprofen</i>	67	ISENTRESS HD.....	47
<i>griseofulvin ultramicrosize</i> 39		<i>icatibant</i>	8	<i>isibloom</i>	36
<i>guanfacine</i>	71, 78	ICLUSIG.....	52	ISOLYTE S PH 7.4.....	84
GVOKE.....	30	IDHIFA.....	52	ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE..... 84	
GVOKE HYPOPEN 1-PACK.....	30	<i>imatinib</i>	52	ISOLYTE-S.....	84

<i>isoniazid</i>	43	<i>klor-con m15</i>	85	<i>levothyroxine</i>	29
<i>isosorbide dinitrate</i>	82	<i>klor-con m20</i>	85	<i>levoxyI</i>	29
<i>isosorbide mononitrate</i>	82	KORLYM.....	27	LEXIVA.....	47
<i>isotretinoin</i>	19	KOSELUGO.....	53	LIBERVANT.....	64
<i>isradipine</i>	78	<i>kourzeq</i>	3	<i>lidocaine</i>	17
ITOVEBI.....	52	KRAZATI.....	53	<i>lidocaine (pf)</i>	17
<i>itraconazole</i>	39	<i>kurvelo (28)</i>	36	<i>lidocaine hcl</i>	17
<i>ivabradine</i>	76	<i>l norgest/e.estradiol-e.estrad</i>	36	<i>lidocaine viscous</i>	17
<i>ivermectin</i>	43	<i>labetalol</i>	78	<i>lidocaine-prilocaine</i>	17
IWILFIN.....	52	<i>lacosamide</i>	63	<i>lidocan iii</i>	17
IXCHIQ (PF).....	22	<i>lactated ringers</i>	85	<i>lidocan iv</i>	17
IXIARO (PF).....	22	<i>lactulose</i>	13	<i>lidocan v</i>	18
JAKAFI.....	53	<i>lamivudine</i>	47	LILETTA.....	34
<i>jantoven</i>	81	<i>lamivudine-zidovudine</i>	47	<i>linezolid</i>	44
JANUMET.....	31	<i>lamotrigine</i>	63, 64	<i>linezolid in dextrose 5%</i>	43
JANUMET XR.....	31	<i>lanreotide</i>	53	<i>linezolid-0.9% sodium chloride</i> ...	44
JANUVIA.....	31	<i>lansoprazole</i>	12	LINZESS.....	14
JARDIANCE.....	31	<i>lapatinib</i>	53	<i>liothyronine</i>	29
<i>jasmiel (28)</i>	36	<i>larin 1.5/30 (21)</i>	36	<i>lisdexamfetamine</i>	72
JAYPIRCA.....	53	<i>larin 1/20 (21)</i>	36	<i>lisinopril</i>	78
JENTADUETO.....	31	<i>larin 24 fe</i>	36	<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i>	78
JENTADUETO XR.....	31	<i>larin fe 1.5/30 (28)</i>	36	<i>lithium carbonate</i>	72
<i>jinteli</i>	34	<i>larin fe 1/20 (28)</i>	36	<i>lithium citrate</i>	72
<i>jolessa</i>	36	<i>latanoprost</i>	26	LIVTENCITY.....	47
<i>juleber</i>	36	LAZCLUZE.....	53	LOKELMA.....	11
JULUCA.....	47	LEDIPASVIR-SOFOSBUVIR.....	47	LONSURF.....	53
<i>junel fe 1.5/30 (28)</i>	36	<i>leflunomide</i>	5	<i>loperamide</i>	12
<i>junel fe 1/20 (28)</i>	36	<i>lenalidomide</i>	53	<i>lopinavir-ritonavir</i>	47
JYLAMVO.....	53	LENVIMA.....	53	<i>lorazepam</i>	72
JYNNEOS (PF).....	22	<i>lessina</i>	36	<i>lorazepam intensol</i>	72
KADCYLA.....	53	<i>letrozole</i>	53	LORBRENA.....	53
KALYDECO.....	8	<i>leucovorin calcium</i>	49	<i>loryna (28)</i>	37
<i>kariva (28)</i>	36	LEUKERAN.....	53	<i>losartan</i>	78
<i>kelnor 1/35 (28)</i>	36	<i>leuprolide</i>	53	<i>losartan-hydrochlorothiazide</i>	78, 79
<i>kelnor 1/50 (28)</i>	36	<i>levabuterol hcl</i>	8	<i>loteprednol etabonate</i>	25
KERENDIA.....	78	<i>levetiracetam</i>	64	<i>lovastatin</i>	83
<i>ketoconazole</i>	20, 39	<i>levetiracetam in nacl (iso-os)</i>	64	<i>low-ogestrel (28)</i>	37
<i>ketorolac</i>	24	<i>levobunolol</i>	25	<i>loxapine succinate</i>	72
KEYTRUDA.....	53	<i>levocarnitine</i>	11	<i>lubiprostone</i>	14
KINRIX (PF).....	22	<i>levocarnitine (with sugar)</i>	11	LUMAKRAS.....	53, 54
<i>kionex (with sorbitol)</i>	11	<i>levocetirizine</i>	6	LUMIGAN.....	26
KISQALI.....	53	<i>levofloxacin</i>	40	LUMIZYME.....	27
KISQALI FEMARA CO-PACK.....	53	<i>levofloxacin in d5w</i>	40	LUPRON DEPOT.....	54
<i>klayesta</i>	20	<i>levonest (28)</i>	36	<i>lurasidone</i>	72
<i>klor-con</i>	85	<i>levonorgestrel-ethinyl estrad</i>	36, 37	<i>lutera (28)</i>	37
<i>klor-con 10</i>	84	<i>levonorg-eth estrad triphasic</i>	37	<i>lyleq</i>	34
<i>klor-con 8</i>	84	<i>levora-28</i>	37	<i>lyllana</i>	34
<i>klor-con m10</i>	84	<i>levo-t</i>	29	LYNPARZA.....	54

LYSODREN.....	54	<i>metoprolol tartrate</i>	79	<i>nalbuphine</i>	68
LYTGObI.....	54	<i>metro i.v.</i>	44	<i>naloxone</i>	68
<i>lyza</i>	34	<i>metronidazole</i>	19, 34, 44	<i>naltrexone</i>	68
<i>magnesium sulfate</i>	85	<i>metronidazole in nacl (iso-os)</i>	44	NAMZARIC.....	61
MAGNESIUM SULFATE IN D5W..	85	<i>metryrosine</i>	79	<i>naproxen</i>	68
<i>magnesium sulfate in water</i>	85	<i>mexiletine</i>	82	<i>naproxen sodium</i>	68
<i>malathion</i>	19	<i>micafungin</i>	39	<i>naratriptan</i>	60
<i>maraviroc</i>	47	<i>microgestin 1.5/30 (21)</i>	37	NATACYN.....	26
<i>marlissa (28)</i>	37	<i>microgestin 1/20 (21)</i>	37	<i>nateglinide</i>	32
MARPLAN.....	72	<i>microgestin fe 1.5/30 (28)</i>	37	NAYZILAM.....	64
MATULANE.....	54	<i>microgestin fe 1/20 (28)</i>	37	<i>neбивolol</i>	79
<i>matzim la</i>	79	<i>midodrine</i>	11	<i>nefazodone</i>	73
<i>meclizine</i>	14	<i>mifepristone</i>	27	<i>neomycin</i>	44
<i>medroxyprogesterone</i>	34	<i>mili</i>	37	<i>neomycin-bacitracin-poly-hc</i>	24
<i>mefloquine</i>	44	<i>mimvey</i>	34	<i>neomycin-bacitracin-polymyxin</i> ..	26
<i>megestrol</i>	54	<i>minocycline</i>	42	<i>neomycin-polymyxin b-</i>	
MEKINIST.....	54	<i>minoxidil</i>	79	<i>dexameth</i>	24
MEKTOVI.....	54	<i>mirtazapine</i>	73	<i>neomycin-polymyxin-gramicidin</i> ..	26
<i>meloxicam</i>	68	<i>misoprostol</i>	12	<i>neomycin-polymyxin-hc</i>	3, 24
<i>memantine</i>	61	M-M-R II (PF).....	22	NERLYNX.....	54
MENACTRA (PF).....	22	<i>modafinil</i>	73	NEUPRO.....	59
MENQUADFI (PF).....	22	<i>moexipril</i>	79	<i>nevirapine</i>	47
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF)..	22	<i>molindone</i>	73	NEXPLANON.....	35
<i>mercaptapurine</i>	54	<i>mometasone</i>	8, 16	<i>niacin</i>	83
<i>meropenem</i>	44	MONJUVI.....	54	<i>nicardipine</i>	79
<i>mesalamine</i>	14	<i>mono-linyаh</i>	37	NICOTROL.....	10
<i>mesalamine with cleansing</i>		<i>montelukast</i>	8	NICOTROL NS.....	10
<i>wipe</i>	14	<i>morphine</i>	66	<i>nifedipine</i>	79
<i>mesna</i>	49	MORPHINE.....	66	<i>nikki (28)</i>	37
MESNEX.....	49	<i>morphine (pf)</i>	66	<i>nilutamide</i>	54
<i>metformin</i>	31, 32	<i>morphine concentrate</i>	66	<i>nimodipine</i>	79
<i>methadone</i>	66	MOUNJARO.....	32	NINLARO.....	54
<i>methadone intensol</i>	66	MOVANTIK.....	14	<i>nitazoxanide</i>	44
<i>methazolamide</i>	27	<i>moxifloxacin</i>	26, 40	<i>nitisinone</i>	11
<i>methenamine hippurate</i>	39	<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso)</i>	40	<i>nitro-bid</i>	82
<i>methimazole</i>	29	MRESVIA (PF).....	22	<i>nitrofurantoin macrocrystal</i>	39
<i>methotrexate sodium</i>	54	MULTAQ.....	82	<i>nitrofurantoin monohyd/m-</i>	
<i>methotrexate sodium (pf)</i>	54	<i>mupirocin</i>	19	<i>cryst</i>	39
<i>methsuximide</i>	64	<i>mycophenolate mofetil</i>	54	<i>nitroglycerin</i>	14, 82
<i>methylphenidate hcl</i>	72, 73	<i>mycophenolate sodium</i>	54	NIVESTYM.....	20
<i>methylprednisolone</i>	28	<i>myorisan</i>	19	<i>nizatidine</i>	12
<i>methylprednisolone acetate</i>	28	MYRBETRIQ.....	75	<i>nora-be</i>	34
<i>methylprednisolone sodium</i>		<i>nabumetone</i>	68	<i>norelgestromin-ethin.estradiol</i> ...	35
<i>succ</i>	28	<i>nadolol</i>	79	<i>norethindrone (contraceptive)</i>	34
<i>metoclopramide hcl</i>	14	<i>nafcillin</i>	42	<i>norethindrone acetate</i>	34
<i>metolazone</i>	79	<i>nafcillin in dextrose iso-osm</i>	42	<i>norethindrone ac-eth estradiol</i>	
<i>metoprolol succinate</i>	79	<i>naftifine</i>	20	34, 37
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz</i> ..	79	NAGLAZYME.....	27	<i>norethindrone-e.estradiol-iron</i> ...	37

<i>norgestimate-ethinyl estradiol</i> ...	37	<i>ondansetron</i>	14	<i>pentoxifylline</i>	81
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	37	<i>ondansetron hcl</i>	14	<i>perindopril erbumine</i>	79
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	37	<i>ondansetron hcl (pf)</i>	14	<i>perio gard</i>	3
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	37	ONUREG	55	<i>permethrin</i>	19
<i>nortrel 7/7/7 (28)</i>	37	OPSUMIT	8	<i>perphenazine</i>	73
<i>nortriptyline</i>	73	ORGOVYX	55	<i>pfizerpen-g</i>	42
NORVIR	47	ORKAMBI	8	<i>phenelzine</i>	73
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN	32	ORSERDU	55	<i>phenobarbital</i>	64
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100	32	<i>oseltamivir</i>	47	<i>phenobarbital sodium</i>	64
NOVOLIN N FLEXPEN	32	OTEZLA	5	<i>phenytoin</i>	64
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN	32	OTEZLA STARTER	5	<i>phenytoin sodium</i>	64
NOVOLIN R FLEXPEN	32	<i>oxacillin</i>	42	<i>phenytoin sodium extended</i>	64
NOVOLIN R REGULAR U100		<i>oxaliplatin</i>	55	<i>philith</i>	37
INSULIN	32	<i>oxaprozin</i>	68	PIFELTRO	47
NUBEQA	55	<i>oxcarbazepine</i>	64	<i>pilocarpine hcl</i>	11, 25
NUDEXTA	61	OXERVATE	25	<i>pimecrolimus</i>	18
NULOJIX	55	<i>oxybutynin chloride</i>	75	<i>pimozide</i>	73
NUPLAZID	73	<i>oxycodone</i>	66, 67	<i>pimtrea (28)</i>	37
NURTEC ODT	60	<i>oxycodone-acetaminophen</i>	67	<i>pindolol</i>	79
<i>nyamyc</i>	20	OZEMPIC	32	<i>pioglitazone</i>	32
<i>nystatin</i>	20, 39	<i>pacerone</i>	82	<i>pioglitazone-glimepiride</i>	32
<i>nystop</i>	20	<i>paclitaxel</i>	55	<i>pioglitazone-metformin</i>	32
NYVEPRIA	20	<i>paliperidone</i>	73	<i>piperacillin-tazobactam</i>	42
OALIVA	14	<i>pamidronate</i>	27	PIQRAY	55
OCREVUS	61	PANRETIN	18	<i>pirfenidone</i>	8, 9
OCTAGAM	22	<i>pantoprazole</i>	12	<i>piroxicam</i>	68
<i>octreotide acetate</i>	55	PANZYGA	23	<i>pitavastatin calcium</i>	83
ODEFSEY	47	<i>paraplatin</i>	55	PLASMA-LYTE A	84
ODOMZO	55	<i>paricalcitol</i>	27	PLENAMINE	84
OFEV	8	<i>paroxetine hcl</i>	73	PLENVU	14
<i>ofloxacin</i>	3, 26	PAXLOVID	47	<i>podofilox</i>	18
OGSIVEO	55	<i>pazopanib</i>	55	<i>polymyxin b sulf-trimethoprim</i> ...	26
OJEMDA	55	PEDIARIX (PF)	23	POMALYST	55
OJJAARA	55	PEDVAX HIB (PF)	23	<i>portia 28</i>	37
<i>olanzapine</i>	73	<i>peg 3350-electrolytes</i>	14	<i>posaconazole</i>	39
<i>olmesartan</i>	79	PEGASYS	20	<i>potassium chlorid-d5-0.45%nacl</i>	85
<i>olmesartan-amlodipin-hcthiazyd</i>	79	<i>peg-electrolyte soln</i>	14	<i>potassium chloride</i>	85
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide</i>	79	PEMAZYRE	55	<i>potassium chloride in 0.9%nacl</i> ..	85
<i>olopatadine</i>	3	<i>pemetrexed disodium</i>	55	<i>potassium chloride in 5 % dex</i>	85
<i>omeprazole</i>	12	PEN NEEDLE, DIABETIC	4	<i>potassium chloride in water</i>	85
OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO		PENBRAYA (PF)	23	<i>potassium chloride-0.45 % nacl</i> ..	85
KT(GEN5)	3	<i>penicillamine</i>	5	<i>potassium chloride-d5-0.2%nacl</i>	85
OMNIPOD 5 G6-G7 PODS (GEN		PENICILLIN G POT IN DEXTROSE	42	<i>potassium chloride-d5-0.9%nacl</i>	85
5)	3	<i>penicillin g potassium</i>	42	<i>potassium citrate</i>	76
OMNIPOD DASH INTRO KIT		<i>penicillin g sodium</i>	42	PRALUENT PEN	83
(GEN 4)	3	<i>penicillin v potassium</i>	42	<i>pramipexole</i>	59
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) ...	4	PENTACEL (PF)	23	<i>prasugrel hcl</i>	81
OMNITROPE	20	<i>pentamidine</i>	44	<i>pravastatin</i>	83

<i>praziquantel</i>	44	<i>pyrimethamine</i>	44	<i>roflumilast</i>	9
<i>prazosin</i>	79	QINLOCK.....	56	<i>ropinirole</i>	59
<i>prednisolone</i>	28	QUADRACEL (PF).....	23	<i>rosuvastatin</i>	84
<i>prednisolone acetate</i>	25	<i>quetiapine</i>	73, 74	ROTARIX.....	23
<i>prednisolone sodium phosphate</i>	25, 29	QUETIAPINE.....	73	ROTATEQ VACCINE.....	23
<i>prednisone</i>	29	<i>quinapril</i>	80	<i>roweepra</i>	64
<i>prednisone intensol</i>	29	<i>quinapril-hydrochlorothiazide</i>	80	ROZLYTREK.....	56
<i>pregabalin</i>	64	<i>quinidine sulfate</i>	82	RUBRACA.....	56
PREHEVBRIO (PF).....	23	<i>quinine sulfate</i>	44	<i>rufinamide</i>	64, 65
PREMARIN.....	34	RABAVERT (PF).....	23	RUKOBIA.....	48
<i>premasol 10 %</i>	84	<i>rabeprazole</i>	13	RUXIENCE.....	56
<i>prenatal vitamin plus low iron</i>	86	RADICAVA ORS.....	61	RYBELSUS.....	32
<i>prevalite</i>	83, 84	RADICAVA ORS STARTER KIT SUSP.....	61	RYDAPT.....	56
PREVYMIS.....	47	<i>raloxifene</i>	6	<i>sajazir</i>	9
PREZCOBIX.....	47	<i>ramipril</i>	80	SANDIMMUNE.....	56
PREZISTA.....	47, 48	<i>ranolazine</i>	76	SANTYL.....	18
PRIFTIN.....	44	<i>rasagiline</i>	59	<i>sapropterin</i>	27
PRIMAQUINE.....	44	<i>reclipsen (28)</i>	37	SAVELLA.....	5
PRIMIDONE.....	64	RECOMBIVAX HB (PF).....	23	SCEMBLIX.....	56
<i>primidone</i>	64	RECTIV.....	15	<i>scopolamine base</i>	15
PRIORIX (PF).....	23	REGRANEX.....	18	SECUADO.....	74
PRIVIGEN.....	23	RELENZA DISKHALER.....	48	<i>selegiline hcl</i>	59
<i>probenecid</i>	5	<i>repaglinide</i>	32	<i>selenium sulfide</i>	18
<i>probenecid-colchicine</i>	5	RETACRIT.....	20, 21	SELZENTRY.....	48
<i>prochlorperazine</i>	14	RETEVMO.....	56	SEREVENT DISKUS.....	9
<i>prochlorperazine edisylate</i>	14	REVLIMID.....	56	<i>sertraline</i>	74
<i>prochlorperazine maleate</i>	14	REVUFORJ.....	56	<i>setlakin</i>	37
<i>procto-med hc</i>	14	REXULTI.....	74	<i>sharobel</i>	34
<i>proctosol hc</i>	14	REYATAZ.....	48	SHINGRIX (PF).....	23
<i>proctozone-hc</i>	15	REZLIDHIA.....	56	SIGNIFOR.....	56
<i>progesterone</i>	34	REZUROCK.....	56	<i>sildenafil (pulm.hypertension)</i>	9
<i>progesterone micronized</i>	34	RHOPRESSA.....	26	<i>silver sulfadiazine</i>	18
PROGRAF.....	56	<i>ribavirin</i>	48	<i>simvastatin</i>	84
PROLASTIN-C.....	11	<i>rifabutin</i>	44	<i>sirolimus</i>	56
PROLENSA.....	24	<i>rifampin</i>	44	SIRTURO.....	44
PROLIA.....	6	<i>riluzole</i>	11	SKYRIZI.....	15, 18
PROMACTA.....	82	<i>rimantadine</i>	48	<i>sodium chloride</i>	11, 86
<i>promethazine</i>	6	RINVOQ.....	5	<i>sodium chloride 0.45 %</i>	85
<i>propafenone</i>	82	RINVOQ LQ.....	5	<i>sodium chloride 0.9 %</i>	11
<i>propranolol</i>	79	<i>risedronate</i>	6, 11	<i>sodium chloride 3 % hypertonic</i> ..	86
<i>propylthiouracil</i>	29	RISPERDAL CONSTA.....	74	<i>sodium chloride 5 % hypertonic</i> ..	86
PROQUAD (PF).....	23	<i>risperidone</i>	74	SODIUM OXYBATE.....	74
<i>protriptyline</i>	73	<i>ritonavir</i>	48	<i>sodium phenylbutyrate</i>	11
PULMOZYME.....	9	<i>rivastigmine</i>	61	<i>sodium polystyrene sulfonate</i>	11
PURIXAN.....	56	<i>rivastigmine tartrate</i>	61	<i>sodium,potassium,mag sulfates</i> ..	15
<i>pyrazinamide</i>	44	<i>rizatriptan</i>	60	SOFOSBUVIR-VELPATASVIR.....	48
<i>pyridostigmine bromide</i>	62	ROCKLATAN.....	26	<i>solifenacin</i>	75
				SOLIQUA 100/33.....	32

SOLTAMOX.....	56	TALVEY.....	57	tizanidine.....	62
SOLU-CORTEF ACT-O-VIAL (PF) ...	29	TALZENNA.....	57	TOBRADEX.....	24
SOMATULINE DEPOT.....	56	tamoxifen.....	57	tobramycin.....	26
SOMAVERT.....	28	tamsulosin.....	75	tobramycin in 0.225 % nacl.....	44
sorafenib.....	56	tarina 24 fe.....	38	tobramycin sulfate.....	44
sotalol.....	83	tarina fe 1-20 eq (28).....	38	tobramycin-dexamethasone.....	24
sotalol af.....	83	TASIGNA.....	57	tolterodine.....	75
spironolactone.....	80	tazarotene.....	19	tolvaptan.....	28
spironolacton-hydrochlorothiazid..	80	tazicef.....	41	topiramate.....	65
sprintec (28).....	37	taztia xt.....	80	toremifene.....	57
SPRITAM.....	65	TAZVERIK.....	57	torsemide.....	80
SPRYCEL.....	56	TECENTRIQ.....	57	TRADJENTA.....	33
sps (with sorbitol).....	12	TEFLARO.....	41	tramadol.....	68
sronyx.....	38	telmisartan.....	80	tramadol-acetaminophen.....	68
ssd.....	18	telmisartan-amlodipine.....	80	trandolapril.....	80
STAMARIL (PF).....	23	telmisartan-hydrochlorothiazid..	80	tranexamic acid.....	35
STELARA.....	18	temazepam.....	74	tranylcypromine.....	74
STIVARGA.....	56	TENIVAC (PF).....	23	travasol 10 %.....	84
STREPTOMYCIN.....	44	tenofovir disoproxil fumarate....	48	travoprost.....	26
STRIBILD.....	48	TEPMETKO.....	57	TRAZIMERA.....	57
SUCRAID.....	15	terazosin.....	80	trazodone.....	74
sucralfate.....	13	terbinafine hcl.....	39	TRECTOR.....	44
sulfacetamide sodium.....	25	terbutaline.....	9	TRELEGY ELLIPTA.....	9
sulfacetamide sodium (acne).....	19	terconazole.....	35	TREMFYA.....	18, 19
sulfacetamide-prednisolone.....	25	teriflunomide.....	61	TREMFYA PEN.....	18
sulfadiazine.....	38	TERIPARATIDE.....	6	treprostinil sodium.....	80
sulfamethoxazole-trimethoprim.....	38	testosterone.....	28	tretinoin.....	19
sulfasalazine.....	15	testosterone cypionate.....	28	tretinoin (antineoplastic).....	57
sulindac.....	68	testosterone enanthate.....	28	triamcinolone acetonide... 3, 16, 17	
sumatriptan.....	60	TETANUS,DIPHThERIA TOX		triamterene-hydrochlorothiazid..	80
sumatriptan succinate.....	60	PED(PF).....	24	tridacaine.....	18
sunitinib malate.....	56	tetrabenazine.....	61	tridacaine ii.....	18
SUNLENCA.....	48	tetracycline.....	43	triderm.....	17
SUPREP BOWEL PREP KIT.....	15	THALOMID.....	57	trientine.....	12
syeda.....	38	THEO-24.....	9	tri-estarylla.....	38
SYMDEKO.....	9	theophylline.....	9	trifluoperazine.....	74
SYMPAZAN.....	65	thioridazine.....	74	trifluridine.....	26
SYMTUZA.....	48	thiothixene.....	74	trihexyphenidyl.....	59
SYNJARDY.....	32	tiadyt er.....	80	TRIJARDY XR.....	33
SYNJARDY XR.....	33	tiagabine.....	65	TRIKAFTA.....	9
SYNTHROID.....	29	TIBSOVO.....	57	tri-legest fe.....	38
TABLOID.....	57	TICOVAC.....	24	tri-linyah.....	38
TABRECTA.....	57	tigecycline.....	44	tri-lo-estarylla.....	38
tacrolimus.....	18, 57	tilia fe.....	38	tri-lo-marzia.....	38
tadalafil.....	76	timolol maleate.....	25, 80	tri-lo-mili.....	38
tadalafil (pulm. hypertension).....	9	tinidazole.....	44	tri-lo-sprintec.....	38
TAFINLAR.....	57	TIVICAY.....	48	trimethoprim.....	39
TAGRISO.....	57	TIVICAY PD.....	48	trimipramine.....	74

TRINTELLIX.....	74	<i>vigabatrin</i>	65	<i>yuvafem</i>	34
<i>tri-sprintec (28)</i>	38	<i>vigadrone</i>	65	<i>zafemy</i>	35
TRIUMEQ.....	48	<i>vigpoder</i>	65	<i>zafirlukast</i>	9
TRIUMEQ PD.....	48	<i>vilazodone</i>	74	ZEJULA.....	58
<i>trivora (28)</i>	38	<i>vincristine</i>	57	ZELBORAF.....	58
TRIZIVIR.....	48	<i>vinorelbine</i>	58	<i>zenatane</i>	19
TROGARZO.....	48	<i>viorele (28)</i>	38	ZENPEP.....	15
TROPHAMINE 10 %.....	84	VIRACEPT.....	48	<i>zidovudine</i>	48, 49
<i>trosipium</i>	75	VIREAD.....	48	<i>ziprasidone hcl</i>	75
TRULICITY.....	33	VITRAKVI.....	58	<i>ziprasidone mesylate</i>	75
TRUMENBA.....	24	VIVITROL.....	68	ZIRABEV.....	58
TRUQAP.....	57	VIZIMPRO.....	58	ZIRGAN.....	26
TUKYSA.....	57	VONJO.....	58	<i>zoledronic acid</i>	28
TURALIO.....	57	VORANIGO.....	58	<i>zoledronic acid-mannitol-water</i> ..	12
<i>turqoz (28)</i>	38	<i>voriconazole</i>	39	ZOLINZA.....	58
TWINRIX (PF).....	24	VOWST.....	15	<i>zolmitriptan</i>	60
TYPHIM VI.....	24	VRAYLAR.....	74	<i>zolpidem</i>	75
<i>unithroid</i>	29	VYNDAQEL.....	76	ZONISADE.....	65
<i>ursodiol</i>	15	VYZULTA.....	26	<i>zonisamide</i>	65
<i>valacyclovir</i>	48	<i>warfarin</i>	82	<i>zovia 1-35 (28)</i>	38
VALCHLOR.....	18	<i>water for irrigation, sterile</i>	12	ZTALMY.....	65
<i>valganciclovir</i>	48	WELIREG.....	58	<i>zumandimine (28)</i>	38
<i>valproate sodium</i>	65	<i>wera (28)</i>	38	ZURZUVAE.....	75
<i>valproic acid</i>	65	XALKORI.....	58	ZYDELIG.....	58
<i>valproic acid (as sodium salt)</i>	65	<i>xarah fe</i>	38	ZYKADIA.....	58
<i>valsartan</i>	80	XARELTO.....	82	ZYPREXA RELPREVV.....	75
<i>valsartan-hydrochlorothiazide</i>	80	XARELTO DVT-PE TREAT 30D START.....	82		
VALTOCO.....	65	XATMEP.....	58		
<i>vancomycin</i>	45	XCOPRI.....	65		
VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL.....	44, 45	XCOPRI MAINTENANCE PACK.....	65		
VANFLYTA.....	57	XCOPRI TITRATION PACK.....	65		
VAQTA (PF).....	24	XDEMVY.....	25		
<i>varenicline tartrate</i>	10	XERMELO.....	58		
VARIVAX (PF).....	24	XGEVA.....	49		
VASCEPA.....	84	XIFAXAN.....	45		
<i>velivet triphasic regimen (28)</i>	38	XIGDUO XR.....	33		
VEMLIDY.....	48	XOLAIR.....	9		
VENCLEXTA.....	57	XOSPATA.....	58		
VENCLEXTA STARTING PACK.....	57	XPOVIO.....	58		
<i>venlafaxine</i>	74	XTANDI.....	58		
VENTOLIN HFA.....	9	<i>xulane</i>	35		
<i>verapamil</i>	80, 81	XULTOPHY 100/3.6.....	33		
VERQUVO.....	76	YF-VAX (PF).....	24		
VERSACLOZ.....	74	YUFLYMA(CF).....	5		
VERZENIO.....	57	YUFLYMA(CF) AI CROHN'S-UC- HS.....	5		
<i>vestura (28)</i>	38	YUFLYMA(CF) AUTOINJECTOR.....	5		
<i>vienva</i>	38				

Mạng lưới nhà thuốc của Wellcare có các nhà thuốc ưu tiên chi phí thấp hơn với số lượng hạn chế tại các vùng ngoại ô của Nebraska. Các phần chi phí thấp hơn được trình bày trong tài liệu của chương trình cho những nhà thuốc này có thể không áp dụng tại nhà thuốc quý vị sử dụng. Để biết thông tin cập nhật về các hiệu thuốc trong mạng lưới của chúng tôi, bao gồm liệu có bất kỳ hiệu thuốc ưu tiên nào với chi phí thấp hơn tại khu vực của bạn hay không, vui lòng gọi số 1-844-796-6811 (TTY: 711) đối với Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP) và Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP) hoặc 1-800-977-7522 (TTY: 711) đối với Wellcare Giveback (HMO-POS), Wellcare Simple Open (PPO) và Wellcare Assist Open (PPO) hoặc tham khảo danh mục hiệu thuốc trực tuyến tại www.wellcare.com/NE.

Multi-Language Insert
Multi-language Interpreter Services

English: We have free interpreter services to answer any questions you may have about our health or drug plan. To get an interpreter, just call us at **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Someone who speaks English/Language can help you. This is a free service.

Spanish: Contamos con los servicios de interpretación gratuitos para responder cualquier pregunta que pueda tener sobre nuestro plan de salud o medicamentos. Para solicitar un intérprete, llámenos al **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Alguien que hable español puede ayudarlo. Este es un servicio gratuito.

Chinese (Mandarin): 我们提供免费的口译服务，可解答您对我们的健康或药物计划的有关疑问。如需译员，请拨打 **1-877-374-4056 (TTY: 711)**。您将获得中文普通话口译员的帮助。这是一项免费服务。

Chinese (Cantonese): 我們提供免費的口譯服務，可解答您對我們的健康或藥物計劃可能有的任何疑問。如需口譯員服務，請致電 **1-877-374-4056 (TTY: 711)**。會說廣東話的人員可以幫助您。此為免費服務。

Tagalog: May mga libre kaming serbisyo ng interpreter para sagutin ang anumang posible ninyong tanong tungkol sa aming planong pangkalusugan o plano sa gamot. Para kumuha ng interpreter, tawagan lang kami sa **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. May makakatulong sa inyo na nagsasalita ng Tagalog. Isa itong libreng serbisyo.

French: Nous mettons à votre disposition des services d'interprétation gratuits pour répondre à toutes vos questions sur notre régime de santé ou de médicaments. Pour obtenir les services d'un interprète, appelez-nous au **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Un interlocuteur francophone pourra vous aider. Ce service est gratuit.

Vietnamese: Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời bất kỳ câu hỏi nào của quý vị về chương trình sức khỏe hoặc chương trình thuốc của chúng tôi. Để nhận thông dịch viên, chỉ cần gọi cho chúng tôi theo số **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Một nhân viên nói tiếng Việt có thể giúp quý vị. Dịch vụ này được miễn phí.

German: Wir bieten Ihnen einen kostenlosen Dolmetschservice, wenn Sie Fragen zu unseren Gesundheits- oder Medikamentenplänen haben. Wenn Sie einen Dolmetscher brauchen, rufen Sie uns unter folgender Telefonnummer an: **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Ein deutschsprachiger Mitarbeiter wird Ihnen behilflich sein. Dieser Service ist kostenlos.

Korean: 당사의 건강 또는 의약품 플랜과 관련해서 물어볼 수 있는 모든 질문에 답변하기 위한 무료 통역 서비스가 있습니다. 통역사가 필요한 경우, **1-877-374-4056(TTY: 711)**번으로 당사에 연락해 주십시오. 한국어를 구사하는 통역사가 도움을 드릴 수 있습니다. 통역 서비스는 무료로 제공됩니다.

Russian: Если у вас возникли какие-либо вопросы о нашем плане медицинского страхования или плане с покрытием лекарственных препаратов, вам доступны бесплатные услуги переводчика. Если вам нужен переводчик, просто позвоните нам по номеру **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Вам окажет помощь сотрудник, говорящий на русском языке. Данная услуга бесплатна.

Arabic: نوّفّر خدمات ترجمة فورية مجانية للإجابة على أي أسئلة قد تكون لديك حول خطة الصحة أو الدواء الخاصة بنا. للحصول على مترجم فوري، ما عليك سوى الاتصال بنا على الرقم **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. يمكن أن يساعدك شخص يتحدث العربية. وتتوفر هذه الخدمة بشكل مجاني.

Hindi: हमारे स्वास्थ्य या ड्रग प्लान के बारे में आपके किसी भी प्रश्न का उत्तर देने के लिए, हम मुफ़्त में दुभाषिया सेवाएं देते हैं। दुभाषिया सेवा पाने के लिए, बस हमें **1-877-374-4056 (TTY: 711)** पर कॉल करें। हिंदी बोलने वाला/वाली कोई सहायक आपकी मदद कर सकता/सकती है। यह एक नि:शुल्क सेवा है।

Italian: Sono disponibili servizi di interpretariato gratuiti per rispondere a qualsiasi domanda possa avere in merito al nostro piano farmacologico o sanitario. Per usufruire di un interprete, è sufficiente contattare il **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Qualcuno la assisterà in lingua italiana. È un servizio gratuito.

Portuguese: Temos serviços de intérprete gratuitos para responder a quaisquer dúvidas que possa ter sobre o nosso plano de saúde ou medicação. Para obter um intérprete, contacte nos através do número **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Um falante de português poderá ajudá-lo. Este serviço é gratuito.

French Creole: Nou gen sèvis entèprèt gratis pou reponn nenpòt kesyon ou ka genyen sou plan sante oswa plan medikaman nou an. Pou jwenn yon entèprèt, annik rele nou nan **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Yon moun ki pale Kreyol Ayisyen ka ede w. Se yon sèvis ki gratis.

Polish: Oferujemy bezpłatną usługę tłumaczenia ustnego, która pomoże Państwu uzyskać odpowiedzi na ewentualne pytania dotyczące naszego planu leczenia lub planu refundacji leków. Aby skorzystać z usługi tłumaczenia ustnego, wystarczy zadzwonić pod numer **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Zapewni to Państwu pomoc osoby mówiącej po polsku. Usługa ta jest bezpłatna.

Japanese: 弊社の健康や薬剤計画についてご質問がある場合は、無料の通訳サービスをご利用いただけます。通訳を利用するには、**1-877-374-4056 (TTY: 711)** にお電話ください。日本語の通訳担当者が対応します。これは無料のサービスです。

Hawaiian: Loa‘a iā mākou nā lawelawe unuhi ‘ōlelo manuahi e pane i nā nīnau āu e pili ana i kā mākou papahana olakino a lā‘au paha. No ka loa‘a ‘ana o ka unuhi ‘ōlelo e kelepona iā mākou ma **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Hiki i kekahi kanaka ‘ōlelo Hawai‘i ke kōkua iā ‘oe. He lawelawe manuahi kēia.

Ilocano: Adda iti libre a serbisyo ti panagpatarus mi tapno masungbatan ti anyaman a saludsod mo maipanggep iti plano ti salun-at wenno agas mi. Tapno makaala ti maysa nga agipatpatarus pakiawagan dakami laeng iti **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Mabalín nga makatulong kenka ti maysa nga agsasao iti Ilocano. Daytoy ket libre a serbisio.

Samoan: E iai matou auaunaga faamatala upu e tali atu i soo se fesili e te ono fesili ai e uiga ia matou fuafuaga tau soifua maloloina poo fualaa. Ina ia maua se tagata faamatala upu na’o le vili mai a matou i le **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. E mafai ona fesoasoani atu ia te oe se tasi e tautala i le gagana Samoan. E leai se totogi o lenei auaunaga.

Ukrainian: Ми безкоштовно надаємо послуги перекладачів, щоб ви могли отримати відповіді на будь-які запитання щодо нашого плану медичного обслуговування чи забезпечення лікарськими засобами. Щоб отримати допомогу перекладача, просто зателефонуйте нам за номером **1-877-374-4056 (TTY: 711)**. Спеціаліст, який володіє українською, допоможе вам. Ця послуга безкоштовна.

Lao: ພວກເຮົາມີບໍລິການຄົນພາສາພຣີ ເພື່ອຕອບຄໍາຖາມທີ່ທ່ານອາດຈະມີກ່ຽວກັບແຜນສຸຂະພາບ ຫຼື ຢາຂອງພວກເຮົາ. ເພື່ອຂໍຄືນແປພາສາ ພຽງແຕ່ໂທຫາພວກເຮົາໄດ້ທີ່ເບີ 1-877-374-4056 (TTY: 711). ມີຄົນທີ່ເວົ້າພາສາລາວສາມາດຊ່ວຍທ່ານໄດ້. ນີ້ແມ່ນບໍລິການພຣີ.

Cambodian: យើងមានសេវាកម្មប្រែប្រួលមាត់ដោយឥតគិតថ្លៃសម្រាប់ឆ្លើយរាល់សំណួរដែលអ្នកមានអំពីគម្រោងឱសថបូគម្រោងសុខភាពរបស់យើង។ ដើម្បីទទួលបានអ្នកបកប្រែផ្ទាល់មាត់ គ្រាន់តែទូរសព្ទមកយើងខ្ញុំតាមរយៈលេខ 1-877-374-4056 (TTY: 711)។ មនុស្សម្នាក់ដែលនិយាយភាសាខ្មែរបានអាចជួយអ្នកបាន។ នេះជាសេវាកម្មឥតគិតថ្លៃ។

Hmong: Peb muaj cov kev pab cuam kws txhais lus pab dawb los teb cov nqe lus nug twg uas koj yuav muaj hais txog peb lub phiaj xwm duav roos kev noj qab haus huv thiab tshuaj. Yog xav tau ib tug kws txhais lus ces tsuas hu rau peb tau ntawm 1-877-374-4056 (TTY: 711). Ib tug neeg twg uas hais tau lus Hmoob yuav pab tau koj. Qhov no yog kev pab cuam pab dawb xwb.

Thai: เรามีบริการล่ามแปลภาษาให้ฟรีเพื่อตอบคำถามใดๆ ที่คุณอาจมีเกี่ยวกับแผนด้านสุขภาพหรือยาของเรา หากต้องการล่ามแปลภาษา โปรดติดต่อเราที่หมายเลข 1-877-374-4056 (TTY: 711) คนที่พูดภาษาไทยได้สามารถช่วยคุณได้ บริการนี้ไม่มีค่าใช้จ่าย

Multi-Language Insert
Multi-language Interpreter Services

English: We have free interpreter services to answer any questions you may have about our health or drug plan. To get an interpreter, just call us at **1-844-428-2224 (TTY: 711)**. Someone who speaks English/Language can help you. This is a free service.

Spanish: Contamos con los servicios de interpretación gratuitos para responder cualquier pregunta que pueda tener sobre nuestro plan de salud o medicamentos. Para solicitar un intérprete, llámenos al **1-844-428-2224 (TTY: 711)**. Alguien que hable español puede ayudarlo. Este es un servicio gratuito.

Chinese (Mandarin): 我们提供免费的口译服务，可解答您对我们的健康或药物计划的有关疑问。如需译员，请拨打 **1-844-428-2224 (TTY: 711)**。您将获得中文普通话口译员的帮助。这是一项免费服务。

Chinese (Cantonese): 我們提供免費的口譯服務，可解答您對我們的健康或藥物計劃可能有的任何疑問。如需口譯員服務，請致電 **1-844-428-2224 (TTY: 711)**。會說廣東話的人員可以幫助您。此為免費服務。

Tagalog: May mga libre kaming serbisyo ng interpreter para sagutin ang anumang posible ninyong tanong tungkol sa aming planong pangkalusugan o plano sa gamot. Para kumuha ng interpreter, tawagan lang kami sa **1-844-428-2224 (TTY: 711)**. May makakatulong sa inyo na nagsasalita ng Tagalog. Isa itong libreng serbisyo.

French: Nous mettons à votre disposition des services d'interprétation gratuits pour répondre à toutes vos questions sur notre régime de santé ou de médicaments. Pour obtenir les services d'un interprète, appelez-nous au **1-844-428-2224 (TTY: 711)**. Un interlocuteur francophone pourra vous aider. Ce service est gratuit.

Vietnamese: Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời bất kỳ câu hỏi nào của quý vị về chương trình sức khỏe hoặc chương trình thuốc của chúng tôi. Để nhận thông dịch viên, chỉ cần gọi cho chúng tôi theo số **1-844-428-2224 (TTY: 711)**. Một nhân viên nói tiếng Việt có thể giúp quý vị. Dịch vụ này được miễn phí.

German: Wir bieten Ihnen einen kostenlosen Dolmetschservice, wenn Sie Fragen zu unseren Gesundheits- oder Medikamentenplänen haben. Wenn Sie einen Dolmetscher brauchen, rufen Sie uns unter folgender Telefonnummer an: **1-844-428-2224 (TTY: 711)**. Ein deutschsprachiger Mitarbeiter wird Ihnen behilflich sein. Dieser Service ist kostenlos.

Korean: 당사의 건강 또는 의약품 플랜과 관련해서 물어볼 수 있는 모든 질문에 답변하기 위한 무료 통역 서비스가 있습니다. 통역사가 필요한 경우, **1-844-428-2224(TTY: 711)**번으로 당사에 연락해 주십시오. 한국어를 구사하는 통역사가 도움을 드릴 수 있습니다. 통역 서비스는 무료로 제공됩니다.

Russian: Если у вас возникли какие-либо вопросы о нашем плане медицинского страхования или плане с покрытием лекарственных препаратов, вам доступны бесплатные услуги переводчика. Если вам нужен переводчик, просто позвоните нам по номеру **1-844-428-2224 (TTY: 711)**. Вам окажет помощь сотрудник, говорящий на русском языке. Данная услуга бесплатна.

Arabic: نوّفّر خدمات ترجمة فورية مجانية للإجابة على أي أسئلة قد تكون لديك حول خطة الصحة أو الدواء الخاصة بنا. للحصول على مترجم فوري، ما عليك سوى الاتصال بنا على الرقم **1-844-428-2224 (TTY: 711)**. يمكن أن يساعدك شخص يتحدث العربية. وتتوفر هذه الخدمة بشكل مجاني.

Hindi: हमारे स्वास्थ्य या ड्रग प्लान के बारे में आपके किसी भी प्रश्न का उत्तर देने के लिए, हम मुफ्त में दुभाषिया सेवाएं देते हैं। दुभाषिया सेवा पाने के लिए, बस हमें 1-844-428-2224 (TTY: 711) पर कॉल करें। हिंदी बोलने वाला/वाली कोई सहायक आपकी मदद कर सकता/सकती है। यह एक निःशुल्क सेवा है।

Italian: Sono disponibili servizi di interpretariato gratuiti per rispondere a qualsiasi domanda possa avere in merito al nostro piano farmacologico o sanitario. Per usufruire di un interprete, è sufficiente contattare il 1-844-428-2224 (TTY: 711). Qualcuno la assisterà in lingua italiana. È un servizio gratuito.

Portuguese: Temos serviços de intérprete gratuitos para responder a quaisquer dúvidas que possa ter sobre o nosso plano de saúde ou medicação. Para obter um intérprete, contacte nos através do número 1-844-428-2224 (TTY: 711). Um falante de português poderá ajudá-lo. Este serviço é gratuito.

French Creole: Nou gen sèvis entèprèt gratis pou reponn nenpòt kesyon ou ka genyen sou plan sante oswa plan medikaman nou an. Pou jwenn yon entèprèt, annik rele nou nan 1-844-428-2224 (TTY: 711). Yon moun ki pale Kreyol Ayisyen ka ede w. Se yon sèvis ki gratis.

Polish: Oferujemy bezpłatną usługę tłumaczenia ustnego, która pomoże Państwu uzyskać odpowiedzi na ewentualne pytania dotyczące naszego planu leczenia lub planu refundacji leków. Aby skorzystać z usługi tłumaczenia ustnego, wystarczy zadzwonić pod numer 1-844-428-2224 (TTY: 711). Zapewni to Państwu pomoc osoby mówiącej po polsku. Usługa ta jest bezpłatna.

Japanese: 弊社の健康や薬剤計画についてご質問がある場合は、無料の通訳サービスをご利用いただけます。通訳を利用するには、1-844-428-2224 (TTY: 711) にお電話ください。日本語の通訳担当者が対応します。これは無料のサービスです。

Bengali: আমাদের স্বাস্থ্য বা ড্রাগ বিষয়ক পরিকল্পনা সম্পর্কে আপনার সম্ভাব্য যে কোন প্রশ্নের উত্তর দেওয়ার জন্য আমাদের কাছে বিনামূল্যে ইন্টারপ্রিটার পরিষেবা রয়েছে। একজন ইন্টারপ্রিটার পেতে, খালি আমাদের 1-844-428-2224 (TTY: 711) নম্বরে কল করুন। বাংলা বলতে পারে এমন কেউ আপনাকে সাহায্য করতে পারে। এই পরিষেবাটির জন্য কোনও খরচ নেই।

Nepali: हाम्रा स्वास्थ्य वा औषधिसम्बन्धी प्लानहरूको सम्बन्धमा तपाईंसँग हुन सक्ने जुनसुकै प्रश्नको जवाफ दिन हामीसँग निःशुल्क दोभासे सेवाहरू छन्। कुनै दोभासेको सेवा प्राप्त गर्न तपाईंले 1-844-428-2224 (TTY: 711) मा हामीलाई कल मात्र गरे पुग्छ। नेपाली भाषा बोल्ने कुनै व्यक्तिले तपाईंलाई मद्दत गर्नुहुने छ। यो एक निःशुल्क सेवा हो।

Swahili: Tuna huduma za mkalimani zisizolipiwa wa kujibu maswali yoyote ambayo unaweza kuwa nayo kuhusu mpango wetu wa afya au dawa. Ili kupata mkalimani, tupigie tu simu kupitia 1-844-428-2224 (TTY: 711). Mtu anayezungumza Kiswahili anaweza kukusaidia. Huduma hii ni ya bila malipo.

Tamil: எங்கள் உடல்நலம் அல்லது மருந்துத் திட்டம் பற்றி உங்களுக்கு ஏதேனும் கேள்விகள் இருந்தால் பதிலளிப்பதற்காக இலவச மொழிபெயர்ப்பாளர் சேவைகளை வழங்குகிறோம். ஒரு மொழிபெயர்ப்பாளரை அணுக, 1-844-428-2224 (TTY: 711) என்ற எண்ணில் எங்களை அழைக்கவும். தமிழ் பேசத் தெரிந்த ஒருவர் உங்களுக்கு உதவுவார். இது ஒரு இலவச சேவையாகும்.

Multi-Language Insert
Multi-language Interpreter Services

English: We have free interpreter services to answer any questions you may have about our health or drug plan. To get an interpreter, just call us at **1-800-247-1447 (TTY: 711)**. Someone who speaks English/Language can help you. This is a free service.

Spanish: Contamos con los servicios de interpretación gratuitos para responder cualquier pregunta que pueda tener sobre nuestro plan de salud o medicamentos. Para solicitar un intérprete, llámenos al **1-800-247-1447 (TTY: 711)**. Alguien que hable español puede ayudarlo. Este es un servicio gratuito.

Chinese (Mandarin): 我们提供免费的口译服务，可解答您对我们的健康或药物计划的有关疑问。如需译员，请拨打 **1-800-247-1447 (TTY: 711)**。您将获得中文普通话口译员的帮助。这是一项免费服务。

Chinese (Cantonese): 我們提供免費的口譯服務，可解答您對我們的健康或藥物計劃可能有的任何疑問。如需口譯員服務，請致電 **1-800-247-1447 (TTY: 711)**。會說廣東話的人員可以幫助您。此為免費服務。

Tagalog: May mga libre kaming serbisyo ng interpreter para sagutin ang anumang posible ninyong tanong tungkol sa aming planong pangkalusugan o plano sa gamot. Para kumuha ng interpreter, tawagan lang kami sa **1-800-247-1447 (TTY: 711)**. May makakatulong sa inyo na nagsasalita ng Tagalog. Isa itong libreng serbisyo.

French: Nous mettons à votre disposition des services d'interprétation gratuits pour répondre à toutes vos questions sur notre régime de santé ou de médicaments. Pour obtenir les services d'un interprète, appelez-nous au **1-800-247-1447 (TTY: 711)**. Un interlocuteur francophone pourra vous aider. Ce service est gratuit.

Vietnamese: Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời bất kỳ câu hỏi nào của quý vị về chương trình sức khỏe hoặc chương trình thuốc của chúng tôi. Để nhận thông dịch viên, chỉ cần gọi cho chúng tôi theo số **1-800-247-1447 (TTY: 711)**. Một nhân viên nói tiếng Việt có thể giúp quý vị. Dịch vụ này được miễn phí.

German: Wir bieten Ihnen einen kostenlosen Dolmetschservice, wenn Sie Fragen zu unseren Gesundheits- oder Medikamentenplänen haben. Wenn Sie einen Dolmetscher brauchen, rufen Sie uns unter folgender Telefonnummer an: **1-800-247-1447 (TTY: 711)**. Ein deutschsprachiger Mitarbeiter wird Ihnen behilflich sein. Dieser Service ist kostenlos.

Korean: 당사의 건강 또는 의약품 플랜과 관련해서 물어볼 수 있는 모든 질문에 답변하기 위한 무료 통역 서비스가 있습니다. 통역사가 필요한 경우, **1-800-247-1447(TTY: 711)**번으로 당사에 연락해 주십시오. 한국어를 구사하는 통역사가 도움을 드릴 수 있습니다. 통역 서비스는 무료로 제공됩니다.

Russian: Если у вас возникли какие-либо вопросы о нашем плане медицинского страхования или плане с покрытием лекарственных препаратов, вам доступны бесплатные услуги переводчика. Если вам нужен переводчик, просто позвоните нам по номеру **1-800-247-1447 (TTY: 711)**. Вам окажет помощь сотрудник, говорящий на русском языке. Данная услуга бесплатна.

Arabic: نوْفِر خدمات ترجمة فورية مجانية للإجابة على أي أسئلة قد تكون لديك حول خطة الصحة أو الدواء الخاصة بنا. للحصول على مترجم فوري، ما عليك سوى الاتصال بنا على الرقم **1-800-247-1447 (TTY: 711)**. يمكن أن يساعدك شخص يتحدث العربية. وتتوفر هذه الخدمة بشكل مجاني.

Hindi: हमारे स्वास्थ्य या ड्रग प्लान के बारे में आपके किसी भी प्रश्न का उत्तर देने के लिए, हम मुफ्त में दुभाषिया सेवाएं देते हैं। दुभाषिया सेवा पाने के लिए, बस हमें 1-800-247-1447 (TTY: 711) पर कॉल करें। हिंदी बोलने वाला/वाली कोई सहायक आपकी मदद कर सकता/सकती है। यह एक नि:शुल्क सेवा है।

Italian: Sono disponibili servizi di interpretariato gratuiti per rispondere a qualsiasi domanda possa avere in merito al nostro piano farmacologico o sanitario. Per usufruire di un interprete, è sufficiente contattare il 1-800-247-1447 (TTY: 711). Qualcuno la assisterà in lingua italiana. È un servizio gratuito.

Portuguese: Temos serviços de intérprete gratuitos para responder a quaisquer dúvidas que possa ter sobre o nosso plano de saúde ou medicação. Para obter um intérprete, contacte nos através do número 1-800-247-1447 (TTY: 711). Um falante de português poderá ajudá-lo. Este serviço é gratuito.

French Creole: Nou gen sèvis entèprèt gratis pou reponn nenpòt kesyon ou ka genyen sou plan sante oswa plan medikaman nou an. Pou jwenn yon entèprèt, annik rele nou nan 1-800-247-1447 (TTY: 711). Yon moun ki pale Kreyol Ayisyen ka ede w. Se yon sèvis ki gratis.

Polish: Oferujemy bezpłatną usługę tłumaczenia ustnego, która pomoże Państwu uzyskać odpowiedzi na ewentualne pytania dotyczące naszego planu leczenia lub planu refundacji leków. Aby skorzystać z usługi tłumaczenia ustnego, wystarczy zadzwonić pod numer 1-800-247-1447 (TTY: 711). Zapewni to Państwu pomoc osoby mówiącej po polsku. Usługa ta jest bezpłatna.

Japanese: 弊社の健康や薬剤計画についてご質問がある場合は、無料の通訳サービスをご利用いただけます。通訳を利用するには、1-800-247-1447 (TTY : 711) にお電話ください。日本語の通訳担当者が対応します。これは無料のサービスです。

Albanian: Ne ofrojmë shërbime interpretimi pa pagesë për t'u përgjigjur për çdo pyetje që mund të keni lidhur me planin tonë shëndetësor ose të barnave. Për t'u lidhur me një interpret, na telefononi në numrin 1-800-247-1447 (TTY: 711). Një person që flet shqip mund t'ju ndihmojë. Ky shërbim është pa pagesë.

Urdu: ہمارے صحت یا منشیات کے منصوبے کے متعلق آپ کے سوالات کا جواب دینے کے لیے ہمارے پاس مفت انٹرپریٹر سروسز ہیں۔ انٹرپریٹر حاصل کرنے کے لیے، بس ہمیں اس نمبر پر کال کریں 1-800-247-1447 (TTY: 711)۔ اردو زبان بولنے والا کوئی شخص آپ کی مدد کر سکتا ہے۔ یہ ایک مفت سروس ہے۔

Benga: Tina zéma za mbumba za mbósi zi kualala ebi búló ekoté ya anyi mbi ya mbúno ya wumbúlu o ya vóta. Ku kualala mbumba, betha ne ka naamba ya 1-800-247-1447 (TTY: 711). Muntu oozáni Benga onibisa. Iyi ni zéma ya mbósi.

Greek: Διαθέτουμε δωρεάν υπηρεσία διερμηνείας για να απαντήσουμε σε τυχόν ερωτήσεις μπορεί να έχετε σχετικά με το πλάνο ιατρικής ή φαρμακευτικής περίθαλψης. Για να επικοινωνήσετε με διερμηνέα, απλώς καλέστε μας στο 1-800-247-1447 (TTY: 711). Κάποιος που μιλάει ελληνικά μπορεί να σας βοηθήσει. Αυτή είναι μια δωρεάν υπηρεσία.

Yiddish: מיר האבן אומזיסטע איבערטייטשונג סערוויסעס צו ענטפערן סיי וועלכע פראגן איר קענט האבן וועגן אייער געזונט אדער מעדיצין פלאן. צו באקומען אן איבערטייטשער, דארפט איר אונדז בלויז רופן אויף 1-800-247-1447 (TTY: 711). איינער וואס רעדט יידיש קען אייך העלפן. די סערוויס איז אומזיסט.

Arkansas

Wellcare Assist Compass (HMO-POS)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Wellcare Assist (HMO-POS)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

wellcare.com/allwellAR

Georgia

HMO-POS, PPO D-SNP

1-866-892-8340 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Indiana

HMO, PPO

1-800-977-7522 (TTY: 711)

wellcare.com/allwellIN

Kansas

PPO D-SNP

1-844-796-6811 (TTY: 711)

wellcare.com/allwellKS

Kentucky

HMO-POS

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Louisiana

HMO-POS

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Michigan

HMO-POS, HMO-POS D-SNP, PPO D-SNP

1-866-892-8340 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Mississippi

Wellcare Assist (HMO-POS)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP)

1-833-444-9089 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Missouri

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP)

1-833-444-9089 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP),

Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

wellcare.com/allwellMO

Nebraska

Wellcare Assist Open (PPO)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

wellcare.com/NE

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP),

Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

wellcare.com/NE

North Carolina

Wellcare Assist Open (PPO)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

Wellcare Dual Liberty Open (PPO D-SNP)

1-833-444-9089 (TTY: 711)

wellcare.com/medicare

New Jersey

HMO-POS

1-833-444-9088 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

New York

Wellcare Assist (HMO-POS),

Wellcare Assist Open (PPO)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Wellcare Fidelis Assist (HMO-POS)

1-800-247-1447 (TTY: 711)

[wellcare.com/fidelisNY](https://www.wellcare.com/fidelisNY)

Ohio

Wellcare Assist (HMO-POS)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwelloH](https://www.wellcare.com/allwelloH)

Wellcare Dual Access (HMO-POS D-SNP),

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP),

Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwelloH](https://www.wellcare.com/allwelloH)

Oklahoma

Wellcare Assist (HMO-POS)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

[wellcare.com/OK](https://www.wellcare.com/OK)

Wellcare Dual Liberty (HMO-POS D-SNP),

Wellcare Dual Reserve (HMO-POS D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

[wellcare.com/OK](https://www.wellcare.com/OK)

Pennsylvania

Wellcare Assist (HMO)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwellPA](https://www.wellcare.com/allwellPA)

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP),

Wellcare Dual Reserve Open (PPO D-SNP)

1-844-796-6811 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwellPA](https://www.wellcare.com/allwellPA)

South Carolina

HMO-POS, PPO

1-866-892-8340 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Tennessee

HMO-POS

1-833-444-9088 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Texas

Wellcare Assist (HMO)

1-833-444-9088 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)

Wellcare Assist (HMO)

1-800-977-7522 (TTY: 711)

[wellcare.com/allwellTX](https://www.wellcare.com/allwellTX)

Wellcare Dual Access Open (PPO D-SNP)

1-833-444-9089 (TTY: 711)

[wellcare.com/medicare](https://www.wellcare.com/medicare)



Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 05/01/2025.

Để biết thêm thông tin mới hoặc nếu có câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi, Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên Wellcare theo số điện thoại hoặc trang web dành cho chương trình của quý vị được liệt kê ở bìa trước và bìa sau của danh mục thuốc này, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc bảy ngày một tuần, từ 8 a.m. đến 8 p.m., từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ 8 a.m. đến 8 p.m.

05/01/2025

Medicare_{Rx}
Prescription Drug Coverage